

UBND TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH

BÁO CÁO

**PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
CỦA CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH
GIAI ĐOẠN 2026-2035**



Năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CỦA CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH GIAI ĐOẠN 2026-2035

Chủ đầu tư : Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh

Đơn vị lập phương án : Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp và Môi trường

Ngày tháng năm 2025
CHỦ ĐẦU TƯ

Ngày tháng năm 2025
ĐƠN VỊ LẬP PHƯƠNG ÁN

DANH MỤC CÁC PHỤ BIỂU

- Phụ biểu 01: Thống kê dân sinh, kinh tế - xã hội
- Phụ biểu 02: Hiện trạng các công trình hạ tầng về giao thông
- Phụ biểu 03: Thống kê hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng năm 2024
- Phụ biểu 04: Thống kê hiện trạng rừng năm 2024
- Phụ biểu 05: Thống kê trữ lượng các loại rừng năm 2024
- Phụ biểu 06: Danh mục các loài thực vật rừng chủ yếu
- Phụ biểu 07: Danh mục các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
- Phụ biểu 08: Danh mục các loài động vật rừng chủ yếu
- Phụ biểu 09: Danh mục các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
- Phụ biểu 10: Kết quả sản xuất kinh doanh của chủ rừng
- Phụ biểu 11: Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026 - 2035
- Phụ biểu 12: Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bền vững giai đoạn 2026 - 2035
- Phụ biểu 13: Tổng hợp kế hoạch khai thác lâm sản giai đoạn 2026 - 2035
- Phụ biểu 14: Tổng hợp kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, phòng cháy, chữa cháy giai đoạn 2026 - 2035
- Phụ biểu 15: Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư
- Phụ biểu 16: Phân bổ nguồn vốn đầu tư

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BVPTR	Bảo vệ phát triển rừng
BVR	Bảo vệ rừng
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
DTR	Rừng trồng mới
ĐDSH	Đa dạng sinh học
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
HLBV	Hành lang bảo vệ
ICM	Quản lý cây trồng tổng hợp
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NSNN	Ngân sách Nhà nước
OCOP	Chương trình “Mỗi xã, phường một sản phẩm”
PCCCR	Phòng cháy chữa cháy rừng
PTNT	Phát triển nông thôn
QLBV	Quản lý bảo vệ
QLBVR	Quản lý bảo vệ rừng
RTG	Rừng trồng gỗ
SRI	Hệ thống thâm canh lúa cải tiến
SX	Sản xuất
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TK	Tiểu khu
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TXB	Rừng trung bình
TXG	Rừng giàu
TXN	Rừng nghèo
UBND	Ủy ban nhân dân

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
MỞ ĐẦU	1
1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng	1
2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững	2
Chương 1.....	3
CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN	3
I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC	3
1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương	3
2. Văn bản của tỉnh	5
II. CAM KẾT QUỐC TẾ.....	5
III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG.....	6
Chương 2.....	7
ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG	7
I. THÔNG TIN CHUNG	7
1. Tên đơn vị.	7
2. Địa chỉ.	7
3. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị	7
4. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của Công ty.....	8
5. Nhận xét đánh giá đặc điểm chung của đơn vị	8
II. VỊ TRÍ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG.....	9
1. Vị trí địa lý, địa hình	9
2. Khí hậu.....	9
3. Thủy văn	10
4. Địa chất và thổ nhưỡng.....	11
5. Nhận xét chung	12
III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	12
1. Dân số, dân tộc, lao động.....	12
2. Kinh tế.....	13
3. Xã hội.....	14
4. Nhận xét chung về kinh tế - xã hội	15
IV. GIAO THÔNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC	16

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực	16
2. Thông tin liên lạc	16
3. Nhận xét chung	16
V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG.....	17
1. Những loại dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí mà đơn vị đang triển khai, thực hiện	17
2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.....	17
VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	17
1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của đơn vị chủ rừng	17
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất	18
3. Nhận xét.....	21
VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG	21
1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng.....	21
2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng	23
3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ	25
VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN	25
1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư	25
2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị của chủ rừng.....	25
3. Kết quả các chương trình, dự án đã và đang thực hiện	26
IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	27
1. Quản lý rừng tự nhiên	27
2. Quản lý rừng trồng.....	27
3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng ..	27
4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ	30
5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học.....	30
6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.....	33
7. Nhận xét chung về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.....	34
X. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA NĂM LIÊN TIẾP LIÊN KÈ	35

XI. ĐÁNH GIÁ RỦI RO DO THIÊN TAI.....	36
1. Đánh giá rủi ro thiên tai	36
2. Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó.....	36
3. Kết quả phòng ngừa và ứng phó với thiên tai của Công ty trong thời gian qua..	36
Chương 3.....	37
MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN	37
I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG.....	37
1. Mục tiêu chung	37
2. Mục tiêu cụ thể.....	38
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	39
1. Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2035	39
2. Dự kiến loại đất loại rừng giao trả lại địa phương.....	40
III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG	41
1. Khu vực loại trừ	41
2. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến duy trì chứng chỉ quản lý rừng bền vững.....	41
IV. KẾ HOẠCH KHOÁN RỪNG, VƯỜN CÂY VÀ DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI ĐỊA PHƯƠNG; CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ	41
1. Kế hoạch khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước: Không có	41
2. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý	41
V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	41
1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học	41
2. Kế hoạch phát triển rừng sản xuất	48
3. Khai thác lâm sản.....	54
4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực.....	62
5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.....	62
6. Sản xuất lâm nông kết hợp.....	63
7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ phát triển rừng.....	63
8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng	63
9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng.....	65
10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng	65

11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng	66
12. Chế biến, thương mại lâm sản	66
VI. KHÁI TOÁN, DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	67
1. Các hạng mục đầu tư.....	67
2. Tổng hợp khái toán, dự kiến nhu cầu vốn	69
3. Nguồn vốn đầu tư.....	70
4. Kế hoạch vay và trả nợ ngân hàng.....	71
VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	72
1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực.....	72
2. Giải pháp về phối hợp trong quản lý bảo vệ rừng	73
3. Giải pháp về công nghệ	73
4. Giải pháp về nguồn vốn	74
5. Giải pháp về thị trường.....	74
6. Giải pháp về quản lý đối với nương rẫy của người dân đang sử dụng.....	74
7. Giải pháp phòng ngừa rủi ro	75
8. Giải pháp khác	75
VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN	75
1. Hiệu quả về kinh tế	75
2. Hiệu quả xã hội	76
3. Hiệu quả về môi trường	76
Chương 4.....	77
TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	77
I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ	77
II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT.....	77
1. Kế hoạch giám sát.....	77
2. Kế hoạch đánh giá.....	79
III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	80
1 . Kết luận.....	80
2. Kiến nghị.....	81
➤ Phân phụ biểu	

MỞ ĐẦU

1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng

Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh (viết tắt là Công ty) là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, chủ sở hữu là UBND tỉnh Gia Lai (trước kia là tỉnh Bình Định). Với chức năng, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực Lâm nghiệp: Trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ và khai thác rừng; kinh doanh dịch vụ tổng hợp lâm nông nghiệp; dịch vụ vật tư, kỹ thuật giống cây trồng.

Tổng diện tích đất của Công ty được giao quản lý là 16.370,58 ha, trong đó diện tích đất lâm nghiệp sản xuất 16.357,04 ha (rừng tự nhiên 13.320,79 ha; rừng trồng 2.567,77 ha, đất trống 212,34 ha và đất lâm nghiệp sản xuất khác 256,14 ha); đất ngoài lâm nghiệp là 13,54 ha.

Năm 2010, Công ty được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh theo Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh thành Công ty TNHH một thành viên trực thuộc UBND tỉnh Bình Định.

Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai sắp xếp thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Gia Lai từ ngày 01/7/2025. Theo đó, Công ty trực thuộc UBND tỉnh Gia Lai (mới).

Trong suốt quá trình hoạt động, đơn vị đã đạt được những kết quả nhất định trong công tác bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng như: Bảo vệ tốt diện tích rừng được giao; tổ chức phát triển rừng trồng và khai thác sử dụng rừng có hiệu quả, cụ thể như sau:

Đối với rừng tự nhiên: Từ năm 2014 đến nay Công ty đã thực hiện chủ trương của Nhà nước không khai thác gỗ rừng tự nhiên, chỉ tập trung vào quản lý bảo vệ rừng.

Đối với rừng trồng: Từ năm 2016 đến nay Công ty đã tuyển chọn các loại giống tốt, năng suất cao để trồng rừng. Hàng năm khai thác khoảng từ 250 - 300 ha rừng trồng với sản lượng bình quân hàng năm đạt khoảng từ 20.000 - 24.000 tấn gỗ nguyên liệu, tương đương 25.000 - 30.000 m³ gỗ nguyên liệu.

Đối với sản xuất cây giống lâm nghiệp: Hàng năm, Công ty sản xuất khoảng 1,5 triệu cây giống/năm, loài cây chủ yếu là keo lai phục vụ cho công tác trồng rừng của Công ty và cung cấp cho các đơn vị có nhu cầu về cây giống lâm nghiệp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty những năm qua đều đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch hàng năm. Doanh số từ 37,2 - 43,1 tỷ đồng/năm. Đời sống của cán bộ công nhân viên được đảm bảo với mức thu nhập bình quân 9 -10 triệu

đồng/người/tháng và có những đóng góp đáng kể đến sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn các xã có lâm phận của Công ty, bằng sự hỗ trợ về vật chất cũng như kỹ thuật. Hàng năm thu hút bình quân khoảng 400 - 500 lao động thời vụ tại địa phương tham gia vào công tác bảo vệ rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng và khai thác rừng trồng...

2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững (sau đây viết tắt là phương án)

Hiện nay, quản lý rừng bền vững đã và đang thu hút được sự quan tâm đặc biệt trên thế giới và trong nước nhằm đảm bảo tính bền vững và phát huy những tác động tích cực của công tác này trong thực tiễn. Ở Việt Nam, điều này đã được thể hiện rõ trong Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 “Chủ rừng là tổ chức phải xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững” (Khoản 1 Điều 27) và xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững hướng đến duy trì chứng chỉ rừng FSC để quản lý rừng toàn diện, lâu dài, bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường là hết sức quan trọng, nhằm xác định các biện pháp cơ bản trong quản lý phát triển tài nguyên rừng bền vững, nâng cao hiệu quả sử dụng rừng, thu hút sự tham gia và tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, xoá đói giảm nghèo, đồng thời bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học. Do vậy, việc xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững đã trở thành yêu cầu bắt buộc đối với các tổ chức được giao quản lý sử dụng rừng.

Năm 2020, Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững để tổ chức triển khai thực hiện cho giai đoạn 2020 -2025, đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 09/6/2020. Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty sẽ hết thời gian thực hiện vào cuối năm 2025. Để công tác quản lý, bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng bền vững được liên tục và theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh tiến hành xây dựng ***“Phương án Quản lý rừng bền vững của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh giai đoạn 2026-2035”*** trình cấp thẩm quyền phê duyệt để đơn vị có cơ sở thực hiện trong những năm tiếp theo là rất cần thiết.

Chương 1

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/11/2024;
- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;
- Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Gia Lai năm 2025;
- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;
- Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban Quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp nhà nước;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018;
- Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ Quy định về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; Nghị định số 159/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019;
- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;
- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án quản lý rừng và chứng chỉ rừng;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc phê duyệt ban hành kế hoạch thực hiện đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

- Quyết định số 31/QĐ-BNN-LN ngày 03/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Kế hoạch “Phát triển rừng trồng sản xuất gỗ lớn giai đoạn 2024 - 2030”;

- Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT ngày 24/02/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT, ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định danh mục loài cây trồng chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;

- Thông tư số 26/2025/TT-BNNPTNT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

- Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

- TCVN 11565:2016 về Bản đồ hiện trạng rừng - Quy định về trình bày và thể hiện nội dung;

- Bộ Tiêu chuẩn quản lý rừng FSC quốc gia Việt Nam; phê duyệt ngày 17/10/2018; ngày có hiệu lực: 01/5/2020.

2. Văn bản của tỉnh

- Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 08/03/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Vân Canh thời kỳ 2021-2030;

- Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu 3 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 25/02/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2024;

- Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 24/02/2025 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh, giai đoạn 2026-2035.

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

- Các công ước cơ bản của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO);

- Công ước về buôn bán quốc tế về các giống loài động thực vật có nguy cơ bị đe dọa, 1973 (20/1/1994);

- Công ước của Liên Hợp Quốc về sự biến đổi môi trường (26/8/1980);

- Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu, 1992 (16/11/1994);

- Công ước về Đa dạng sinh học, 1992 (16/11/1994);

- Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng (CITES);

- Công ước về các chất ô nhiễm hữu cơ khi phân hủy POP 2001 (Công ước Stockholm);

- Công ước Rotterdam về thủ tục đồng ý được thông báo trước đối với một số hoá chất và thuốc trừ sâu độc hại trong thương mại quốc tế;
- Thỏa thuận Quốc tế về thương mại gỗ nhiệt đới (ITTA);
- Hiệp định Thương mại Tự do (FTA, TTP).

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

- Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh thành Công ty TNHH một thành viên trực thuộc UBND tỉnh Bình Định;
- Quyết định số 3347/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Phương án sử dụng đất của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh;
- Quyết định số 2376/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh;
- Bản đồ Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu 3 loại rừng tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023;
- Quyết định số 3714/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh và giao cho UBND huyện Vân Canh quản lý tại thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh;
- Quyết định số 2583/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc thu hồi đất đã cho Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh thuê tại xã Canh Liên, huyện Vân Canh và giao cho UBND huyện Vân Canh quản lý;
- Quyết định số 2775/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND huyện Vân Canh về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh để thực hiện công trình: Đường BTXM từ Canh Giao đi Đa Lộc (các đoạn còn lại) làng Canh Giao;
- Quyết định số 4335/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Vân Canh về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh để thực hiện công trình: Đường dây 22kV và TBA cấp điện làng Canh Giao, xã Canh Hiệp.
- Công văn số 6839/UBND-KT ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc chủ trương giao đất lâm nghiệp cho Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Vân Canh;
- Diện tích Công ty giao cho địa phương (UBND xã Canh Liên) 8,7 ha (nương rẫy cũ của người dân tại khoảnh 2, tiểu khu 359B thuộc khu vực làng Kà Nâu cũ) trên cơ sở Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 08/01/2021 của UBND xã Canh Liên về việc thu hồi diện tích đất rừng sản xuất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh giao cho địa phương quản lý và sử dụng.
- Bản đồ theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2024;
- Hồ sơ quản lý rừng của Công ty: Các hồ sơ trồng, chăm sóc, khai thác rừng trồng.

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị: Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh.

2. Địa chỉ: Xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai.

3. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị

a) Quyết định thành lập: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hà Thanh (Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh) trước đây là Lâm trường Hà Thanh được thành lập tháng 12 năm 1992 theo Quyết định số 2448/QĐ-UBND ngày 05/12/1992 của UBND tỉnh Bình Định trực thuộc Công ty Lâm đặc sản xuất khẩu Bình Định. Đến năm 1995, UBND tỉnh Bình Định thành lập DNNN Lâm trường Hà Thanh thuộc Sở Nông lâm nghiệp Bình Định. Đến năm 2006 thực hiện Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định phê duyệt phương án tổ chức Lâm trường Hà Thanh thành Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh thuộc UBND tỉnh quản lý. Đến năm 2007 thực hiện Quyết định số 815/QĐ-TTg ngày 28/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh thành Công ty con của Tổng Công ty PISICO. Đến năm 2010 thực hiện Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 của Chính phủ, Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên trực thuộc UBND tỉnh Bình Định tại Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định. Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai sắp xếp thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Gia Lai từ ngày 01/7/2025; theo đó, Công ty trực thuộc UBND tỉnh Gia Lai (mới).

Từ khi thành lập đến nay Công ty hoạt động ổn định và ngày một phát triển.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4100258881 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định (nay là Sở Tài chính tỉnh Gia Lai) cấp lần đầu ngày 31/7/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14/02/2025.

b) Chức năng, nhiệm vụ: Thực hiện theo Quyết định số 2376/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh Bình Định, cụ thể:

- Quản lý, bảo vệ diện tích đất, rừng tự nhiên được Nhà nước giao;
- Tổ chức sản xuất kinh doanh rừng trồng trên diện tích đất được Nhà nước giao, cho thuê và kinh doanh những ngành nghề theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu và vốn đầu tư tại các doanh nghiệp khác.

4. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của Công ty

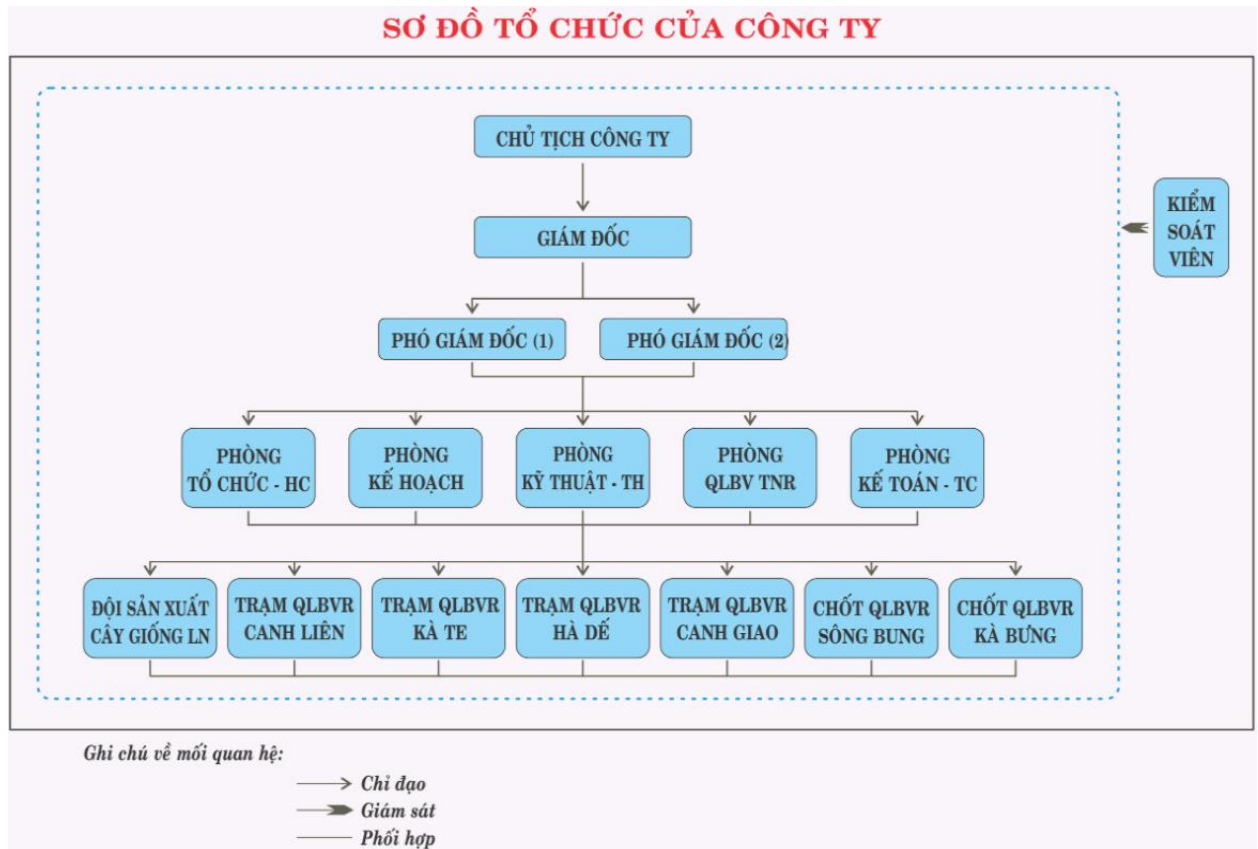
Tổng số lao động hiện nay: 49 người. Trong đó:

- Bộ phận viên chức quản lý: 06 người gồm 01 Chủ tịch, 01 Giám đốc, 02 phó Giám đốc, 01 kế toán trưởng và 01 kiểm soát viên.

- Các phòng nghiệp vụ: 19 người gồm 05 phòng, trong đó: Phòng Tổ chức Hành chính 05 người; phòng Kế hoạch 04 người; phòng Kế toán Tài chính 02 người; phòng Kỹ thuật Tổng hợp 04 người; phòng Quản lý Bảo vệ tài nguyên rừng 04 người.

- Các trạm và chốt quản lý bảo vệ rừng: gồm 04 trạm và 2 chốt có 24 người.

- Đội sản xuất cây giống lâm nghiệp: Công ty hợp đồng thời vụ với 20 lao động làm công tác sản xuất cây giống và phối hợp trong công tác QLBV rừng.



5. Nhận xét đánh giá đặc điểm chung của đơn vị

- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ diện tích đất, rừng tự nhiên được Nhà nước giao quản lý; tổ chức sản xuất kinh doanh hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu.

- Xây dựng và thực hiện tốt phương án kinh doanh rừng, coi trọng công tác quản lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng, sâu bệnh phá hoại cây trồng, chọn loài cây trồng phù hợp với địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu để tăng năng suất cây

trồng, đồng thời đang từng bước chuyển sang kinh doanh trồng rừng cây gỗ lớn, có kế hoạch theo dõi đánh giá tình hình tăng trưởng rừng trồng của Công ty, duy trì chứng chỉ rừng FSC là 2.854,49 ha.

- Thực hiện tốt công tác trồng rừng, chăm sóc rừng, xây dựng kế hoạch khai thác rừng trồng hàng năm ổn định, đảm bảo có hiệu quả, nâng cao thu nhập cho người lao động.

- Về cơ cấu tổ chức bộ máy: Cơ bản phù hợp với chức năng nhiệm vụ của đơn vị; phân chia nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng.

- Về nguồn nhân lực: Lao động có trình độ chuyên môn chiếm tỷ lệ cao (trên 80% có trình độ từ cao đẳng trở lên) và được bố trí phù hợp với trình độ, năng lực công tác. Viên chức quản lý và người lao động của đơn vị đã có nhiều năm kinh qua nghề rừng, có nhiều kinh nghiệm và đủ khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, điều này đã được thể hiện qua hiệu quả sản xuất kinh doanh, lợi nhuận mang lại năm sau luôn cao hơn năm trước và hàng năm Công ty được đánh giá xếp loại là doanh nghiệp loại A.

II. VỊ TRÍ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý, địa hình

a) Vị trí địa lý:

- Vùng xây dựng Phương án nằm trên địa bàn xã Canh Liên và xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai. Có tọa độ địa lý giới hạn như sau:

- + Từ 13°32'05" đến 13°47'16" vĩ độ Bắc.

- + Từ 108°48'52" đến 108°58'54" kinh độ Đông.

- Có giới cận:

- + Phía Bắc: Giáp xã Bình Phú và đất lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Vân Canh, tỉnh Gia Lai.

- + Phía Nam: Giáp tỉnh Đắk Lắk.

- + Phía Đông: Giáp xã Canh Vinh và đất lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Vân Canh, tỉnh Gia Lai.

- + Phía Tây: Giáp xã Đăk Song, tỉnh Gia Lai.

b) Địa hình:

Lâm phận của Công ty nằm trong vùng địa hình phần lớn là núi thấp và núi trung bình thuộc dãy đông Trường Sơn. Các dãy núi phổ biến từ 600 m đến 800 m, độ cao thoải dần về phía Đông Nam.

Địa hình có mức độ chia cắt mạnh do quá trình bào mòn của sông suối. Đặc trưng của kiểu địa hình này là độ dốc lớn phổ biến từ 20 - 35°, cá biệt có nơi trên 35°; dốc ngắn, chia cắt sâu, thung lũng hẹp và có nhiều vực sâu.

2. Khí hậu

Diện tích đất đai của Công ty quản lý chủ yếu thuộc địa phận xã Canh Liên và một phần xã Vân Canh (trước đây là xã Canh Hiệp và Canh Thuận), tỉnh Gia Lai. Do đó, ngoài khí hậu đông Trường Sơn còn có đặc điểm khí hậu tây Trường Sơn. Đặc điểm này thể hiện rất rõ ở chế độ mưa. Nơi đây mùa mưa thường kéo dài

hơn, chính vì vậy mà lượng nước của các sông suối lớn trong lâm phận luôn đảm bảo ngay cả trong những tháng của mùa khô. Về cơ bản, lâm phận của Công ty có khí hậu nhiệt đới gió mùa với những đặc điểm cơ bản sau:

a) Chế độ nhiệt:

Nhiệt độ không khí bình quân năm: 22 - 26,0°C, nhiệt độ cao nhất: 38,5°C và nhiệt độ thấp nhất: 14,2°C.

Biên độ nhiệt giữa ngày và đêm từ 7- 8°C. Tháng lạnh nhất là tháng 1 và tháng 12; tháng nóng nhất là tháng 7 và tháng 8.

b) Chế độ mưa, ẩm:

Lượng mưa trung bình năm biến động từ 1.800 - 2.100mm. Lượng mưa lớn do chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ khí hậu đông Trường Sơn, đồng thời chịu ảnh hưởng của khí hậu cao nguyên Trung bộ; do đó mùa mưa thường kéo dài.

Lượng mưa phân bố không đều, một năm có 2 mùa tương đối rõ rệt. Mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8, chiếm khoảng 25 - 30% tổng lượng mưa cả năm. Thấp nhất là vào tháng 2, tháng 3. Mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12 hằng năm. Riêng đối với khu vực này còn có thêm một mùa mưa phụ từ tháng 5 - 8 do ảnh hưởng của mùa mưa Tây Nguyên. Mùa mưa chiếm tới 70 - 75% tổng lượng mưa cả năm. Mưa nhiều nhất vào tháng 10, 11.

Độ ẩm không khí trung bình từ 75 - 95%. Thấp nhất vào tháng 6, 7, 8 khoảng 75%, cao nhất vào tháng 10, 11 khoảng 95%.

c) Chế độ gió:

Tỉnh Gia Lai nói chung và khu vực xã Vân Canh, xã Canh Liên nói riêng nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. Do sự phức tạp của địa hình biến đổi khá lớn nên gió mùa khi vào đất liền đã thay đổi hướng và cường độ khá nhiều. Nếu xét tới các xu thế chủ yếu có thể phân chia chế độ gió trong năm của tại khu vực này như sau:

- Thời gian từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau, hướng gió chủ yếu là Tây Bắc và gió Nam.

- Từ tháng 4 đến tháng 8 hướng gió chủ yếu là Đông Nam và gió Tây. Do bị che chắn bởi dãy Trường Sơn và cao nguyên Trung Bộ nên gió mùa Đông Nam bị chắn lại và trút hết hơi nước ở phía Tây. Khi vào đến khu vực xã Vân Canh thì trở nên khô nóng và hình thành gió Tây nóng xuất hiện vào giữa và cuối mùa hè (tháng 6 đến tháng 8).

3. Thủy văn

Trong vùng xây dựng Phương án và vùng lân cận, với lượng mưa tương đối cao, thảm thực vật bề mặt khá lớn. Trong đó có rừng tự nhiên thường xanh còn khá lớn (khoảng 70%). Cho nên nguồn nước tương đối dồi dào. Các con sông và suối chính thường có nước quanh năm. Trong khu vực này có 03 hệ thủy chính là

hệ thống thượng nguồn sông Kut và hệ thống suối Kẽ Cách, suối Cà Tong. Các hệ thủy này được rất nhiều suối lớn nhỏ cung cấp nguồn nước. Cụ thể như sau:

- Hệ thống sông Kut: Sông Kut là phụ lưu của sông Kôn, có chiều dài khoảng 20km bắt nguồn từ phía Tây Bắc của xã Canh Liên, thuộc lâm phận quản lý của Công ty, chảy theo hướng Đông Bắc qua xã Tây Sơn, xã Bình Phú; rồi hợp lưu vào sông Kôn. Đây là hệ thủy bổ sung nguồn nước đáng kể cho sông Kôn.

- Hệ thống suối Kẽ Cách: Có chiều dài khoảng 15 km bắt nguồn từ khu vực làng Cát, chảy theo hướng Nam qua làng Chôm, làng Kon Lót, làng Hà Giao, xã Canh Liên, sau đó đổ vào tỉnh Đắk Lắk. Đây cũng là hệ thủy có nguồn nước tương đương đối dồi dào và ổn định.

- Hệ thống suối Cà Tong: Có chiều dài khoảng 10 km bắt nguồn từ khu vực trung tâm lâm phận của Công ty thuộc xã Canh Liên, chảy theo hướng Nam sau đó đổ vào dòng sông ở xã Đắk Song.

Ngoài ra còn có các suối như: Suối Ấp Rĩa ở xã Canh Liên đổ về sông Bà Đài, tỉnh Đắk Lắk; suối Mây ở xã Canh Liên đổ về Hàm Hô, xã Bình Phú; suối Bến Gõ ở xã Vân Canh đổ về tỉnh Đắk Lắk. Các sông, suối này có vai trò lớn cho tưới tiêu tại chỗ. Tuy nhiên về mùa mưa thường gây lũ lụt cục bộ, gây ách tắc giao thông ảnh hưởng tới sản xuất kinh doanh của Công ty.

4. Địa chất và thổ nhưỡng

Theo Kết quả điều tra, bổ sung chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỉnh Bình Định tỷ lệ 1/10.000 do Phân viện Quy hoạch thiết kế Nông nghiệp miền Trung xây dựng năm 2006 thì lâm phận của Công ty quản lý là 16.370,58 ha được chia thành 3 nhóm đất chính gồm 4 đơn vị đất đai. Cụ thể như sau:

a) Nhóm đất thung lũng (D): Có 1 đơn vị đất là đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D) là 2,0 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên được phân bố ở xã Canh Liên. Đặc điểm chính: Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ có thành phần cơ giới nhẹ. Phản ứng của đất chua $pH_{KCL} = 4,0 - 4,5$. Đất nghèo mùn, đạm tổng số hơi nghèo 0,05 - 0,10%. Lân tổng số rất nghèo, kali tổng số nghèo ($P_2O_5 = 2,5$ mg/100g đất, $K_2O = 6,0$ mg/100g đất). Dung tích hấp thu rất thấp ($CEC = 2,2 - 3,5$ me/100g đất). Lượng sắt, nhôm di động cao ($Al^{3+} + Fe^{2+} = 13,4 - 17$ me/100g đất).

b) Nhóm đất đỏ vàng (F) có 2 đơn vị đất:

- Đất đỏ vàng trên đá phiến sét và biến chất (Fs) với diện tích 28,0 ha, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên được phân bố ở xã Canh Liên. Đặc điểm chính: Đất có thành phần cơ giới trung bình đến nặng, tỷ lệ sét cao (từ 35% đến 85%). Đất có kết cấu rời rạc (đối với đất bazan), viên, cục nhỏ. Đất có phản ứng chua pH_{KCL} từ 4,0 - 5,5. Tỷ lệ chất hữu cơ trong đất từ nghèo đến giàu từ 0,10 đến 3,50%. Tỷ lệ đạm tổng số trong khoảng 0,01 - 0,30%; Lân trong đất nghèo; Kali trong đất ở mức nghèo đến khá, nhưng đa số nghèo. Đất có khả năng hấp phụ thấp, $CEC \leq 10$ lđl/100g đất và ≤ 25 lđl/100g sét. Các đất bazan CEC lớn hơn các loại đất khác.

- Đất đỏ vàng trên đá mác ma a xít (Fa) với diện tích 15.450,58 ha, chiếm 94,38% diện tích tự nhiên được phân bố ở 2 xã (Canh Liên 14.875,61 ha, Vân

Canh 574,94 ha). Đặc điểm chính: Đất có thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ. Tỷ lệ sét tăng theo chiều sâu phẫu diện (từ 1,5 đến 3,0 lần). Kết cấu viên hay cục nhỏ. Tỷ lệ chất hữu cơ trong đất từ thấp đến trung bình. Tỷ lệ OC% khoảng 0,50 - 1,5%. Lượng đạm tổng số ở mức 0,05 đến 0,10%. Lân trong đất rất nghèo ở cả 2 dạng tổng số và dễ tiêu: 0,01 - 0,05% P_2O_5 và 0,5 đến 1,0mg P_2O_5 /100g đất. Kali trong đất ở mức nghèo đến trung bình: 1,00-1,5% K_2O . Ka li dễ tiêu dao động từ rất nghèo đến trung bình 1,0 - 10,0mg K_2O /100g đất. Khả năng hấp phụ thấp CEC ≤ 10 lđl/100g đất. Độ bão hòa bazơ thấp và rất thấp, BS từ 10 đến 50%.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ (H): Có 1 đơn vị đất là đất mùn vàng đỏ trên đá đã bóc ma a xít (Ha) với diện tích 890,0 ha, chiếm 5,43% diện tích tự nhiên được phân bố ở xã Canh Liên. Đặc điểm chính: Đất mùn vàng đỏ trên núi hình thành ở độ cao 900m so với mặt nước biển, ở địa hình chia cắt, dốc nhiều, tỷ lệ che phủ cao. Đất có phản ứng rất chua ($pH_{KCL}=4,0 - 4,14$).

5. Nhận xét chung

a) Những thuận lợi:

Khí hậu thủy văn cơ bản là nóng ẩm, mưa nhiều là điều kiện cho cây trồng nói chung và cây lâm nghiệp nói riêng sinh trưởng khá nhanh, sinh khối lớn.

b) Những khó khăn:

- Lâm phận của Công ty chủ yếu thuộc xã Canh Liên xa các trung tâm tỉnh lỵ và các khu công nghiệp. Cho nên, điều kiện sản xuất kinh doanh cũng như công tác quản lý bảo vệ gặp khó khăn.

- Lượng mưa phân bố không đều và tập trung theo mùa. Về mùa khô rất dễ xảy ra cháy rừng. Mặt khác, nơi đây thuộc vùng thường xuyên có gió bão nên việc kinh doanh rừng trồng có mức độ rủi ro cao.

- Địa hình chia cắt mạnh, khá dốc rất khó áp dụng cơ giới trong sản xuất kinh doanh nhất là đối với kinh doanh rừng trồng chi phí thường lớn hơn các vùng khác.

- Thu hút lao động còn khó khăn, nhất là lao động có chất lượng cao.

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động

Bảng 01: Dân số, dân tộc và lao động vùng xây dựng Phương án

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Nhân khẩu					Tỷ lệ tăng dân số (%)	Lao động		
			Tổng	Kinh	Ba Na	Chăm	DT khác		Tổng	Nam	Nữ
1	Vân Canh	1.592	5.915	887	1.799	3.134	95	0,16	3.999	1.993	2.006
-	Canh Hiệp (cũ)	649	2.490	524	96	1.850	20	0,17	1.683	839	844
-	Canh Thuận (cũ)	943	3.425	363	1.703	1.284	75	0,18	2.316	1.154	1.162
2	Canh Liên (cũ)	758	2.584	39	2.242	252	51	0,16	1.747	871	876
	Tổng cộng	2.350	8.499	926	4.768	3.386	146	0,17	5.746	2.864	2.882

(Nguồn: Niên giám thống kê của huyện Vân Canh, năm 2024)

- Theo số liệu thống kê năm 2024: Tổng số dân trong vùng dự án là 8.499 người, trong đó: Dân tộc Kinh 926 người; dân tộc Ba Na 4.041 người; dân tộc Chăm 3.386 người; dân tộc khác 146 người.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân từ 0,16 - 0,18%.

- Số người trong độ tuổi lao động của vùng dự án là: 5.746 người, chiếm 67,61% tổng dân số trong vùng dự án. Trong đó lao động nam là 2.864 người, chiếm 49,84% tổng số lao động; lao động nữ là 2.882 người, chiếm 50,16% tổng số lao động.

Hiện tại số người trong độ tuổi lao động sử dụng trên 60% vào mùa vụ tháng 3, 4, 5 và tháng 8, 9, 10; các tháng còn lại trong năm nhàn rỗi. Đây chính là nguồn lực lao động quan trọng để thu hút vào phát triển sản xuất lâm nghiệp.

2. Kinh tế: Những hoạt động kinh tế chính, thu nhập đời sống của dân cư

Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông, lâm nghiệp chiếm tỷ trọng lớn (trồng cây nông nghiệp như sắn, mía, lạc...; trồng rừng chủ yếu là cây keo lai; và chăn nuôi đại gia súc như trâu, bò...; việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, chăn nuôi còn hạn chế); sản xuất công nghiệp và dịch vụ chưa đáng kể. Chính vì vậy mà mức thu nhập bình quân của người dân nhìn chung còn thấp (26,85 triệu đồng/người/năm), đời sống của người dân còn gặp không ít khó khăn.

a) Sản xuất nông nghiệp:

- Trồng trọt: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên. Trong đó đất trồng lúa, màu ít, bình quân 500 m²/người. Sản phẩm trồng trọt chủ yếu là lúa nước, ngô, lúa nương, sắn.

Ruộng nước hầu hết là ruộng bậc thang phân bố ở các bãi bồi ven suối gần dân cư. Năng suất lúa nhìn chung còn thấp do điều kiện tự nhiên bất lợi và kỹ thuật canh tác chưa cao, giống chưa được cải thiện.

Lúa nương được canh tác trên các sườn có độ dốc thấp. Do canh tác trên đất có độ dốc và hoàn toàn phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên nên năng suất thấp và

bấp bênh. Diện tích lúa nương thường không ổn định do sự thoái hóa, bạc màu của đất qua nhiều vụ canh tác.

Các loại cây hàng năm khác: Ngô, sắn, đậu các loại... được trồng trên các sườn núi phía trên ruộng nước tại những vùng chưa có điều kiện làm ruộng bậc thang. Do diện tích ruộng lúa nước ít, năng suất thấp nên người dân phải làm rẫy để bổ sung nguồn lương thực.

- Chăn nuôi: Chăn nuôi cũng đã có bước phát triển tuy nhiên chưa được chú trọng đầu tư chiều sâu. Thành phần đàn gia súc, gia cầm chủ yếu là trâu, bò, lợn, gà. Công tác thú y đã được chú trọng, các xã đều có nhân viên thú y xã và thú y cơ sở phụ trách tới thôn. Đội ngũ thú y đã được đào tạo qua lớp thú y sơ cấp ngắn hạn. Nhìn chung, điều kiện tự nhiên khá thuận lợi cho phát triển chăn nuôi đại gia súc và phát triển một số mô hình chăn nuôi mới như nuôi ong lấy mật, nuôi dê và nuôi lợn đặc sản.

b) Sản xuất lâm nghiệp: Chủ yếu tập trung vào các hoạt động như trồng rừng nguyên liệu (trồng cây keo và bạch đàn) và khai thác lâm sản dưới tán rừng. Tuy vậy, việc áp dụng khoa học vào sản xuất còn hạn chế nên năng suất sản lượng chưa cao.

c) Thu nhập: Do diện tích đất sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên, diện tích lâm nghiệp lớn nên nguồn thu nhập của người dân 2 xã trên địa bàn chủ yếu từ sản xuất lâm nghiệp, với thu nhập bình quân khoảng 20,4 triệu đồng/người/năm. Còn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp như: lúa, ngô, sắn, chăn nuôi dịch vụ rất thấp (2,5 triệu đồng/người/năm).

3. Xã hội: Thực trạng về giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa

- Giáo dục: Ở mỗi thôn đều có các lớp tiểu học nhưng điều kiện cơ sở vật chất còn thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của con em nhân dân. Các xã đều có các trường trung học cơ sở. Riêng xã Canh Liên con em các làng trong xã học tập dưới hình thức bán trú với cơ sở vật chất khá đầy đủ. Học sinh học trung học phổ thông phải tập trung về các trung tâm trường dân tộc nội trú. Do đó, số học sinh trong độ tuổi đi học phổ thông trung học được đến trường còn thấp.

- Y tế: Các xã đều có trạm y tế xã. Công tác y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân đã đạt được những kết quả nhất định. Các chương trình y tế lớn đã được triển khai có hiệu quả như: Chương trình phòng chống bệnh bướu cổ; phòng chống sốt rét; tiêm chủng mở rộng v.v... Các dịch bệnh lớn không xảy ra do làm tốt công tác phòng bệnh. Tuy nhiên, khả năng khám chữa bệnh cho nhân dân của các trạm y tế còn rất nhiều hạn chế, thiếu về nhân lực, trang thiết bị y tế sơ sài, thuốc chữa bệnh còn thiếu cả về số lượng cũng như chủng loại.

- Văn hóa: Trung tâm các xã đều có bưu điện văn hóa, giúp người dân trao đổi thông tin liên lạc. Gần đây mạng điện thoại vô tuyến Vinaphone, Mobiphone, Viettel đã phủ sóng toàn khu vực các xã. Toàn vùng xây dựng Phương án hiện có 2 nhà văn hóa xã, 04 nhà rông và 19 nhà văn hóa thôn bản.

Thành phần dân tộc: Chủ yếu là người Kinh, người Ba Na và người Chăm; có sự khác biệt về tỷ lệ của các thành phần dân tộc ở các xã, người Kinh chiếm đại đa số ở xã Vân Canh; người Ba Na lại tập chung chủ yếu ở xã Canh Liên và một phần ở xã Vân Canh; người Chăm tập chung nhiều ở xã Vân Canh.

4. Nhận xét chung về kinh tế - xã hội

Với sự hỗ trợ của Đảng bộ, chính quyền các cấp và nhân dân; sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đã và đang đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Cùng với sự hợp tác của các đơn vị trên địa bàn như Công ty TNHH trồng rừng Quy Nhơn, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro. Trong quá trình sản xuất kinh doanh lâm nghiệp đã tạo khá nhiều việc làm khá ổn định thông qua công tác phát triển rừng, bảo vệ rừng cũng như sử dụng rừng,... vì vậy đời sống của các hộ dân nơi đây đã dần được khởi sắc, bộ mặt kinh tế - xã hội của xã có những chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, về kinh tế - xã hội có những thuận lợi và khó khăn sau:

a) Những thuận lợi:

- Đồng bào các dân tộc thiểu số nơi đây có tinh thần đoàn kết, có tính cộng đồng rất cao, tiếng nói của những người có uy tín trong làng (già làng) rất được người dân nghe theo. Vì vậy, để công tác bảo vệ rừng, sản xuất kinh doanh được tốt cần phải chú trọng công tác tuyên truyền giáo dục, vận động người dân cùng tham gia và cùng chia sẻ lợi ích.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật đã có nhiều cải thiện đáng kể nhất là về giao thông và thông tin liên lạc là điều kiện cơ bản, là động lực có tác động trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội trong vùng.

- Về sản xuất nông nghiệp: Đã đưa các giống cây trồng có năng suất và áp dụng tiến bộ trong canh tác; hệ thống thủy lợi tuy chưa hoàn thiện nhưng đã cơ bản cung cấp nguồn nước tưới cho canh tác lúa nước. Do đó giải quyết cơ bản lương thực tại chỗ cho người dân.

b) Những khó khăn:

- Mặc dù được chính quyền địa phương, cán bộ Công ty tích cực tuyên truyền song ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận người dân còn hạn chế. Tình trạng người dân tự ý xâm canh trong lâm phận của Công ty vẫn còn xảy ra gây khó khăn cho công tác mở rộng quy mô diện tích sản xuất kinh doanh mà cụ thể là trồng mới rừng.

- Phương thức canh tác chưa thật sự bền vững nhất là canh tác nương rẫy, đất sớm bạc màu, thoái hoá nên năng suất chưa cao, chưa ổn định. Mặt khác, tỷ lệ gia tăng dân số còn cao nên nguy cơ thiếu đất sản xuất cho người dân là rất dễ xảy ra trong tương lai gần nếu không có những giải pháp lâu dài để tăng năng suất và canh tác bền vững.

IV. GIAO THÔNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực

a) Đường quốc lộ:

Quốc lộ 19C: Đoạn đi qua địa bàn các xã Canh Vinh, xã Vân Canh với chiều dài 39,0 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III - IV - V tùy từng đoạn.

b) Đường giao thông nông thôn:

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, thời gian qua, đã triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp và đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong phát triển hạ tầng giao thông.

- Đường liên xã từ xã Vân Canh đến UBND xã Canh Liên với tổng chiều dài 24,0 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, đã được bê tông 100%.

- Đường liên thôn gồm 2 tuyến với tổng chiều dài 23,5 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp từ IV - VI, đã được bê tông 100%. Trong đó: Tuyến từ UBND xã Canh Liên đến làng Chôm với chiều dài 8,5 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV; tuyến từ làng Kà Nâu đến làng Chôm với chiều dài 15,0 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.

Ngoài ra, tuyến đường lâm nghiệp với tổng chiều dài khoảng 103,1 km, trong đó: Tuyến từ xã Vân Canh (trước đây thị trấn Vân Canh - Canh Giao - Canh Hiệp) với chiều dài 47,0 km, chiếm 45,6% đã được bê tông và rải nhựa đạt 100%, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI; các tuyến còn lại đường đất với tổng chiều dài 56,1 km, chiếm 54,4%, cụ thể: Tuyến từ UBND xã Canh Liên đến suối Mây với chiều dài 10,0 km; tuyến từ UBND xã Canh Liên - Hà Dế - Kà Te với chiều dài 30,0 km; các tuyến khác với chiều dài 16,1 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.

2. Thông tin liên lạc

Tại các khu trung tâm xã đều có bưu điện văn hóa xã, có lắp đặt hệ thống điện thoại cố định. Mạng điện thoại vô tuyến đã phủ sóng khá đầy đủ tại xã Vân Canh và phủ sóng một phần tại địa bàn xã Canh Liên, đảm bảo thông tin kịp thời phục vụ nhu cầu cuộc sống hằng ngày cũng như phát triển kinh tế - xã hội nơi đây.

3. Nhận xét chung

Hệ thống giao thông chính đã được đầu tư đưa vào sử dụng; đa số đời sống của đồng bào sống tại các vùng lân cận lâm phận của Công ty đã được cải thiện đáng kể, áp lực từ người dân địa phương vào tài nguyên rừng giảm. Đó là những điều kiện thuận lợi cơ bản trong công tác sản xuất kinh doanh và bảo vệ rừng của Công ty. Mặc dù hệ thống giao thông đã được đầu tư nâng cấp, sửa chữa tuy nhiên tỷ lệ đường đất vẫn còn rất nhiều, vào mùa mưa thường gây sạt lở, lầy lội cản trở không nhỏ tới việc tuần tra, bảo vệ rừng cũng như vận chuyển, khai thác lâm sản.

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Những loại dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí mà đơn vị đang triển khai, thực hiện

Với mục đích tạo thêm nguồn kinh phí ổn định cho công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Góp phần quan trọng mang lại hiệu quả thiết thực để đảm bảo cho phát triển bền vững, cải thiện sinh kế cho người dân lân cận.

Tỉnh Gia Lai (trước đây tỉnh Bình Định) đã thành lập Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh là đơn vị sự nghiệp trong đó có chức năng nhận ủy thác chi trả các dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng được hưởng theo quy định.

Diện tích rừng thuộc lâm phận của Công ty cung cấp dịch vụ môi trường cho các lưu vực 4.431,08 ha sau khi quy đổi theo hệ số K là 3.732,68 ha (số liệu năm năm 2024). Diện tích này thuộc đối tượng được chi trả dịch vụ cho Công ty thuộc lưu vực Thủy điện Sông Ba Hạ và Nhà máy thủy điện La Hiêng 2; với số tiền bình quân 200.000.000 đồng/năm.

2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Hiện tại diện tích rừng trong lâm phận của Công ty quản lý có cung cấp dịch vụ môi trường rừng cho Thủy điện Sông Ba Hạ và Nhà máy thủy điện La Hiêng 2.

Ngoài ra chưa có các tổ chức, cá nhân có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch trong lâm phận của Công ty.

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của đơn vị chủ rừng

1.1. Hiện trạng sử dụng đất

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT	Tổng diện tích	Hiện trạng sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã	
			Xã Canh Liên	Xã Vân Canh
	Tổng diện tích đất công ty quản lý	16.370,58	15.795,59	574,99
1	Đất nông nghiệp	16.004,59	15.429,92	574,67
1.1	Đất ngoài 3 loại rừng	13,54	10,73	2,81
-	Đất có rừng trồng	2,60	1,42	1,18
-	Đất đồi núi chưa sử dụng	0,02	0,02	-
-	Đất khác	10,92	9,29	1,63
1.2	Đất lâm nghiệp	15.991,05	15.419,19	571,86
-	Đất rừng sản xuất	15.888,56	15.316,70	571,86

-	Diện tích khác (nuơng rẫy cũ)	102,49	102,49	-
2	Đất phi nông nghiệp	44,10	43,98	0,12
-	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,12	0,12	-
-	Đất phi nông nghiệp khác	43,98	43,86	0,12
3	Đất chưa sử dụng	321,89	321,69	0,20
-	Đất đồi núi chưa sử dụng	321,89	321,69	0,20

(Nguồn: Số liệu của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh và Kết quả rà soát của Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp và Môi trường tháng 4 năm 2025)

Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý sử dụng: 16.370,58 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 16.004,59 ha. Trong đó: Đất ngoài 3 loại rừng là 13,54 ha (có rừng trồng 2,11 ha và đất chưa có rừng 11,43 ha) và đất lâm nghiệp 15.991,05 ha (đất rừng sản xuất 15.888,56 ha và đất khác 102,49 ha).

- Đất phi nông nghiệp: 44,10 ha (đất có mặt nước chuyên dùng: 0,12 ha và đất phi nông nghiệp khác: 43,98 ha);

- Đất chưa sử dụng: 321,89 ha (đất đồi núi chưa sử dụng: 321,89 ha).

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất

2.1. Diện tích quản lý: 16.370,58 ha

Diện tích quản lý của Công ty năm 2024 và kết quả rà soát của Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp nông thôn) tháng 4 năm 2025 là 16.370,58 ha, Trong đó: diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp chức năng sản xuất là 16.357,04 ha (đất rừng tự nhiên 13.320,79 ha, đất rừng trồng 2.567,77 ha, đất khoanh nuôi tái sinh 212,34 ha, diện tích đất khác (bao gồm, đất trống, đất mặt nước, sông suối, giao thông, nương rẫy cũ) 256,14 ha) và đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 13,54 ha (đất rừng trồng 2,60 ha, đất khoanh nuôi tái sinh 0,02 ha, diện tích đất khác 19,92 ha).

2.2. Tình hình giao đất

a) Diện tích Công ty được giao quản lý: 16.450,26 ha. Trong đó:

- Diện tích đã được giao và cấp giấy chứng nhận QSDĐ: 13.795,56 ha.

- Diện tích đã được thuê và cấp giấy chứng nhận QSDĐ: 2.654,70 ha.

Theo Quyết định số 4443/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc cho công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh thuê đất theo Phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt với diện tích 26.546.990m² (2.654,7 ha); Quyết định số 4444/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc cho công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh thuê đất theo Phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt với diện tích 137.955.635m² (13.795,56 ha).

b) Diện tích đất đã thu hồi, giao trả lại cho địa phương: 79,68 ha.

Trong đó:

- Diện tích thu hồi 39,1 ha theo Quyết định số 3714/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh và giao cho UBND huyện Vân Canh quản lý tại thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh);

- Diện tích thu hồi 8.700 m² (0,87 ha) theo Quyết định số 2583/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc thu hồi đất đã cho Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh thuê tại xã Canh Liên, huyện Vân Canh và giao cho UBND huyện Vân Canh quản lý;

- Diện tích thu hồi 3.196,3 m² (0,32 ha) theo Quyết định số 2775/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND huyện Vân Canh về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh để thực hiện công trình: Đường BTXM từ Canh Giao đi Đa Lộc (các đoạn còn lại) làng Canh Giao;

- Diện tích thu hồi 28,4 m² (0,003 ha) theo Quyết định số 4335/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Vân Canh về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh để thực hiện công trình: Đường dây 22kV và TBA cấp điện làng Canh Giao, xã Canh Hiệp.

- Diện tích thu hồi 30,7 ha theo Văn bản số 6839/UBND-KT ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc chủ trương giao đất lâm nghiệp cho Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Vân Canh;

- Diện tích Công ty giao cho địa phương (UBND xã Canh Liên) 8,7 ha (nuơng rẫy cũ của người dân tại khoảnh 2, tiểu khu 359B thuộc khu vực làng Kà Nâu cũ) trên cơ sở Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 08/01/2021 của UBND xã Canh Liên về việc thu hồi diện tích đất rừng sản xuất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh giao cho địa phương quản lý và sử dụng.

c) Diện tích đang quản lý: 16.450,26 ha - 79,68 ha = 16.370,58 ha.

2.3. Sự biến động về trạng thái rừng

Bảng 03: Biến động về trạng thái rừng

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Hiện trạng 2024	Kết quả rà soát 2025	Chênh lệch
	Tổng diện tích đất công ty quản lý	16.370,58	16.370,58	0,0
1	Đất quy hoạch lâm nghiệp	16.357,04	16.357,04	0,0
1.1	Đất có rừng	14.942,23	14.957,82	15,59
-	Rừng tự nhiên	13.305,20	13.320,79	15,59
-	Rừng trồng (có trữ lượng)	1.637,03	1.637,03	
1.2	Đất chưa thành rừng	1.414,81	1.399,22	-15,59
-	Rừng trồng chưa thành rừng	930,74	930,74	
-	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	240,33	212,34	-27,99

-	Diện tích khác	243,74	256,14	12,40
2	Đất ngoài 3 loại rừng	13,54	13,54	
2.1	Đất có rừng	2,11	2,11	
-	Rừng trồng (có trữ lượng)	2,11	2,11	
2.2	Đất chưa thành rừng	11,43	11,43	
-	Diện tích trồng chưa thành rừng	0,49	0,49	
-	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	0,02	0,02	
-	Diện tích khác	10,92	10,92	

(Nguồn: Số liệu của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh và Kết quả rà soát của Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp và Môi trường tháng 4 năm 2025)

a) Biến động đối với diện tích đất lâm nghiệp:

Diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp chức năng sản xuất của Công ty đang quản lý là 16.357,04 ha. Trong đó:

- Đất rừng tự nhiên năm 2024 là 13.305,20 ha; theo kết quả rà soát năm 2025 là 13.320,79 ha, tăng 15,59 ha. Qua kiểm tra thực tế tại thực địa diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất đã thành rừng tự nhiên ở khoảnh 6, tiểu khu 359A xã Canh Liên.

- Đất rừng trồng (có trữ lượng) năm 2024 là 1.637,03 ha; theo kết quả rà soát là 1.637,03 ổn định không thay đổi.

- Đất chưa thành rừng năm 2024 là 1.414,81 ha; theo kết quả rà soát là 1.399,22 ha, giảm 15,59 ha. Cụ thể như sau:

+ Đất đã trồng rừng nhưng chưa thành rừng (DTR) năm 2024 là 930,74 ha; theo kết quả rà soát là 930,74 ha, ổn định không thay đổi.

+ Đất có cây gỗ tái sinh núi đất năm 2024 là 240,33 ha; theo kết quả rà soát là 212,34 ha, giảm 27,99 ha. Qua kiểm tra thực tế tại thực địa diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất đã thành rừng tự nhiên 15,59 ha và đất khác 12,40 ha.

+ Đất khác năm 2024 là 243,74 ha; theo kết quả rà soát là 256,14 ha, tăng 12,40 ha. Qua kiểm tra thực tế tại thực địa diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất đã thành đất khác 12,40 ha (nuơng rẫy cũ 4,31 ha, đất khác núi đất 8,09 ha).

b) Biến động đối với diện tích đất ngoài 3 loại rừng

Diện tích đất ngoài 3 loại rừng là 13,54 ha không thay đổi.

(Chi tiết xem phần phụ biểu)

2.4. Tình hình sử dụng rừng trồng và đất khác

Bảng 04: Hiện trạng sử dụng rừng trồng và đất khác

TT	Loại đất loại rừng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Rừng trồng của Công ty	2.570,37	15,70

-	Rừng trồng có trữ lượng	1.639,14	10,01
-	Rừng trồng chưa có trữ lượng	931,23	5,69
2	Đất khác	267,06	1,63
-	Trong đó: Nương rẫy cũ của người dân	102,53	0,63

(Nguồn: Số liệu của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh và Kết quả rà soát của Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp và Môi trường tháng 4 năm 2025)

- Rừng trồng của Công ty là 2.570,37 ha, chiếm 15,70% tổng diện tích Công ty quản lý. Trong đó: rừng trồng có trữ lượng 1.639,14 ha, chiếm 10,01% và rừng trồng chưa có trữ lượng 931,23 ha, chiếm 5,69% tổng diện tích Công ty quản lý.

- Diện tích đất khác 267,06 ha, chiếm 1,63 tổng diện tích đất Công ty quản lý; trong đó: Nương rẫy cũ của người dân đang sử dụng là 102,53 ha nằm xen kẽ, nhỏ lẻ, manh mún trong lâm phận của Công ty, chiếm 0,63% tổng diện tích Công ty quản lý.

3. Nhận xét

- Về cơ bản diện tích đơn vị quản lý đã được giao đất, giao rừng; thời gian giao từ năm 2020 đến nay ít biến động.

- Trạng thái rừng có chiều hướng tích cực; diện tích rừng tự nhiên tăng thêm 15,59 ha.

- Diện tích đất nương rẫy cũ của người dân đang sử dụng nhỏ lẻ, manh mún, xen kẽ trong lâm phận của Công ty vẫn còn 102,53 ha, gây khó khăn cho công tác quản lý của Công ty.

VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng

Bảng 05: Hiện trạng các loại rừng

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Tổng	Trong đó:		Tỷ lệ (%)
			Rừng sản xuất	Ngoài 3 LR	
	TỔNG (A+B)	16.370,58	16.357,04	13,54	100,0
A	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
I	Phân theo nguồn gốc hình thành	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
1	Rừng tự nhiên	13.320,79	13.320,79	-	81,37
-	Rừng thứ sinh	13.320,79	13.320,79	0,00	81,37
2	Rừng trồng	1.639,14	1.637,03	2,11	10,01
II	Phân theo điều kiện lập địa	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38

TT	Phân loại rừng	Tổng	Trong đó:		Tỷ lệ (%)
			Rừng sản xuất	Ngoài 3 LR	
1	Rừng trên núi đất	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
III	Phân theo loài cây	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
1	Rừng tự nhiên	13.320,79	13.320,79	-	81,37
-	Rừng cây lá rộng TX	13.320,79	13.320,79	-	81,37
2	Rừng trồng	1.639,14	1.637,03	2,11	10,01
IV	Phân theo trữ lượng	14.959,93	14.957,82	2,11	91,38
1	Rừng tự nhiên	13.320,79	13.320,79	-	81,37
a	Rừng giàu	1.134,44	1.134,44	0,00	6,93
b	Rừng trung bình	7.920,08	7.920,08	0,00	48,38
c	Rừng nghèo	4.266,27	4.266,27	0,00	26,06
2	Rừng trồng	1.639,14	1.637,03	2,11	10,01
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	1.410,65	1.399,22	11,43	8,62
1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	931,23	930,74	0,49	5,69
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	212,36	212,34	0,02	1,30
3	Diện tích khác	267,06	256,14	10,92	1,63

(Nguồn: Số liệu của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh và Kết quả rà soát của Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp và Môi trường tháng 4 năm 2025)

1.1. Đối với rừng tự nhiên: 13.320,79 ha

a) Phân theo nguồn gốc, loài cây và điều kiện lập địa: Rừng tự nhiên lá rộng thường xanh núi đất thứ sinh: 13.320,79 ha, chiếm 81,37% tổng diện tích Công ty quản lý.

b) Phân theo chức năng:

- Rừng tự nhiên sản xuất: 13.320,79 ha, chiếm 81,37% tổng diện tích Công ty quản lý.

c) Phân theo trữ lượng:

- Rừng giàu (TXG): Có tổng diện tích là 1.134,44 ha, chiếm 6,93% tổng diện tích Công ty quản lý; phân bố chủ yếu ở xã Canh Liên; tổ thành loài cây chủ yếu là: Trâm, Bời lời, Dẻ, Thị, Sơn, Sến, Cóc đá, Dầu, Máu chó, Ngủ gia bì, Chò, Cồn, Công vàng, Uoi, Xoay, Re, Huỳnh,...

- Rừng trung bình (TXB): Có tổng diện tích 7.920,08 ha, chiếm 48,38% tổng diện tích Công ty quản lý; tổ thành loài cây chủ yếu là: Trâm, Bời lời, Sơn,

Giẻ, Thông tre, Chò xót, Giỏi, Chò đen, Cồn, Sến, Ưoi, Dầu, Cồng vàng, Mít nài, Cóc đá...

- Rừng nghèo (TXN): Có tổng diện tích loại rừng này là 4.266,27 ha, chiếm 26,06% tổng diện tích Công ty quản lý; tổ thành loài cây chủ yếu là: Trâm, Bời lời, Thị, Cồn, Sơn, Sến, Re, Giẻ, Cóc đá, Cồng vàng, Dầu, Giỏi...

1.2. Đối với rừng trồng: 2.570,37 ha

Rừng trồng của Công ty là 2.570,37 ha (rừng trồng thuộc quy hoạch chức năng sản xuất 2.567,77 ha và ngoài 3 loại rừng 2,60 ha), chiếm 15,70% tổng diện tích Công ty quản lý. Trong đó: Rừng trồng có trữ lượng 1.639,14 ha, chiếm 10,01% và rừng trồng chưa có trữ lượng 931,23 ha, chiếm 5,69% tổng diện tích Công ty quản lý.

1.3. Nhận xét

a) Thuận lợi:

- Tỷ lệ che phủ rừng khá lớn (91,38%). Chất lượng rừng khá tốt cả về cơ cấu nhóm gỗ lẫn phẩm chất tự nhiên.

- Về tổ thành loài: Đa dạng, phong phú, những loài cây gỗ xuất hiện nhiều nhất là: Trâm, Chò chỉ, Sơn xoài, Giẻ, Dầu, Cồng vàng, Mít nài, Cóc đá...

- Việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công tác phát triển vốn rừng ngày được nâng cao. Do đó năng suất, chất lượng rừng cũng được nâng lên.

b) Khó khăn:

- Diện tích rừng tự nhiên chủ yếu phân bố ở các vùng sâu, vùng xa, độ dốc lớn, đi lại khó khăn, gây trở ngại không nhỏ trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học; do đó khó thu hút lao động làm công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Người dân các địa phương lân cận do cuộc sống phụ thuộc rất nhiều vào rừng và có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực khai thác nguồn lợi lâm sản ngoài gỗ, nên đã tự tổ chức khai thác với mục đích sử dụng tại chỗ và một số sản phẩm khai thác mang tính thương mại hàng hoá. Do khai thác tự phát nên thiếu bền vững dẫn tới nguồn lợi này ngày càng suy giảm, ảnh hưởng không nhỏ đến việc bảo tồn nguồn gen, đa dạng sinh học.

2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng

Bảng 06: Trữ lượng các loại rừng

Đơn vị tính: m³

TT	Phân loại rừng	Tổng	Trong đó:		Tỷ lệ (%)
			Rừng sản xuất	Rừng ngoài 3 LR	
	Tổng	2.254.774	2.254.690	84	100,0
I	Phân theo nguồn gốc hình	2.254.774	2.254.690	84	

TT	Phân loại rừng	Tổng	Trong đó:		Tỷ lệ (%)
			Rừng sản xuất	Rừng ngoài 3 LR	
	thành				
1	Rừng tự nhiên	2.058.492	2.058.492	-	91,3
-	Rừng thứ sinh	2.058.492	2.058.492		
2	Rừng trồng	196.282	196.198	84	
-	Trồng lại sau khi khai thác rừng đã có	196.282	196.198	84	
II	Phân theo điều kiện lập địa	2.254.774	2.254.690	84	
1	Rừng trên núi đất	2.254.774	2.254.690	84	
III	Phân theo loài cây	2.254.774	2.254.690	84	
1	Rừng gỗ tự nhiên	2.058.492	2.058.492	-	
a	Rừng cây lá rộng TX	2.058.492	2.058.492		
2	Rừng trồng	196.282	196.198	84	
IV	Phân theo trữ lượng	2.254.774	2.254.690	84	100,00
1	Rừng tự nhiên	2.058.492	2.058.492	-	91,30
a	Rừng giàu	311.063	311.063		13,8
b	Rừng trung bình	1.407.398	1.407.398		62,4
c	Rừng nghèo	340.030	340.030		15,1
2	Rừng trồng	196.282	196.198	84	8,7

(Nguồn: Số liệu của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh và Kết quả rà soát của Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp và Môi trường tháng 4 năm 2025)

2.1. Đối với rừng tự nhiên

Tổng diện tích rừng tự nhiên 13.320,79 ha, với tổng trữ lượng 2.058.492m³, chiếm 91,3% tổng trữ lượng lâm phần. Trữ lượng bình quân của rừng 154,5m³/ha. Trong đó:

- Rừng giàu (TXG): Có tổng diện tích là 1.134,44 ha, với tổng trữ lượng 311.063m³, chiếm 13,8% tổng trữ lượng lâm phần; trữ lượng bình quân 274,2m³/ha. Tỷ lệ trữ lượng của những cây có đường kính từ 45 cm trở lên chiếm 40,7% tổng trữ lượng loại rừng này. Tỷ lệ cây phẩm chất A, B là 97,0%, cây có phẩm chất C là 3,0%. Mật độ cây tái sinh là 5.383cây/ha, trong đó cây có triển vọng là 1.794 cây/ha.

- Rừng trung bình (TXB): Có tổng diện tích là 7.920,08 ha; với tổng trữ lượng 1.407.398m³, chiếm 62,4% tổng trữ lượng lâm phần; trữ lượng bình quân 177,7m³/ha. Tỷ lệ trữ lượng của những cây có đường kính từ 45 cm trở lên chiếm 19,1% tổng trữ lượng loại rừng này. Tỷ lệ cây phẩm chất A, B là 95,0%, cây có

phẩm chất C là 5%. Mật độ cây tái sinh là 4.364 cây/ha, trong đó cây có triển vọng là 1.454 cây/ha.

- Rừng nghèo (TXN): Có tổng diện tích loại rừng này là 4.266,27 ha; với tổng trữ lượng 340.030m³, chiếm 15,1% tổng trữ lượng lâm phần; trữ lượng bình quân 79,7m³/ha. Tỷ lệ trữ lượng của những cây có đường kính từ 45 cm trở lên chiếm 9,6% tổng trữ lượng loại rừng này. Tỷ lệ cây phẩm chất A, B là 88,7%, cây có phẩm chất C là 11,3%. Mật độ cây tái sinh là 3.466 cây/ha, trong đó cây có triển vọng là 1.155 cây/ha.

2.2. Đối với rừng trồng

Diện tích rừng trồng có trữ lượng 1.639,14 ha, với tổng trữ lượng là 196.282m³, chiếm 10,01% tổng trữ lượng lâm phần. Trữ lượng bình quân của rừng 119,8m³/ha. Loài cây trồng chủ yếu là Keo lai.

3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ

Sự đa dạng, phong phú của khu hệ động thực vật rừng trong lâm phần của Công ty được thể hiện thông qua sự có mặt của nhiều loại lâm sản ngoài gỗ. Nhóm sản phẩm có sợi bao gồm: Tre nứa, song mây, các loại vỏ cây, cây cỏ v.v...

Nhóm sản phẩm làm thực phẩm từ thực vật như: Các loại nấm ăn được, các loại quả ăn được như bứa, tai chua, trám, hạt uoi...

Các sản phẩm từ động vật như: Mật ong, tôm, cá, cua, ốc...

Nhóm sản phẩm dầu nhựa như: Dầu rái, chò chai... và một số sản phẩm khác như cây cảnh, lá dong,...

VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư

1.1. Trụ sở làm việc của Công ty

Trụ sở làm việc của Công ty tại xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai. Trụ sở là nơi chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động của Công ty. Cụ thể: Diện tích văn phòng làm việc Công ty: 269,0 m²; Nhà sàn: 46,2 m²; Nhà bảo vệ: 22,5 m².

1.2. Các trạm bảo vệ rừng

Hiện tại trên lâm phần quản lý của đơn vị có các trạm quản lý bảo vệ rừng, như: Trạm bảo vệ rừng Canh Giao: 126 m²; Trạm bảo vệ rừng Canh Liên: 120 m²; Trạm bảo vệ rừng Kà Te: 120 m²; Trạm bảo vệ rừng Hà Dế: 125 m².

2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị của chủ rừng

2.1. Khối văn phòng

- Thiết bị văn phòng: Tủ gỗ: 10 chiếc; thùng nhôm đựng tài liệu: 26 chiếc; bàn làm việc gỗ: 12 chiếc; máy tính xách tay: 01 cái; kệ sắt đựng hồ sơ: 08 cái; máy vi tính bàn: 08 bộ; máy in: 06 cái; máy scan: 02 cái; máy định vị: 03 cái; điều hòa: 12 cái; máy photo: 01 cái; bình PCCC: 06 bình; máy phát điện: 01 máy. Ngoài ra còn có các công cụ, dụng cụ khác để phục vụ cho khối văn phòng,...

- Phương tiện đi lại: Ô tô 7 chỗ: 01 chiếc; ô tô bán tải: 01 chiếc.

2.2. Các trạm, chốt bảo vệ rừng

Thiết bị văn phòng làm việc của các trạm: Bàn để ti vi: 02 cái ở trạm Hà Dế và trạm canh Giao; bàn gỗ làm việc 4 cái; bàn nhựa 1 cái; bồn chứa nước 2 cái; ghế dựa gỗ 48 cái; giường nằm 20 cái; máy bơm nước 3 cái; máy nổ 1 cái; mô pin điện nước 1 cái; ti vi 4 cái. Ngoài ra còn có các công cụ, dụng cụ khác để phục vụ cho các trạm, chốt bảo vệ rừng,...

Nhìn chung cơ sở vật chất và thiết bị văn phòng làm việc của các trạm bảo vệ rừng cơ bản đáp ứng được nhu cầu của Công ty.

2.3. Quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy

Công ty đã trang bị các công cụ, dụng cụ quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng cho các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng như sau: Máy Camera hỗ trợ giám sát: 6 cái; Máy thổi gió: 10 chiếc; Máy, bình phun thuốc: 16 chiếc; Ống nhôm: 05 cái; Máy định vị: 07 cái; Loa cầm tay: 02 cái; Loa tuyến truyền di động: 02 bộ; Còi thổi: 03 cái; Rựa, cào cỏ: 71 cái; Phao cứu sinh; áo phao cứu sinh: 27 cái; Mặt nạ phòng độc: 18 cái; Ống dẫn nước: 10 cuộn; Bình chữa cháy CO₂ (loại 3 kg): 13 bình; Bảng tin tuyên truyền: 122 cái; Bảng cấm lửa: 131 cái,...

Nhìn chung các công cụ, dụng cụ quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng Công ty đã trang bị cho các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng cơ bản đáp ứng được nhu cầu cho công tác quản lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng của Công ty.

3. Kết quả các chương trình, dự án đã và đang thực hiện

- Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh giai đoạn 2020 - 2025.

- Xây dựng Phương án cấp chứng chỉ rừng bền vững FSC năm 2020 - 2025.

- Dự án bảo vệ phát triển rừng Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh giai đoạn 2021 - 2025.

IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quản lý rừng tự nhiên

- Đối với rừng tự nhiên: Trong nhiều năm gần đây, thực hiện chủ trương xã hội hóa nghề rừng, từng bước Công ty đã thực hiện chính sách gắn đời sống của những hộ dân sinh sống gần rừng vào nghề rừng thông qua công tác phối hợp với các làng trong vùng. Hiện tại Công ty đang bảo vệ 13.305,20 ha rừng tự nhiên sản xuất (theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND tỉnh Bình Định).

- Phương thức quản lý: Công ty trực tiếp quản lý bằng lực lượng chuyên trách được tổ chức thành các trạm quản lý bảo vệ rừng là trạm Canh Liên, trạm Hà Dế, trạm Cà Te, chốt Sông Bung và chốt Cà Bung. Đồng thời phối hợp với các làng trong vùng dự án thông qua các hợp đồng phối hợp ký kết với Ban quản lý làng. Phối hợp với cơ quan chức năng tổ chức tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại rừng theo đúng Pháp luật nên rừng được bảo vệ tốt, chất lượng rừng được nâng lên đáng kể.

2. Quản lý rừng trồng

- Hiện nay trong lâm phận của Công ty đang quản lý 2.570,37 ha diện tích rừng trồng. Trong đó: Rừng trồng có trữ lượng là 1.639,14 ha, chiếm 10,01% tổng diện tích của Công ty và diện tích rừng trồng chưa có trữ lượng là 931,23 ha, chiếm 5,69% tổng diện tích của Công ty. Loài cây trồng chính là Keo lai, một số ít Sao đen, Dầu rái, Chò chỉ. Cây trồng sinh trưởng phát triển khá, suất tăng trưởng trữ lượng đạt khoảng 25 - 35 m³/ha/năm.

- Phương thức quản lý: Cũng giống như rừng tự nhiên, Công ty trực tiếp quản lý bằng lực lượng chuyên trách được tổ chức thành các trạm quản lý kinh doanh rừng là trạm Canh Liên, trạm Hà Dế, trạm Canh Giao, trạm Cà Te, chốt Sông Bung và chốt Cà Bung. Xây dựng các đội quản lý bảo vệ rừng để quản lý bảo vệ, kiểm soát các hoạt động của người dân có ảnh hưởng tới rừng; kiểm soát và ngăn chặn các hoạt động khai thác trái phép lâm sản và vận chuyển trên hệ thống giao thông trong khu vực; phối hợp với chính quyền địa phương và nhân dân trong công tác quản lý bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Sử dụng rừng: Bình quân hàng năm trồng khoảng 300 ha (trồng lại rừng sau khai thác) bằng nguồn vốn sản xuất của Công ty; khai thác bình quân khoảng 300 ha rừng trồng với sản lượng khoảng 35.000 - 45.000m³ gỗ. Khi rừng trồng sản xuất đạt tuổi thành thực công nghệ hoặc thành thực tài chính thì tiến hành khai thác trắng và trồng lại rừng ngay trong mùa mưa liền kề. Việc khai thác và tiêu thụ gỗ rừng trồng thông qua hình thức tự tổ chức khai thác và bán sản phẩm.

3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng

a) Công tác bảo vệ rừng:

- Thực hiện nghiêm túc Luật Lâm nghiệp, các công văn, chỉ thị về BVR-PCCCR của cấp trên;

- Công ty đầu tư mua công cụ hỗ trợ (bình xịt hơi cay, áo chống đâm, găng tay bắt dao) để phục vụ cho công tác tuần tra, kiểm soát, truy bắt các đối tượng vận chuyển, khai thác gỗ trái phép;

- Tăng cường kiểm tra, đôn đốc phối hợp với các trạm Hà Dế, Canh Liên, Cà Te, Canh Giao, các chốt Sông Bung, Cà Bung và lực lượng kiểm lâm, công an xã tiến hành truy quét, chốt chặn thu giữ và ngăn chặn kịp thời các tổ chức cá nhân có hành vi, vi phạm đến tài nguyên rừng;

- Thực hiện công tác tuyên truyền sâu rộng đến từng tổ chức, cá nhân, cộng đồng khu dân cư trên địa bàn quản lý. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác quản lý bảo vệ phát triển tài nguyên rừng, phòng cháy chữa cháy rừng. Triển khai thông tin các thông tư, chỉ thị và các văn bản pháp luật liên quan đến bảo vệ rừng;

- Phối hợp với các ban ngành của xã Canh Liên như công an, xã đội kiểm tra các tiểu khu, diện tích, có nguy cơ chặt phá cây trồng, xâm lấn đất;

- Tăng cường quản lý nội bộ, kiên quyết đấu tranh chống tiêu cực, làm trong sạch đội ngũ QL BVR và quản lý lâm sản của lực lượng bảo vệ rừng; ngăn ngừa các hành vi dung túng, tiếp tay cho lâm tặc phá rừng;

b) Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng:

Tổng diện tích rừng tự nhiên của Công ty là 13.320,79 ha; địa hình đồi núi phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, mùa nắng nóng thì khô hạn. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp do Công ty quản lý thực bì chủ yếu là cỏ tranh, lau lách, đây là loại vật liệu dễ cháy. Nên công tác BVR-PCCCR đã được đặc biệt quan tâm, vì lợi ích chung của cộng đồng; không những vậy còn là vấn đề về môi trường, sinh thái. Do vậy, để bảo vệ được tài nguyên rừng một cách chủ động và có hiệu quả; phải tìm mối quan hệ đa chiều, giữa các yếu tố môi trường, thời tiết, khí hậu, lập địa, điều kiện kinh tế - xã hội và tập quán canh tác của từng vùng. Từ đó tổ chức xây dựng phương án, kế hoạch hành động về công tác BVR-PCCCR, cụ thể:

- Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trong bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng là một trong những biện pháp hết sức quan trọng, nhằm nâng cao ý thức của nhân dân trong việc BVR-PCCCR. Vì vậy ngay từ đầu năm công tác tuyên truyền, giáo dục đã được Công ty được đặt lên hàng đầu.

- Tổ chức giao lưu với các làng Cát, Chôm, Hà Giao, Cà Nâu, Cà Bông, Cà Bung và Kon Lót xã Canh Liên; Làng Cà Te; Làng Canh Giao xã Vân Canh và thôn Phú Hải, xã Phú Mỹ, tỉnh Đắk Lắk (trước đây là thôn Phú Hải xã Phú Mỹ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên). Nhằm lồng ghép nội dung tuyên truyền về QL BVR - PCCCR đến nhiều tầng lớp người dân trong thôn, làng.

- Công ty đã phối hợp cùng với Ban quản lý làng Cát, Chôm, Hà Giao, Kà Nâu, Kà Bông, Kà Bưng và Kon Lót xã Canh Liên; BQL làng Canh Giao, xã Vân Canh và Ban quản lý thôn Phú Hải, xã Phú Mỹ, tỉnh Đắk Lắk, đã tham mưu thành lập được 04 tổ cơ động QLVR - PCCCR với tổng số 100 người, thành phần là những lực lượng trẻ, khỏe có đủ điều kiện để thực hiện công việc khi có biến cố cháy rừng xảy ra và một số nhiệm vụ khác.

- Đa số người dân sống trên địa bàn xã là người dân tộc thiểu số Ba Na và Chăm, trình độ dân trí không đồng đều, tập quán canh tác sản xuất còn lạc hậu. Do đó trong công tác tuyên truyền giáo dục, Công ty đặc biệt chú trọng về nội dung luôn gắn liền với thực tế, ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ, phù hợp với từng đối tượng.

- Hàng năm Công ty ký từng hộ dân bản cam kết BVR-PCCCR với các hộ dân ở các làng trong xã nằm trong vùng có rừng do các trạm, chốt QLVR quản lý. Công tác tuyên truyền BVR-PCCCR luôn duy trì thường xuyên và liên tục; tập trung cao điểm là từ tháng 3 đến tháng 9 hằng năm. Về quan điểm của Công ty luôn đặt công tác phòng cháy lên hàng đầu.

- Thống nhất với người dân khi đốt nương làm rẫy phải thực hiện đúng các quy định trong bản cam kết đã ký về công tác BVR- PCCCR. Báo cáo với các trạm QLVR kiểm tra và thực hiện đốt có kiểm soát.

- Song song với công tác tuyên truyền Công ty đã đầu tư trang thiết bị phục vụ QLVR - PCCCR. Đảm bảo nhu cầu khi có trường hợp cấp bách cháy rừng xảy ra.

- Thường xuyên kiểm tra các khu vực trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng, bố trí phân công trực BVR- PCCCR 24/24, đảm bảo phương châm 4 tại chỗ (Lực lượng, chỉ huy, phương tiện, hậu cần) luôn trong tư thế sẵn sàng.

- Hàng năm Công ty thực hiện sửa chữa các tuyến đường trong rừng trồng, đảm bảo thuận lợi trong công tác kiểm tra, chữa cháy khi có cháy xảy ra, thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng công cụ, dụng cụ PCCCR và các bảng tin tuyên truyền, bảng cấm lửa.

Có thể nói, trong năm qua mặc dù thời tiết diễn biến phức tạp, bất thường, nắng nóng gay gắt kéo dài nhưng công tác BVR - PCCCR trên khu vực rừng do Công ty quản lý vẫn ổn định, đảm bảo, không để xảy ra cháy rừng. Đây thực sự là một thành công đáng kể trong công tác BVR - PCCCR của Công ty nói chung và các trạm, chốt nói riêng; có được kết quả như vậy, trước hết là sự quan tâm chỉ đạo sâu sát và kịp thời của lãnh đạo Công ty, sự cố gắng nỗ lực của ban chỉ huy, các tổ đội PCCCR và toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty; bên cạnh đó có sự giúp đỡ không nhỏ của chính quyền địa phương, các ban ngành và nhân dân các bản làng cùng các đơn vị chức năng liên quan phối hợp.

c) Công tác phòng trừ sâu bệnh gây hại rừng:

Công ty luôn làm tốt công tác dự báo và phòng trừ sâu bệnh hại rừng, trên cơ sở phân công cán bộ phụ trách cơ sở tăng cường các công tác điều tra phát hiện,

theo dõi chặt chẽ diễn biến sâu bệnh hại trên cây lâm nghiệp, khoanh vùng các diện tích cây rừng bị hại, hướng dẫn người lao động áp dụng các biện pháp phòng trừ sâu bệnh cụ thể như: Tập trung phát dọn thực bì, chặt bỏ những cành cây bị sâu bệnh hại; trồng đúng mật độ, không trồng quá dày, tỉa thưa hợp lý đảm bảo thông thoáng cho cây rừng... do đó luôn phát hiện kịp thời và kiểm soát được tình hình sâu bệnh hại cây rừng.

4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ

Tuy lâm sản ngoài gỗ phong phú và đa dạng về chủng loại nhưng trữ lượng thấp, phân tán. Chỉ một số sản phẩm có trữ lượng đáng kể như dầu rái, chò chai, mật ong. Trong thời gian qua việc tổ chức quản lý và khai thác nguồn lợi này của Công ty chưa thực hiện được. Người dân các địa phương sống phụ thuộc rất nhiều vào rừng và có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực khai thác nguồn lợi này, nên đã tự tổ chức khai thác với mục đích sử dụng tại chỗ và một số sản phẩm khai thác mang tính thương mại hàng hoá. Do khai thác tự phát cho nên việc khai thác thiếu bền vững dẫn tới nguồn lợi này ngày càng suy giảm.

Vì những giá trị cũng như công dụng mà lâm sản ngoài gỗ mang lại, trong thời gian tới Công ty cần phải có phương án phát triển về cây trồng, chế biến và tiêu thụ góp phần nâng cao đời sống của người dân miền núi.

5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học

5.1. Đa dạng thực vật rừng

Kết quả nghiên cứu tại khu vực lâm phận thuộc Công ty quản lý, trên cơ sở kế thừa Phương án quản lý rừng bền vững Công ty giai đoạn 2020-2025 và thực hiện điều tra bổ sung cho thấy, có 529 loài thực vật thuộc 106 họ, 289 chi. Xét về đa dạng loài thực vật thì họ Re (Lauraceae) được đánh giá là họ có đa dạng thành phần loài cao nhất với 30 loài thực vật (chiếm 5,67%), các loài thực vật điển hình trong họ này gồm Re lá to *Machilus marcrophylla*, Mần tang *Litsea cubeb*, Lòng trướng *Lindera metcalfiana*. Tiếp theo là họ Ba mảnh vỏ (Euphorbiaceae) với 29 loài, điển hình có các loài như Nhội *Bischofia javanica*, Thầu tẩu đài nhỏ *Aporosa microcalyx*, Ba soi hoa tuyến *Macaranga adenantha*, Lá nén lông *Macaranga balansae*, Ba soi lá bắc *Macaranga kurzii*. Các loài thực vật trong họ Cà phê *Rubiaceae* đứng thứ ba về đa dạng loài với tổng số 27 loài được ghi nhận, điển hình có các loài như Gáo trắng *Neolamarkia cadamba*, Móc câu lông *Uncaria hirsute*, Broom bạc *Mussaenda erosa*,...

Tuy nhiên, xét về đa dạng chi thực vật thì họ Ba mảnh vỏ (Euphorbiaceae) mới là họ có nhiều chi nhất với 16 chi thực vật (chiếm 5,54%), điển hình có các chi như *Aporosa*, *Baccaurea*, *Bischofia*, *Endospermum*, *Macaranga*, *Mallotus*. Tiếp theo là hai họ Hòa thảo (Poaceae) và họ Ráy (Araceae) với 13 chi thực vật (chiếm 4,50%), trong đó các chi điển hình trong họ Hòa thảo như *Chrysopogon*, *Phragmites*, *Schizostachyum*, *Thysanolaena*, và các chi điển hình của họ Ráy như *Aglaonema*, *Alocasia*, *Homalomena*, *Pothos* và *Scindapsus*.

Có 33 họ (chiếm 31,13%) chỉ có duy nhất 01 chi và 01 loài thực vật như các họ Dương xỉ (Thelypteridaceae) chỉ có loài Rau dớn *Cyclorhosus parasiticus*; họ Chua me đất (Oxalidaceae) chỉ có loài Chua me đất *Oxalis corniculata*; họ Chuối (Musaceae) chỉ có loài *Musa acuminata*.

(Chi tiết Phụ biểu 06: Danh mục các loài thực vật rừng chủ yếu)

5.2. Đa dạng động vật rừng

- Đa dạng khu hệ động vật có xương sống: Có 40 loài động vật có vú thuộc 16 họ động vật, thuộc 30 giống khác nhau. Xét theo tính đa dạng thành phần loài thì họ Dơi muỗi (*Vespertilionidae*) có tính đa dạng loài cao nhất với 08 loài (chiếm 20,0%) như các loài Dơi muỗi xám (*Pipistrellus javanicus*), Dơi chân dẹt thịt (*Tylonycteris pachypus*), Dơi tai sọ cao (*Myotis siligorensis*), Dơi cánh dài (*Miniopterus pusillus*); tiếp theo là hai họ Dơi lá mũi (*Rhinolophidae*) và họ Sóc (*Sciuridae*) với số loài tương đương nhau là 05 loài (chiếm 12,5%), các loài điển hình của họ Dơi lá mũi như Dơi lá đuôi (*Rhinolophus affinis*), Dơi lá tai dài (*Rhinolophus macrotis*), các loài điển hình của họ Sóc như Sóc bụng đỏ (*Callosciurus erythraeus*), Sóc mõm hung (*Dremomys rufigenis*).

- Đa dạng khu hệ chim: Có 118 loài chim thuộc 87 giống, 48 họ, trong đó: Họ Cu cu (*Cuculidae*) là họ có đa dạng thành phần giống và loài nhất với tổng số 10 loài (chiếm 8,5 tổng số loài chim), 08 giống (chiếm 9,2%), họ này gồm các loài điển hình như Bìm bịp lớn (*Centropus sinensis*), Tu hú (*Eudynamis scolopacea*), Tím vệt (*Cacomantis merulinus*), Bết cô trời cột (*Cuculus Micropterus*). Tiếp theo là họ Họ Bò câu (*Columbidae*) với 08 loài (chiếm 6,8 % tổng số loài chim), 06 giống (chiếm 6,9%). Có 21 họ (chiếm 43,75%) chỉ có duy nhất 01 giống và 01 loài như các họ sau: họ Cú muỗi (*Caprimulgidae*) chỉ có loài *Caprimulgus macrurus*, họ Gà nước (*Rallidae*) chỉ có loài Cuốc ngực trắng (*Amaurornis phoenicurus*), Họ Rẻ quạt (*Monarchidae*) chỉ có loài Rẻ quạt họng trắng (*Rhipidura albicollis*).

Nhận xét: Các loài chim ở các khu rừng của Công ty là những loài khá phổ biến, dễ bắt gặp và phân bố khá đồng đều cả ở rừng trồng và rừng tự nhiên. Kết quả nghiên cứu cho thấy các loài chim không có giá trị bảo tồn cao, cụ thể không có loài nào được xếp hạng trong Danh lục Đỏ IUCN 2019, không có loài được xếp trong Sách Đỏ Việt Nam 2007. Không có loài nào có tên trong phụ lục I, II của Nghị định 06/2019/NĐ-CP, không có loài nào được liệt kê trong Danh mục động vật nguy cấp, quý hiếm tại Nghị định 64/2019/NĐ-CP.

- Đa dạng khu hệ bò sát - ếch nhái:

Bò sát: Có 25 loài bò sát thuộc 16 giống và 6 họ, trong đó: Họ Rắn nước (*Colubridae*) là họ có nhiều loài và giống nhất, với 07 loài (chiếm 28,0% tổng số loài bò sát) và 07 giống (chiếm 43,8%), điển hình với các loài như Rắn roi thường (*Ahaetulla prasina*), Rắn leo cây thường (*Dendrelaphis pictus*). Tiếp theo là họ Nhông (*Agamidae*) với 6 loài (chiếm 24,0% tổng số loài bò sát) và 03 giống (chiếm 18,8% tổng số giống bò sát), điển hình với các loài như Ô rô vảy (*Acanthosaura lepidogaster*), Nhông xanh (*Calotes versicolor*). Họ Rắn giun

(Typilopidae) chỉ có duy nhất 01 giống và 01 loài đó là Rắn giun lớn (*Typhlops diardi*).

Ếch nhái: 26 loài ếch nhái thuộc 16 giống và 06 họ, trong đó: Họ Ếch nhái (Rannidae) là họ có đa dạng thành phần loài và giống cao nhất, với 12 loài (chiếm 46,2%), và 8 giống (chiếm 50%) với các loài đại diện như Ếch xanh (*Odorrana chloronota*), Ếch suối (*Sylvirana nigrovittata*), Ngóc (*Hoplobatrachus rugulosus*). Tiếp theo là họ Nhái cây (Rhacophoridae) với 7 loài (26,9%) và 4 giống (chiếm 25%) với các loài đại diện như Nhái cây sần nhỏ (*Kurixalus bisacculus*), Ếch cây đầu to (*Polypedates megacephalus*). Các họ chỉ có 01 loài và 01 giống duy nhất là họ Cóc bùn (*Megophryidae*), họ Cóc (*Bufonidae*), họ Nhái bén (*Hylidae*).

- Đa dạng khu hệ cá: Có 36 loài cá nước ngọt thuộc 14 họ và 27 giống, trong đó: Họ Cá chép (*Cyprinidae*) là họ có đa dạng thành phần loài nhất với 15 loài (chiếm 41,7%) và 09 giống (33,3%), các loài trong họ này điển hình như: Cá diếc (*Carassius auratus*), Cá trôi (*Cirrhinus mrigala*), Cá mương (*Hemiculter leucisculus*). Tiếp theo là họ Cá bống trắng (*Gobiidae*) với 04 loài và 03 giống cá (chiếm 11,1%). Các họ gồm họ Cá thát lát (*Notopteridae*), họ Lươn (*Synbranchidae*), họ Cá chạch (*Cobitidae*), họ Cá nheo (*Siluridae*) và họ Cá chiên (*Sisoridae*) chỉ có duy nhất 01 loài.

- Đa dạng côn trùng: Có 103 loài côn trùng thuộc 30 họ và 86 giống, trong đó: Họ Bướm nháy (*Hesperiidae*) là họ có đa dạng thành phần loài và giống nhất, với 20 loài (19,4%) và 17 giống (chiếm 19,8%), điển hình là các loài: *Iambrix salsala*, *Iton semamora*, *Koruthaialos rubecula*, *Matapa druna*, *Matapa aria*, *Moooreana trichoneura*, *Notocrypta curvifascia*, *Oriens gola*, *Parnara guttatus*. Họ đa dạng tiếp theo là họ Bướm xanh (*Lycaenidae*) với 15 loài (chiếm 14,6%) và 12 giống (chiếm 13,9%), các loài điển hình trong họ này như: *Tagiades parra*, *Tagiades japetus*, *Allotinus drumila*, *Allotinus subtrigosus*, *Arhopala eumolpus*, *Drupadia theda*, *Heliophorus ila*. Các họ gồm họ Cerambycidae, họ Bướm ngao (*Riodinidae*), họ *Cordulegastridae*, họ *Platystictidae*, họ *Aeshnidae*, họ Bộ ngựa thường (*Mantiidae*), họ Ve sâu sừng (*Fulgoridae*), họ Bộ xít ăn sâu (*Reduviidae*), họ Bộ xít mép (*Coreidae*), họ Dế mèn (*Gryllidae*), họ Ruồi trâu (*Tabanidae*) chỉ có duy nhất 01 giống và 01 loài.

(Chi tiết Phụ biểu 7: Danh mục các loài động vật chủ yếu)

5.3. Cứu hộ, phát triển sinh vật

Công ty chưa có bộ phận chuyên trách làm công tác cứu hộ, phát triển sinh vật với chức năng: Cứu hộ, bảo tồn và phát triển các loài động thực vật hoang dã quý hiếm đang bị đe dọa nguy cấp; nghiên cứu tập tính, sinh lý, sinh sản trong nuôi nhốt các loài động vật hoang dã quý hiếm phục vụ công tác bảo tồn và phát triển; sưu tập, gây trồng bảo tồn nguồn gen và tạo giống các loài thực vật quý hiếm của Việt Nam. Tuy vậy Công ty đã làm tốt công tác tiếp nhận cứu hộ, phục hồi các loài sinh vật sau tịch thu từ các vụ vi phạm Pháp luật nghiên cứu thực địa, tái thả sinh vật về môi trường sống tự nhiên sau cứu hộ.

Song song với việc quản lý, bảo vệ rừng thì việc lưu trữ, bảo tồn nguồn gen các loài nguy cấp, quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng cũng được Công ty làm tốt trên cơ sở: Nghiên cứu, thu thập các số liệu, thông tin về sinh học, sinh lý, sinh thái, phân bố và tình trạng của các loài sinh vật được bảo tồn; tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.

5.4. Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu

Trên cơ sở kết quả điều tra thực địa, căn cứ Nghị định 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ và sách đỏ Việt Nam xuất bản năm 2007 thì không có loài thực vật bậc cao, động vật có xương sống, côn trùng nào ghi nhận tại Công ty được xếp hạng và đánh giá trong Danh lục Đỏ IUCN 2019, Sách Đỏ Việt Nam 2007. Không có loài nào có tên trong phụ lục I, II của Nghị định 06/2019/NĐ-CP, không có loài nào được liệt kê trong Danh mục động thực vật nguy cấp, quý hiếm tại Nghị định 64/2019/NĐ-CP.

6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

- Tại các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng, thường xuyên phối hợp ban điều hành xã, làng và cơ quan chức năng tổ chức tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại rừng theo đúng pháp luật nên rừng được bảo vệ tốt, chất lượng rừng được nâng lên đáng kể.

- Nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp trong công tác bảo vệ rừng, đã hạn chế thấp nhất các hành vi xâm hại rừng. Các hành vi xâm hại rừng được phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời; nhất là tình trạng khai thác, vận chuyển gỗ tại các vùng giáp ranh đã được khống chế, ngăn chặn triệt để.

- Lực lượng bảo vệ thực hiện các nhiệm vụ như: Xây dựng Phương án, Kế hoạch về quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng. Đề ra được các biện pháp thực hiện có hiệu quả công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng ngừa những tác động tiêu cực làm ảnh hưởng đến tài nguyên rừng. Cụ thể như sau:

- + Xây dựng chế độ, thời gian biểu, phân chia khu vực cho các trạm bảo vệ - kinh doanh rừng, tuần tra, canh gác cũng như giám sát các hoạt động có thể xâm hại đến tài nguyên rừng;

- + Ngăn chặn, lập hồ sơ vi phạm Luật Lâm nghiệp để xử lý hoặc đề nghị các cơ quan chức năng xử lý theo quy định các vụ khai thác, sử dụng tài nguyên rừng trái Pháp luật, săn bắt, buôn bán các loài động vật hoang dã;

- + Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền công tác bảo vệ rừng; xây dựng hương ước, quy ước về bảo vệ rừng đến từng thôn, làng. Quy định rõ những việc được làm, những việc hạn chế và những hành vi nghiêm cấm để người dân tự giác, tự nguyện thực hiện;

- + Quản lý hồ sơ, tài liệu có liên quan đến công tác bảo vệ rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, báo cáo, cung cấp tài liệu theo chức năng cho Giám đốc Công ty.

7. Nhận xét chung về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

a) Những mặt thuận lợi:

- Ngay từ đầu năm, công tác BVR- PCCCR, Công ty đặc biệt quan tâm luôn bám sát các Công văn, Chỉ thị hướng dẫn của cấp trên; các văn bản chỉ đạo liên quan đến công tác BVR-PCCCR được triển khai đầy đủ, kịp thời; kế hoạch BVR-PCCCR được chủ động và triển khai trong toàn đơn vị thực hiện phương án BVR-PCCCR một cách có hiệu quả.

- Có sự phối hợp chặt chẽ, ủng hộ, tạo điều kiện thuận lợi của chính quyền, các hội đoàn thể và nhân dân các xã Canh Liên, xã Vân Canh nên trong năm qua công tác BVR-PCCCR cơ bản gặp nhiều thuận lợi.

- Các trạm, chốt QL BVR tiến hành triển khai ký các cam kết về công tác BVR-PCCCR đến từng hộ dân tại các thôn, làng trong xã; nhận thức của người dân địa phương về BVR-PCCCR cũng đã có nhiều cải thiện và từng bước được nâng lên.

- Công ty đã tạo điều kiện ký hợp đồng lao động bảo vệ rừng có thời hạn với một số người dân địa phương tại các thôn, làng gần rừng cho trạm quản lý, để nắm bắt thông tin về các đối tượng xâm lấn đất rừng và khai thác, vận chuyển gỗ trái phép, chặt cây rừng trồng để xử lý, ngăn chặn kịp thời.

- Công ty đã trang bị cho các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng đầy đủ các trang thiết bị, dụng cụ theo quy định, phục vụ cho công tác lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng.

b) Những khó khăn, thách thức:

- Địa bàn quản lý rừng và đất lâm nghiệp của Công ty rộng, cộng với địa hình rừng núi cách trở, giao thông đi lại khó khăn đây là những yếu tố hạn chế trong công tác bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.

- Lực lượng chuyên trách quản lý bảo vệ của Công ty mỏng, chưa đủ mạnh để ngăn chặn việc các đối tượng vào phá rừng, xâm lấn đất lâm nghiệp trái pháp luật, trong khi các đối tượng này ngày càng mạnh động và tinh vi.

- Nhận thức, hiểu biết về công tác BVR-PCCCR của một bộ phận không nhỏ các hộ dân sống gần rừng và những người làm nghề rừng chưa cao, nên khi đốt dọn thực bì, đốt nương làm rẫy chưa thực hiện nghiêm túc cam kết PCCCR, việc lấn chiếm đất, phá rừng, khai thác trái phép lâm sản vẫn còn xảy ra, công tác quản lý bảo vệ rừng còn gặp nhiều trở ngại.

- Lực lượng kiểm lâm còn mỏng so với yêu cầu nhiệm vụ, trong khi đó các đối tượng vi phạm hoạt động với thủ đoạn ngày càng tinh vi và mạnh động hơn.

- Nguồn lực đầu tư cho công tác bảo tồn loài còn rất hạn chế, thiếu sự quan tâm hỗ trợ. Mặt khác nhận thức của toàn xã hội đối với công tác bảo tồn loài, bảo tồn đa dạng sinh học còn nhiều yếu kém, một số bộ phận người dân vẫn có thói quen sử dụng các loài động vật hoang dã dẫn đến nạn săn bắt, buôn bán, tiêu thụ trở thành vấn đề nóng, bức xúc trong xã hội.

- Nhận thức của các cấp, các ngành, chính quyền địa phương đã được nâng lên, nhưng chưa đủ và chưa quyết liệt trong việc bảo tồn các loài động, thực vật một cách hiệu quả và toàn diện.

X. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KÈ

Kết quả sản xuất kinh doanh của chủ rừng trong các năm 2022; 2023; 2024 được thể hiện chi tiết theo biểu sau:

Bảng 07: Kết quả sản xuất kinh doanh của chủ rừng trong các năm

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Trung bình 3 năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.291.966.700	42.268.475.491	39.395.745.900	39.985.396.030
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	38.291.966.700	42.268.475.491	39.395.745.900	39.985.396.030
3. Giá vốn hàng bán	25.851.828.392	29.447.551.742	26.745.209.541	27.348.196.558
4. Lợi nhuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	12.440.138.308	12.820.923.749	12.650.536.359	12.637.199.472
5. Doanh thu hoạt động tài chính	801.008.920	865.763.113	2.085.687.142	1.250.819.725
6. Chi phí tài chính			159.878.727	53.292.909
- Trong đó: Chi phí lãi vay				
7. Chi phí bán hàng				
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.126.177.985	8.331.178.259	8.987.362.526	8.481.572.923
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	5.114.969.243	5.355.508.603	5.588.982.248	5.353.153.365
10. Thu nhập khác	21.000.000		12.091.546	11.030.515
11. Chi phí khác				
12. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	21.000.000		12.091.546	11.030.515
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	5.135.969.243	5.355.508.603	5.601.073.794	5.364.183.880
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	894.644.468	1.061.082.837	897.183.379	950.970.228

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Trung bình 3 năm
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	4.241.324.775	4.294.425.766	4.703.890.415	4.413.213.652

(Nguồn: Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh, năm 2025)

XI. ĐÁNH GIÁ RỦI RO DO THIÊN TAI

1. Đánh giá rủi ro thiên tai

Trong khu vực quản lý rừng của Công ty, đã ghi nhận các hình thái thiên tai chính có khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến tài nguyên rừng, hạ tầng và sinh kế của cộng đồng địa phương, bao gồm:

- Vào mùa mưa bão từ tháng 8 đến tháng 11 hàng năm: Gió bão mạnh, mưa lớn đã ghi nhận, gây đổ cây rừng trồng, sạt lở đất, thiệt hại hạ tầng lâm nghiệp.
- Vào mùa khô từ tháng 6 đến tháng 8: Gây hạn hán, cây rừng trồng chậm phát triển, nguy cơ cháy thực bì, đặc biệt rừng trồng keo thuần loài.

2. Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó

Nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của thiên tai, trong thời gian qua, Công ty đã chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó như sau:

- Thiết lập bản đồ vùng có nguy cơ cao về thiên tai (trên nền GIS);
- Xây dựng phương án 3 tại chỗ (vật tư - nhân lực - chỉ huy) khi có dự báo thiên tai;
- Giữ lại đai rừng hỗn giao, trồng xen cây bản địa ở vùng xung yếu;
- Duy trì dải đệm ven suối, hệ thống mương/rãnh thoát nước chống xói lở;
- Tuyên truyền, tập huấn PCCCR và thiên tai cho lực lượng bảo vệ rừng và người dân.

3. Kết quả phòng ngừa và ứng phó với thiên tai của Công ty trong thời gian qua

Từ việc chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó với thiên tai trong thời gian qua, Công ty đã đạt được những kết quả như sau:

- Thiết lập và duy trì các dải đệm bảo vệ ven suối tối thiểu 20m;
- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên, các khu vực có giá trị bảo tồn cao (HCV), bao gồm vùng sinh cảnh của một số loài bản địa. Tổng diện tích rừng tự nhiên năm 2025 là 13.320,79 ha.
- Hạn chế can thiệp cơ giới tại các vùng đất dốc >25 độ; quy hoạch tuyến đường khai thác tránh xâm phạm các khu vực nhạy cảm sinh thái.

- Tổng diện tích rừng trồng của Công ty là 2.570,37 ha, hiện sinh trưởng và phát triển tốt.
- Diện tích đất lâm nghiệp của Công ty được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) là 2.854,49 ha.
- Tỷ lệ độ che phủ rừng năm 2025 đạt 91,38%.

Chương 3

MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu chung

- Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái; đảm bảo hài hoà giữa lợi ích của Nhà nước, của Công ty với lợi ích của cộng đồng, góp phần giữ vững an ninh, quốc phòng.
- Bảo tồn và phát triển vốn rừng của Công ty, đáp ứng yêu cầu về văn hóa, kinh tế, xã hội và môi trường; là cơ sở duy trì chứng chỉ quản lý rừng bền vững, cấp tín chỉ các-bon rừng để nâng cao giá trị, chất lượng và phát triển rừng một

cách bền vững; việc sản xuất ra các sản phẩm từ rừng không làm tổn hại mà còn giúp bảo đảm tài nguyên rừng cho các thế hệ tương lai.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về kinh tế:

- Bảo vệ chặt chẽ rừng tự nhiên: 13.320,79 ha, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên;

- Bảo vệ chặt chẽ rừng trồng: 2.570,37 ha. Trong đó: Rừng trồng sản xuất 2.567,77 ha và rừng trồng ngoài 3 loại rừng 2,60 ha, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng;

- Tổ chức sản xuất kinh doanh đối với 2.561,27 ha rừng trồng sản xuất; thực hiện thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng; bình quân hàng năm trồng lại rừng sau khai thác khoảng 250 - 300 ha/năm.

- Bảo vệ diện tích khoanh nuôi tái sinh 212,34 ha theo hướng khôi phục thành rừng tự nhiên;

- Dự kiến khai thác cả chu kỳ khoảng 3.020 lượt ha rừng trồng sản xuất, sản lượng gỗ thương phẩm cho toàn chu kỳ là: 360.270 m³, trung bình khai thác 36.027 m³/năm;

- Bình quân doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt: 54,3 tỷ đồng/năm.

b) Về môi trường:

- Bảo vệ tổng diện tích rừng hiện có, phấn đấu đến cuối kỳ phương án tỷ lệ che phủ rừng từ 91,4% năm 2025 tăng lên khoảng 96,4% năm 2035. Bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng chứa đựng các giá trị sinh thái, đa dạng sinh học; phát triển và bảo tồn các loài cây bản địa; giảm số vụ cháy rừng, vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, và các vùng quy hoạch cho bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt của người dân.

- Tổ chức bảo vệ tốt, phấn đấu đến cuối kỳ phương án các trạng thái rừng diễn thế theo hướng tích cực, để duy trì và tăng cường được chức năng bảo vệ đầu nguồn các con sông, suối trong khu vực, hạn chế xói mòn đất, chống suy thoái tài nguyên nước và biến đổi khí hậu.

- Duy trì diện tích đất lâm nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) là 2.854,49 ha.

- Bảo tồn đa dạng sinh học: Quản lý bảo vệ và khoanh nuôi toàn bộ diện tích rừng tự nhiên từ đó bảo tồn được các loài thực vật, động vật rừng và loài côn trùng.

c) Về xã hội:

- Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; ổn định sinh kế người dân sống trong vùng đệm; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững; từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng.

- Ổn định việc làm và tăng dần thu nhập cho CBCNV của Công ty với thu nhập bình quân khoảng 10,0 - 15,0 triệu đồng/tháng. Ngoài ra hàng năm Công ty

thu hút bình quân khoảng 500 lao động thời vụ ưu tiên cho người dân địa phương tham gia vào công tác trồng rừng, chăm sóc rừng và khai thác rừng.

- Bằng nguồn vốn đầu tư tái tạo rừng, hàng năm Công ty tiến hành duy tu các tuyến đường lâm nghiệp (khoảng 6,7km/năm) vừa phục vụ sản xuất kinh doanh đồng thời kết hợp dân sinh kinh tế, đảm bảo giao thông, đi lại, giao thương nội vùng được thuận tiện và thông suốt.

- Ước tính tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo cho từng hộ dân của các thôn làng trên địa bàn lâm phần tham gia vào hoạt động của Công ty.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Tổng diện tích các loại đất, loại rừng của Công ty năm 2025 là 16.370,58 ha. Kế hoạch sử dụng đất đến 2035 là 16.361,55 ha, giảm 9,03 ha. Cụ thể như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2035

1.1. Đất nông nghiệp

a) Đất ngoài 3 loại rừng:

- Hiện trạng năm 2025 là 13,54 ha. Trong đó: Đất có rừng 2,11 ha và đất chưa có rừng 11,43 ha.

- Kế hoạch đến năm 2035 ổn định diện tích trên.

b) Đất lâm nghiệp (có rừng):

- Hiện trạng năm 2025 là 15.888,56 ha, trong đó: rừng tự nhiên 13.320,79 ha và rừng trồng 2.567,77 ha.

- Kế hoạch đến năm 2030 là 15.880,37 ha, giảm 8,19 ha so với năm 2025. Trong đó: Rừng tự nhiên 13.320,04 ha, giảm 0,75 ha và rừng trồng 2.560,33 ha, giảm 7,44 ha. Nguyên nhân giảm 8,19 ha: Làm đường giao thông, thao trường huấn luyện, bãi rác, khu thể thao,...

- Đến năm 2035 là 16.092,71 ha, tăng 212,34 ha so với năm 2030. Trong đó: Rừng tự nhiên 13.532,38 ha, tăng 212,34 ha do diện tích đưa vào khoanh nuôi tái sinh tự nhiên trở thành rừng. Rừng trồng ổn định 2.560,33 ha.

1.2. Đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2025 là 44,10 ha ổn định đến năm 2035.

1.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2025 là 424,38 ha (đất đồi núi chưa sử dụng) đến năm 2035 là 211,2 ha, giảm 213,18 ha. Do diện tích khoanh nuôi tái sinh là 212,34 ha thành rừng tự nhiên và đất khác 0,84 ha. Làm bãi rác làng Kon Lót, đường DH.44.

Bảng 08: Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026-2035

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2035	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)
	Tổng diện tích	16.370,58	16.362,39	16.361,55	-9,03
I	Đất nông nghiệp	15.902,10	15.893,91	16.106,25	204,15
1	Đất ngoài 3 loại rừng	13,54	13,54	13,54	0,0
-	Đất có rừng trồng	2,60	2,60	2,60	0,0
-	Đất đồi núi chưa sử dụng	0,02	0,02	0,02	0,0
-	Đất khác	10,92	10,92	10,92	0,0
2	Đất lâm nghiệp (có rừng)	15.888,56	15.880,37	16.092,71	204,15
-	Rừng tự nhiên	13.320,79	13.320,04	13.532,38	211,59
-	Rừng trồng	2.567,77	2.560,33	2.560,33	-7,44
II	Đất phi nông nghiệp	44,1	44,1	44,1	0,0
1	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,12	0,12	0,12	0,0
2	Đất phi nông nghiệp khác	43,98	43,98	43,98	0,0
III	Đất chưa sử dụng	424,38	424,38	211,2	-213,18
1	Đất đồi núi chưa sử dụng	424,38	424,38	211,2	-213,18

2. Dự kiến loại đất loại rừng giao trả lại địa phương

Căn cứ theo Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu 3 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Diện tích của Công ty dự kiến thu hồi chuyển sang mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương là 9,03 ha (gồm: 0,75 ha rừng tự nhiên; 7,44 ha rừng trồng và 0,84 ha đất khác). Cụ thể như sau:

- 1,95 ha rừng trồng cho thao trường huấn luyện ở khoảnh 3, tiểu khu 361, xã Canh Liên;
- 2,77 ha rừng trồng cho khu du lịch sinh thái Hồ Lở ở khoảnh 1, tiểu khu 360, xã Canh Liên;
- 0,20 ha rừng trồng cho khu thể thao làng Kon Lót ở khoảnh 6, tiểu khu 361, xã Canh Liên;
- 0,22 ha đất khác cho bãi rác làng Kon Lót ở khoảnh 6, tiểu khu 361, xã Canh Liên;
- 0,73 ha (rừng tự nhiên 0,25 ha, rừng trồng 0,48 ha) đường vào khu sản xuất làng Kon Lót ở khoảnh 3, 6, tiểu khu 361, xã Canh Liên;
- 3,16 ha (rừng tự nhiên 0,5 ha, rừng trồng 2,04 ha và đất khác 0,62 ha) để làm đường DH.44 ở khoảnh 6, 11, tiểu khu 361 và khoảnh 2 tiểu khu 373 xã Canh Liên.

III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG

1. Khu vực loại trừ (khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản)

Khu vực loại trừ cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản bao gồm:

- Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên hiện có: 13.320,79 ha.
- Diện tích quản lý theo hướng khôi phục thành rừng tự nhiên: 212,34 ha. Đây là diện tích đang có cây tái sinh trong khu vực quy hoạch trồng rừng sản xuất của Công ty, giữ lại nhằm phục hồi thành rừng tự nhiên.

2. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến duy trì chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Tổng diện tích rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến duy trì chứng chỉ quản lý rừng bền vững: 2.854,49 ha. Trong đó:

- Rừng trồng: 2.561,27 ha;
- Diện tích quản lý theo hướng bảo vệ, khoanh nuôi và hành lang ven suối 293,22 ha.

IV. KẾ HOẠCH KHOÁN RỪNG, VƯỜN CÂY VÀ DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI ĐỊA PHƯƠNG; CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

1. Kế hoạch khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước: Không có

2. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý

- Đối với bảo vệ rừng: Công tác bảo vệ rừng của Công ty thông qua lực lượng chuyên trách được tổ chức thành các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng, các tổ đội cơ động; cụ thể là trạm QLBRV Canh Liên, trạm QLBRV Hà Dế, trạm QLBRV Canh Giao và trạm QLBRV Kà Te, chốt QLBRV Kà Bung và chốt QLBRV Sông Bung. Đồng thời phối hợp với các làng trong vùng phương án thông qua các hợp đồng phối hợp ký trực tiếp với BQL làng.

- Đối với phát triển rừng: Công ty ký hợp đồng thuê các đơn vị thi công thực hiện công tác trồng rừng, chăm sóc, khai thác rừng.

V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

1.1. Mục đích: Bảo vệ toàn bộ hệ sinh thái rừng bao gồm các giá trị về đa dạng sinh học, quần thể các loài động, thực vật, các giá trị về cảnh quan môi trường đối với diện tích đất lâm nghiệp được giao cho Công ty quản lý.

1.2. Địa điểm, diện tích: 15.891,16 ha, trong đó: Rừng tự nhiên là 13.320,79 ha và rừng trồng 2.570,37 ha. Vùng có giá trị bảo tồn cao đối với diện tích đất lâm nghiệp được xác định như sau:

a) HCV 2: Rừng cảnh quan lớn có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế, thuộc đơn vị quản lý rừng

- Khu rừng tự nhiên ở xã Canh Liên với tổng diện tích là: 13.320,79 ha của Công ty nối liền với các tiểu khu rừng tự nhiên của các Ban quản lý rừng phòng hộ Vân Canh, Ban quản lý rừng phòng hộ Tây Sơn (phía Bắc); giáp rừng của Công ty TNHH Lâm nghiệp Kông Chro (phía Tây) và giáp rừng trồng của Công ty.

- Còn các khu vực rừng trồng ở xã Vân Canh không phải là dải rừng liên tục mà phân bố rải rác.

- Mặc dù phần rừng tự nhiên ở xã Canh Liên đã trải qua một số đợt khai thác chọn trước đây. Song gần như toàn bộ khu vực rừng này còn đang ở trạng thái tự nhiên, chất lượng khá tốt, phần lớn diện tích rừng tự nhiên có trạng thái từ rừng trung bình trở lên.

- Tổng diện tích rừng tự nhiên của Công ty là 13.320,79 ha phân bố khá tập trung liền vùng. Trong đó, có diện tích liền vùng rộng hơn 10.000 ha.

- Có một quần thể loài trọng yếu sinh sống.

b) HCV 4: Rừng cung cấp những dịch vụ tự nhiên, như: Rừng phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, cung cấp nguồn nước...

- Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước dùng cho sinh hoạt và tưới tiêu. Trong lâm phần của Công ty, có đồng bào người dân tộc Ba Na, Chăm sinh sống, gồm các làng: Làng Hà Giao, làng Chôm, làng Cà Bông, làng Cà Bùng, làng Cát, làng Cà Nâu của xã Canh Liên; làng Kà Te, làng Canh Giao, xã Vân Canh. Người dân nơi đây sử dụng trên 90% nước để ăn/uống, sử dụng cho hộ gia đình và tưới tiêu từ một nguồn duy nhất, hoặc một số nguồn trong khu rừng.

- Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển.

- Toàn bộ diện tích rừng của Công ty đóng vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sống tại khu vực và các cộng đồng xung quanh ở vùng thấp phía dưới. Đối với khu vực rừng tự nhiên ở xã Canh Liên nằm ở những vùng có độ dốc cao ($>35^\circ$), có nguy cơ cao dẫn đến xói mòn, sạt lở đất, thoái hóa đất nếu không được tán rừng che phủ. Cụ thể như sau:

Chức năng bảo vệ đất, chống xói mòn (MT1): Là những khu vực nằm trong vùng có độ dốc cao ($>35^\circ$), có nguy cơ cao dẫn đến xói mòn, sạt lở đất, thoái hóa đất. Diện tích: 167,71 ha, thuộc khoảnh 7, 9, tiểu khu 355, xã Canh Liên.

Chức năng phòng tránh nguy cơ xói mòn thoái hóa đất (MT2): Là những khu vực nằm trong vùng có độ dốc tương đối cao (25 - 35°), dễ có nguy cơ dẫn đến xói mòn, thoái hóa đất nhưng có độ dốc thấp hơn vùng MT1. Diện tích: 3.922,2 ha, trong đó: rừng nghèo 846,73 ha; rừng trung bình 2.779,45 ha, rừng giàu 296,02 ha. Địa điểm: Thuộc các khoảnh 6, 7, 9, 10 tiểu khu 333; khoảnh 6, 7, 8, 9, 10 tiểu khu 337; khoảnh 5, 6 tiểu khu 341; khoảnh 7 tiểu khu 348; khoảnh 1, 2 tiểu khu 354; khoảnh 7, 9 tiểu khu 355; khoảnh 2, 4, 5 tiểu khu 360; khoảnh 3, 4 tiểu khu 372; khoảnh 1, 3, 5, 8, 9 tiểu khu 373; khoảnh 1, 2, 3 tiểu khu 359B.

c) HCV 6: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương

Trong vùng dự án có các làng Hà Giao, làng Chôm, làng Kà Bông, làng Kà Bung, làng Cát, làng Kà Nâu - dân tộc Ba Na (xã Canh Liên); làng Kà Te - dân tộc Ba Na, làng Canh Giao - dân tộc Chăm (xã Vân Canh) sinh sống gần khu rừng của Công ty đang quản lý.

Bảng 09: HCVF tại khu vực rừng của Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh

Giá trị	Kết quả đánh giá
<i>HCV1: Tập trung các giá trị đa dạng sinh học</i>	<i>KHÔNG HIỆN HỮU</i>
1.1: Các khu bảo vệ	Không hiện hữu
1.2: Các loài bị đe dọa và nguy cấp	Không hiện hữu
1.3: Loài đặc hữu	Không hiện hữu
1.4. Công dụng mang tính tạm thời	Không hiện hữu
<i>HCV2: Rừng cấp cảnh quan</i>	<i>CÓ HIỆN HỮU</i>
2.1: Dải rừng liên tục	Có hiện hữu
2.2: Điều kiện rừng còn gần tự nhiên	Có hiện hữu
2.3: Diện tích rộng hơn 10.000 ha	Có hiện hữu
2.4: Quần thể loài trọng yếu	Có hiện hữu
<i>HCV3: Các kiểu rừng bị đe dọa</i>	<i>KHÔNG HIỆN HỮU</i>
3.1: Hệ sinh thái hiếm	Không hiện hữu
3.2: Kiểu rừng này có đặc trưng cho khu vực không?	Không hiện hữu
<i>HCV4: Dịch vụ của tự nhiên</i>	<i>CÓ HIỆN HỮU</i>
4.1: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước uống cho sinh hoạt, tưới tiêu	Có hiện hữu
4.2: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng hộ xói lở đất, lũ lụt và lắng đọng trầm tích	Có hiện hữu
4.3: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi	Có hiện hữu

Giá trị	Kết quả đánh giá
trường sống tại khu vực	
HCV5: Nhu cầu cơ bản	KHÔNG HIỆN HỮU
5.1: Có những cộng đồng sinh sống trong hoặc gần một khu rừng?	Có hiện hữu
5.2: Những cộng đồng sử dụng rừng đáp ứng các nhu cầu cơ bản	Có hiện hữu
5.3: Những nhu cầu cơ bản là nền tảng đối với những cộng đồng địa phương?	Không hiện hữu
HCV6: Nhận diện văn hoá	KHÔNG HIỆN HỮU
6.1: Có cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng?	Có hiện hữu
6.2: Những cộng đồng có sử dụng rừng cho mục đích nhận dạng văn hoá của họ?	Không hiện hữu
6.3: Khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa không?	Không hiện hữu

1.3. Nội dung và biện pháp bảo vệ

a) Nội dung bảo vệ

- Thành phần loài thực vật bậc cao: Có 529 loài thực vật thuộc 106 họ, 289 chi được ghi nhận tại Công ty. Họ Re (Lauraceae) có đa dạng thành phần loài cao nhất với 30 loài. Họ Ba mảnh vỏ (Euphorbiaceae) có đa dạng các chi thực vật nhất với 16 chi.

- Thành phần loài khu hệ động vật có xương sống: Động vật có vú: 40 loài thú thuộc 30 giống, 16 họ; Chim: 118 loài chim thuộc 87 giống, 48 họ; Bò sát: 25 loài bò sát thuộc 16 giống, 6 họ; Ếch nhái: 26 loài ếch nhái thuộc 16 giống và 06 họ; Cá nước ngọt: 36 loài cá thuộc 27 giống, 14 họ.

- Thành phần các loài côn trùng: Có 103 loài côn trùng thuộc 30 họ và 86 giống được ghi nhận tại Công ty. Họ Bướm nháy (Hesperiidae) là họ có đa dạng thành phần loài và giống nhất, với 20 loài và 17 giống.

- Tình trạng bảo tồn các loài động, thực vật: Không có loài thực vật bậc cao, động vật có xương sống, côn trùng nào ghi nhận tại Công ty được xếp hạng và đánh giá trong Danh lục Đỏ IUCN 2019, Sách Đỏ Việt Nam 2007. Không có loài nào có tên trong phụ lục I, II của Nghị định 06/2019/NĐ-CP, không có loài nào được liệt kê trong Danh mục động thực vật nguy cấp, quý hiếm tại Nghị định 64/2009/NĐ-CP.

- Chống chặt phá, xâm lấn rừng đối với diện tích 15.891,16 ha, trong đó: Rừng tự nhiên là 13.320,79 ha và rừng trồng 2.570,37 ha.

b) Biện pháp bảo vệ:

- Chống chặt phá, xâm lấn rừng: Để thực hiện nhiệm vụ này, Công ty củng cố, nâng cao năng lực cho các cán bộ chuyên trách quản lý bảo vệ rừng của đơn vị mình. Đồng thời phối hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền vận động người dân thực hiện nghiêm chỉnh Luật Lâm nghiệp và các quy phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ rừng. Tăng cường phối hợp với các cơ quan chức năng tuần tra, truy quét bảo vệ rừng, tổ chức lực lượng chốt chặn tại các điểm trọng yếu để ngăn chặn tình trạng phá rừng, khai thác rừng, vận chuyển lâm sản trái pháp luật. Thực hiện việc phân chia khu vực quản lý cho các trạm bảo vệ rừng. Xây dựng chế độ, thời gian biểu tuần tra, canh gác cũng như giám sát các hoạt động kinh tế,... có thể xâm hại đến tài nguyên rừng. Khuyến khích và có chính sách cho người dân phát hiện và trình báo các vụ có hành vi vi phạm đến rừng.

- Tổ chức các lực lượng bảo vệ rừng: Bao gồm lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của Công ty và sự tham gia của cộng đồng dân cư thông qua hình thức phối hợp với các làng trong vùng bằng hợp đồng ký kết. Công ty tự quyết định về tổ chức bộ máy, biên chế lực lượng bảo vệ chuyên trách về các trạm bảo vệ và kinh doanh rừng trong từng thời kỳ theo yêu cầu về công tác quản lý và căn cứ vào quy định của Nhà nước. Quy định chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của các lực lượng nêu trên theo quyền hạn của mình và theo quy định của pháp luật.

- Biện pháp bảo vệ rừng: Xây dựng quy chế bảo vệ rừng trên cơ sở các quy định hiện hành về quy chế quản lý rừng. Đồng thời, căn cứ vào các phân vùng chức năng để đề ra những hoạt động khuyến khích và những hoạt động nghiêm cấm, đó là:

+ Vùng có giá trị bảo tồn cao: Không sử dụng vào mục đích thương mại, không xây dựng cơ sở hạ tầng, không sử dụng hóa chất. Chỉ thu hái một số lâm sản phụ như cây thuốc, nấm... nhưng không được diễn ra trong mùa sinh sản.

+ Vùng sản xuất, kinh doanh: Khu vực không được phép sản xuất, kinh doanh gỗ: Chỉ khai thác lâm sản ngoài gỗ, tre nứa, song mây, lâm sản khác sử dụng tại chỗ. Khu vực khai thác lâm sản ngoài gỗ: Khai thác lâm sản ngoài gỗ, tre nứa, song mây, lâm sản khác. Khu vực kinh doanh rừng trồng: Tổng diện tích 2.570,37 ha; trong đó vùng duy trì chứng chỉ rừng 2.561,27 ha; khu vực kinh doanh này được phép khai thác gỗ rừng trồng với cường độ cao và khai thác lâm sản (nếu có).

+ Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền nội quy, quy chế bảo vệ rừng kể cả việc in ấn tờ rơi với các nội dung tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ rừng. Xây dựng hương ước, quy ước về bảo vệ rừng đến từng thôn từng xã có lâm phận quản lý của Công ty. Trong hương ước, quy ước ghi rõ những việc được làm, những việc hạn chế và những hành vi nghiêm cấm để người dân tự giác, tự nguyện thực hiện.

+ Xây dựng các bảng tuyên truyền tại các phân khu chức năng thể hiện đầy đủ các hành vi nghiêm cấm phù hợp với từng vùng chức năng.

+ Ngăn chặn, xử lý các vụ khai thác, sử dụng tài nguyên rừng trái pháp luật, săn bắt, buôn bán các loài động thực vật hoang dã.

1.4. Phòng cháy và chữa cháy rừng

- Mục tiêu: Bảo vệ, ngăn ngừa lửa rừng, tránh tác động huỷ diệt của lửa rừng với phương châm "phòng là chính, chữa tích cực". Huy động được người dân tham gia trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Đối tượng: Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng, đất có cây bụi, cỏ dễ cháy trong lâm phận của Công ty và kể cả những vùng giáp ranh dễ xảy ra cháy rừng.

- Nội dung, biện pháp:

+ Thành lập ban chỉ huy, các tổ, đội phòng cháy, chữa cháy. Ban Chỉ huy phòng cháy, chữa cháy phối hợp với lực lượng chức năng của chính quyền địa phương như công an xã, trưởng thôn, các tổ chức đoàn thể sở tại;

+ Xây dựng nội qui và biện pháp kỹ thuật phòng cháy, chữa cháy rừng và phải được phổ biến đến tận người dân. Xây dựng phim ảnh, tờ rơi tuyên truyền về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng;

+ Tổ chức tuyên truyền sâu rộng về phòng cháy, chữa cháy rừng đến người dân, các tổ chức và cơ quan ban ngành trong khu vực;

+ Xây dựng chòi canh quan sát lửa rừng và trang bị các phương tiện quan sát, truyền tin;

+ Tổ chức tập huấn, diễn tập phòng cháy, chữa cháy rừng qui mô cấp xã có người dân và cộng đồng tham gia;

+ Xây dựng đường băng cản lửa tại những điểm gần nương rẫy, thôn xóm, giữa các lô rừng trồng thuần loài;

+ Trang thiết bị chữa cháy gồm: Mũ bảo hiểm, quần áo, giày tất bảo hộ, mặt nạ phòng độc, bình chữa cháy CO₂, dao phát, cuốc...;

+ Xây dựng cơ chế, chính sách và thù lao thích hợp cho người tham gia công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, kể cả trong trường hợp rủi ro;

+ Khi có cháy rừng xảy ra, huy động người dân tham gia chữa cháy rừng.

- Kế hoạch phòng cháy, chữa cháy rừng: Hàng năm Công ty tổ chức xây dựng phương án và kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng trong đó cần xác định:

+ Khu vực trọng điểm cháy;

+ Khối lượng các hạng mục công trình phòng cháy, chữa cháy rừng: Đường băng cản lửa, biển báo...;

+ Tổ chức tuyên truyền bằng các văn bản pháp luật về công tác bảo vệ rừng. Thống kê nương rẫy ven rừng và ký các cam kết với các hộ có nương rẫy ven rừng về công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy;

+ Phổ biến kỹ thuật phòng cháy chữa cháy rừng cho người dân sống trong và ven khu vực do Công ty quản lý thông qua hệ thống phát thanh, truyền hình và các lớp tập huấn về PCCCR;

- + Tổ chức hội nghị tổng kết và triển khai về PCCCR tại các xã;
- + Xây dựng hệ thống biển báo cháy, bảng nội quy, quy định về PCCCR;
- + Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ PCCCR như chòi canh lửa, đường băng cản lửa, ở các khu vực được xác định là trọng điểm cháy trong mùa khô hàng năm;
- + Tổ chức lực lượng PCCCR: Thành lập Ban chỉ đạo PCCCR kết hợp với các hoạt động phòng chống chặt phá lấn chiếm đất rừng: Gồm 01 trưởng ban, 02 phó ban, 10 uỷ viên, để chỉ đạo và trực tiếp kiểm tra việc thực hiện công tác PCCCR;
- + Cán bộ, người lao động của Công ty luôn trực 24/24h trong ngày, thường xuyên tuần tra, kiểm tra giám sát công tác PCCCR, kịp thời huy động lực lượng chữa cháy khi có cháy rừng xảy ra...

1.5. Phòng trừ sinh vật gây hại rừng

- *Nội dung:* Để công tác phòng trừ sâu bệnh hại rừng trồng có hiệu quả, bảo đảm cho các lâm phần rừng trồng ít bị sâu bệnh hại và giảm thiểu thiệt hại ở mức thấp nhất do sâu bệnh gây ra tạo điều kiện cho rừng trồng phát triển bền vững, mục tiêu trước mắt cần tập trung một số nội dung sau:

+ Tạo ra những khu rừng trồng an toàn về sâu bệnh bằng việc chọn giống cây trồng có khả năng kháng bệnh cao.

+ Đưa công tác phòng trừ sâu bệnh cho rừng trồng thành nề nếp, biết sử dụng phương pháp quản lý sâu bệnh hại tổng hợp (IPM) và lợi dụng triệt để phòng trừ tự nhiên (lợi dụng thiên địch, ký sinh sâu hại) để diệt sâu bệnh hại. IPM (Integrated Pest Management) là biện pháp kết hợp việc khống chế những sinh vật vô hại với lợi ích kinh tế và cân bằng sinh thái là phòng trừ tổng hợp. Cụ thể: Phải xuất phát từ nguyên lý sinh thái học; xem xét toàn diện cân bằng sinh thái, an toàn xã hội và lợi ích kinh tế đề xuất những biện pháp phòng trừ hợp lý nhất, hiệu quả nhất; không nhấn mạnh tiêu diệt triệt để vật gây hại mà phải coi trọng việc điều chỉnh số lượng không làm cho nó đạt đến ngưỡng gây hại kinh tế; nhấn mạnh việc điều chỉnh và phối hợp nhiều phương pháp phòng trừ trên cơ sở khống chế tự nhiên. Cố gắng ít dùng hoặc tránh dùng thuốc hoá học.

+ Tạo ra một phong trào quần chúng rộng rãi về phòng trừ sâu bệnh hại cho cây trồng, đặc biệt là các chủ rừng có diện tích rừng dễ nhiễm sâu bệnh hại.

+ Ngay từ khi thiết kế trồng rừng phải đề ra các giải pháp phòng trừ sâu bệnh hại từ khâu chọn giống, xử lý hạt, làm đất, tạo cây con ở vườn ươm và suốt trong thời kỳ chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi rừng được khai thác.

- *Kế hoạch thực hiện:*

+ Xây dựng đội ngũ cán bộ có kỹ thuật, chuyên môn, trực tiếp phụ trách công tác phòng trừ bệnh hại của Công ty, thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ về lĩnh vực phòng trừ sâu bệnh hại rừng:

Tiền hành chọn các giống cây có khả năng chống chịu sâu bệnh. Các cơ quan cung cấp giống phải có thương hiệu, nhãn hiệu và ghi rõ trên bao bì xuất xứ, đặc điểm và bảo hành giống.

Chọn vùng lập địa thích hợp cho từng loại cây để cây trồng phát triển tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh và không tạo môi trường cho sâu bệnh phát triển.

Tăng cường trang bị kiến thức phòng trừ sâu bệnh hại rừng cho các chủ rừng bằng cách mở các lớp tập huấn, đào tạo ngắn ngày.

Tổ chức tập huấn rộng rãi phương pháp quản lý sâu bệnh hại tổng hợp (IPM), phương pháp sử dụng thiên địch ký sinh trong phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng lâm nghiệp.

+ Đưa công tác điều tra, dự báo sâu bệnh hại thành nề nếp và dự báo kịp thời để khởi đầu phát dịch nhằm giảm thiểu thiệt hại cho rừng trồng.

+ Thường xuyên tuyên truyền qua phương tiện thông tin đại chúng về tầm quan trọng của sâu bệnh hại rừng trồng để mọi người có ý thức phòng trừ ngay từ các khoảnh rừng của các chủ rừng.

+ Xây dựng các cam kết, đưa vào các quy ước bảo vệ rừng thôn bản những quy định về phòng trừ sâu bệnh hại để mọi người dân cùng thực hiện phòng trừ sâu bệnh hại rừng trồng.

+ Xây dựng một cơ chế pháp lý cho công tác phòng trừ sâu bệnh hại rừng trong đó có việc ban hành các quy trình, quy phạm, khung pháp lý cần thiết để buộc các chủ rừng phải thực hiện các biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại rừng đồng thời có chính sách khuyến khích trong công tác phòng.

+ Công bố tiêu chuẩn tập đoàn cây trồng lâm nghiệp bảo đảm tăng trưởng nhanh, chống chịu sâu bệnh tốt.

+ Ban hành quy phạm tạo cây con vườn ươm để đảm bảo cho cây con trước khi trồng đủ tiêu chuẩn sinh trưởng phát triển tốt có khả năng chống chịu được với sâu bệnh.

+ Quy hoạch tốt đất trồng rừng để đảm bảo “Đất nào cây ấy” với vùng sinh thái thích hợp sẽ tạo cho cây trồng khả năng chống lại được với sâu bệnh.

2. Kế hoạch phát triển rừng sản xuất

2.1. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

- Mục đích: Tạo điều kiện tốt nhất để tái sinh thành rừng tự nhiên đối với những diện tích đất trống chưa có rừng có khả năng phát triển thành rừng. Nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, nhất là rừng tự nhiên.

- Đối tượng: Những diện tích đất lâm nghiệp chưa đạt tiêu chí thành rừng thuộc quy hoạch chức năng sản xuất. Hiện trạng là cây bụi xen cây gỗ có mật độ cây tái sinh mục đích chiều cao trên 0,5m nhiều hơn 500 cây/ha, phân bố tương đối đều trên toàn bộ diện tích.

- Diện tích: 212,34 ha.

- Địa điểm: Thuộc khoảnh 2, 6, tiểu khu 359A; khoảnh 2, 3, 4, 6, tiểu khu 359B; khoảnh 2, tiểu khu 346A; khoảnh 1, tiểu khu 361; khoảnh 6 tiểu khu 368; khoảnh 3, 5, tiểu khu 372; khoảnh 7a, 8, 9, tiểu khu 373; khoảnh 1, tiểu khu 378; khoảnh 1,2, tiểu khu 379.

- Nội dung và biện pháp kỹ thuật chính: Bảo vệ chống chặt phá cây tái sinh hiện có; phòng cháy rừng; phát dọn dây leo, cây bụi, chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích; sửa gốc chồi và tĩa bớt chồi xấu, để lại mỗi gốc không quá 02 chồi và vệ sinh rừng.

- Thời gian: 06 năm, hai năm đầu thực hiện 02 lần/năm; các năm sau 01 lần/năm.

2.2. Phát triển rừng trồng

a) Trồng rừng mới: Công ty không có kế hoạch trồng rừng mới. Do diện tích đất trống còn lại manh mún, phân tán nhỏ lẻ và khu vực khó tiếp cận.

b) Trồng lại rừng sau khai thác: Trong thời gian tới Công ty sẽ có kế hoạch khai thác Keo, những diện tích này sẽ trồng lại rừng sau khai thác. Toàn bộ diện tích này nằm trong vùng tiếp tục duy trì chứng chỉ rừng.

b1) Lựa chọn loài cây trồng:

- Xác định tổng diện tích cần trồng rừng của Công ty hiện có là 2.561,27 ha (không tính diện tích rừng trồng cây bản địa). Dự kiến cả chu kỳ kinh doanh 10 năm diện tích khoảng 3.020,01 lượt ha (trồng rừng gỗ lớn 1.376,85 lượt ha và trồng rừng gỗ nguyên liệu 1.643,16 lượt ha).

- Mục đích trồng rừng: Cung cấp nguyên liệu sản phẩm đầu vào cho công nghiệp chế biến lâm sản.

- Loài cây trồng: Loài cây trồng chính hiện nay cũng như dự kiến đến năm 2035, vẫn là Keo lai nuôi cấy mô hoặc giâm hom có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

- Mô tả đặc trưng loài Keo lai: Là loài cây mọc nhanh, chu kỳ ngắn, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ, giấy, sợi.

b2) Thuyết minh về lựa chọn loài cây:

Thứ nhất: Thị trường tiêu thụ các sản phẩm gỗ Keo lai tương đối ổn định với sản lượng lớn từ nhiều năm nay; dự báo sẽ vẫn thuận lợi trong giai đoạn 10 năm tới.

Thứ hai: Loài Keo lai đã được chứng minh là rất phù hợp với điều kiện lập địa tại khu vực xã Canh Liên, xã Văn Canh, tỉnh Gia Lai.

Keo lai là sự kết hợp giữa hai loài: Keo lá tràm và Keo tai tượng và được tuyển chọn từ những cây đầu dòng có năng suất cao. Cây có nguồn gốc ở Australia, được trồng phổ biến ở Đông Nam Á, ở Việt Nam cây được trồng rộng rãi trên toàn quốc trong những năm gần đây. Cây mọc tốt ở hầu hết các dạng đất, thích nghi nhất là ở các tỉnh từ Quảng Trị trở vào. Cho đến nay, Keo lai đã được khẳng định là loài cây có khả năng chịu đựng được khô hạn, tăng trưởng nhanh và ưu việt hơn Keo lá

trầm kê cả trên đất cát nghèo dinh dưỡng. Cây Keo lai có sức sinh trưởng nhanh hơn cây bố mẹ. Nhằm hạn chế tình trạng phân ly của giống lai, Keo lai thường được tạo cây con bằng phương pháp vô tính (giâm hom, nuôi cấy mô).

c) Kế hoạch trồng lại và chăm sóc rừng trồng:

Bảng 10: Kế hoạch trồng lại rừng và chăm sóc rừng của Công ty từ năm 2026-2035

STT	Năm thực hiện	Trồng rừng và chăm sóc rừng (lượt ha)				
		Tổng diện tích	Trồng và CS năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm 4
1	2026	1.211,04	274,74	332,70	316,07	287,53
-	Gỗ lớn	240,24	114,84	125,40		
-	Gỗ nhỏ	970,80	159,90	207,30	316,07	287,53
2	2027	1.215,17	291,66	274,74	332,70	316,07
-	Gỗ lớn	377,27	137,03	114,84	125,40	
-	Gỗ nhỏ	837,90	154,63	159,90	207,30	316,07
3	2028	1.208,20	309,10	291,66	274,74	332,70
-	Gỗ lớn	515,77	138,50	137,03	114,84	125,40
-	Gỗ nhỏ	692,43	170,60	154,63	159,90	207,30
4	2029	1.189,40	313,90	309,10	291,66	274,74
-	Gỗ lớn	588,97	198,60	138,50	137,03	114,84
-	Gỗ nhỏ	600,43	115,30	170,60	154,63	159,90
5	2030	1.251,80	337,14	313,90	309,10	291,66
-	Gỗ lớn	654,77	180,64	198,60	138,50	137,03
-	Gỗ nhỏ	597,03	156,50	115,30	170,60	154,63
6	2031	1.282,04	321,90	337,14	313,90	309,10
-	Gỗ lớn	690,94	173,20	180,64	198,60	138,50
-	Gỗ nhỏ	591,10	148,70	156,50	115,30	170,60
7	2032	1.337,24	364,30	321,90	337,14	313,90
-	Gỗ lớn	654,24	101,80	173,20	180,64	198,60
-	Gỗ nhỏ	683,00	262,50	148,70	156,50	115,30
8	2033	1.337,04	313,70	364,30	321,90	337,14
-	Gỗ lớn	572,84	117,20	101,80	173,20	180,64
-	Gỗ nhỏ	764,20	196,50	262,50	148,70	156,50
9	2034	1.254,77	254,87	313,70	364,30	321,90

STT	Năm thực hiện	Trồng rừng và chăm sóc rừng (lượt ha)				
		Tổng diện tích	Trồng và CS năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm 4
-	Gỗ lớn	481,84	89,64	117,20	101,80	173,20
-	Gỗ nhỏ	772,93	165,23	196,50	262,50	148,70
10	2035	1.171,57	238,70	254,87	313,70	364,30
-	Gỗ lớn	434,04	125,40	89,64	117,20	101,80
-	Gỗ nhỏ	737,53	113,30	165,23	196,50	262,50
Tổng cộng		12.458,27	3.020,01	3.114,01	3.175,21	3.149,04

- Năm 2026:

+ Trồng và chăm sóc năm 1 là: 274,74 ha (trồng rừng gỗ lớn 114,84 ha và trồng rừng gỗ nguyên liệu 159,90 ha). Địa điểm: Tiểu khu 366, 371 xã Vân Canh; tiểu khu 355, 361 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 2 là: 332,70 ha. Địa điểm: Tiểu khu 366 xã Vân Canh; tiểu khu 372, 378 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 3 là: 316,07 ha. Địa điểm: Tiểu khu 366 xã Vân Canh; tiểu khu 341, 348, 354, 355, 360, 361, 372, 378 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 4 là: 287,53 ha. Địa điểm: Tiểu khu 337, 341, 354, 360, 361, 368, 372, 373, 379, 346A xã Canh Liên.

- Năm 2027:

+ Trồng và chăm sóc năm 1 là 291,66 ha (trồng rừng gỗ lớn 137,03 ha và trồng rừng gỗ nguyên liệu 154,63 ha). Địa điểm: Tiểu khu 363A, 366, 377A xã Vân Canh; tiểu khu 346A, 361, 337 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 2 là: 274,74 ha. Địa điểm: Tiểu khu 366, 371 xã Vân Canh; tiểu khu 355, 361 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 3 là: 332,70 ha. Địa điểm: Tiểu khu 366 xã Vân Canh; tiểu khu 372, 378 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 4 là: 316,07 ha. Địa điểm: Tiểu khu 366 xã Vân Canh; tiểu khu 341, 348, 354, 355, 360, 361, 372, 378 xã Canh Liên.

- Năm 2028:

+ Trồng và chăm sóc năm 1 là: 309,10 ha (trồng rừng gỗ lớn 138,50 ha và trồng rừng gỗ nguyên liệu 170,60 ha). Địa điểm: Tiểu khu 371 xã Vân Canh; tiểu khu 359A, 359B, 360, 361, 373, 379 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 2 là: 291,66 ha. Địa điểm: tiểu khu 363A, 366, 377A xã Vân Canh; tiểu khu 346A, 361, 337 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 3 là: 274,74 ha. Địa điểm: Tiểu khu 366, 371 xã Vân Canh; tiểu khu 355, 361 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 4 là: 332,70 ha. Địa điểm: Tiểu khu 366 xã Vân Canh; tiểu khu 372, 378 xã Canh Liên.

- Năm 2029:

+ Trồng và chăm sóc năm 1 là: 313,90 ha (trồng rừng gỗ lớn 198,60 ha và trồng rừng gỗ nguyên liệu 115,30 ha). Địa điểm: Tiểu khu 366 xã Vân Canh; tiểu khu 348, 359B, 360, 361 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 2 là: 309,10 ha. Địa điểm: Tiểu khu 371 xã Vân Canh; tiểu khu 359A, 359B, 360, 361, 373, 379 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 3 là: 291,66 ha. Địa điểm: Tiểu khu 363A, 366, 377A xã Vân Canh; tiểu khu 346A, 361, 337 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 4 là: 274,74 ha. Địa điểm: Tiểu khu 366, 371 xã Vân Canh; tiểu khu 355, 361 xã Canh Liên.

- Năm 2030:

+ Trồng và chăm sóc năm 1 là: 337,14 ha ha (trồng rừng gỗ lớn 180,64 ha và trồng rừng gỗ nguyên liệu 156,50 ha). Địa điểm: Tiểu khu 366 xã Vân Canh; tiểu khu 360, 361, 373, 379 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 2 là: 313,90 ha. Địa điểm: Tiểu khu 366 xã Vân Canh; tiểu khu 348, 359B, 360, 361 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 3 là: 309,10 ha. Địa điểm: Tiểu khu 371 xã Vân Canh; tiểu khu 359A, 359B, 360, 361, 373, 379 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 4 là: 291,66 ha. Địa điểm: Tiểu khu 363A, 366, 377A xã Vân Canh; tiểu khu 346A, 361, 337 xã Canh Liên.

- Năm 2031:

+ Trồng và chăm sóc năm 1 là: 321,90 ha (trồng rừng gỗ lớn 173,20 ha và trồng rừng gỗ nguyên liệu 148,70 ha). Địa điểm: Tiểu khu 377A xã Vân Canh; tiểu khu 354, 360, 361, 372, 373, 379 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 2 là: 337,14 ha. Địa điểm: Tiểu khu 366 xã Vân Canh; tiểu khu 360, 361, 373, 379 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 3 là: 313,90 ha. Địa điểm: Tiểu khu 366 xã Vân Canh; tiểu khu 348, 359B, 360, 361 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 4 là: 309,10 ha. Địa điểm: Tiểu khu 371 xã Vân Canh; tiểu khu 359A, 359B, 360, 361, 373, 379 xã Canh Liên.

- Năm 2032:

+ Trồng và chăm sóc năm 1 là: 364,30 ha (trồng rừng gỗ lớn 101,80 ha và trồng rừng gỗ nguyên liệu 262,50 ha). Địa điểm: Tiểu khu 372 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 2 là: 321,90 ha. Địa điểm: Tiểu khu 377A xã Vân Canh; tiểu khu 354, 360, 361, 372, 373, 379 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 3 là: 337,14 ha. Địa điểm: Tiểu khu 366 xã Vân Canh; tiểu khu 360, 361, 373, 379 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 4 là: 313,90 ha. Địa điểm: Tiểu khu 366 xã Vân Canh; tiểu khu 348, 359B, 360, 361 xã Canh Liên.

- Năm 2033:

+ Trồng và chăm sóc năm 1 là: 313,70 ha (trồng rừng gỗ lớn 117,20 ha và trồng rừng gỗ nguyên liệu 196,50 ha). Địa điểm: Tiểu khu 361, 372 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 2 là: 364,30 ha. Địa điểm: Tiểu khu 372 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 3 là: 321,90 ha. Địa điểm: Tiểu khu 377A xã Vân Canh; tiểu khu 354, 360, 361, 372, 373, 379 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 4 là: 337,14 ha. Địa điểm: tiểu khu 366 xã Vân Canh; tiểu khu 360, 361, 373, 379 xã Canh Liên.

- Năm 2034:

+ Trồng và chăm sóc năm 1 là: 254,87 ha (trồng rừng gỗ lớn 89,64 ha và trồng rừng gỗ nguyên liệu 165,23 ha). Địa điểm: Tiểu khu 366 xã Vân Canh; tiểu khu 359B, 368, 372 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 2 là: 313,70 ha. Địa điểm: Tiểu khu 361, 372 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 3 là: 364,30 ha. Địa điểm: Tiểu khu 372 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 4 là: 321,90 ha. Địa điểm: Tiểu khu 377A xã Vân Canh; tiểu khu 354, 360, 361, 372, 373, 379 xã Canh Liên.

- Năm 2035:

+ Trồng và chăm sóc năm 1 là: 238,70 ha (trồng rừng gỗ lớn 125,40 ha và trồng rừng gỗ nguyên liệu 113,30 ha). Địa điểm: Tiểu khu 366 xã Vân Canh; tiểu khu 360, 361, 372 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 2 là: 254,87 ha. Địa điểm: Tiểu khu 366 xã Vân Canh; tiểu khu 359B, 368, 372 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 3 là: 313,70 ha. Địa điểm: Tiểu khu 361, 372 xã Canh Liên.

+ Chăm sóc năm thứ 4 là: 364,30 ha. Địa điểm: Tiểu khu 372 xã Canh Liên.

d) Phương pháp trồng: Trồng thuần loài.

đ) Biện pháp kỹ thuật trồng rừng: Thực hiện theo Quyết định số 415/QĐ-LNHT ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh Ban hành Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng sản xuất.

e) Biện pháp kỹ thuật chăm sóc rừng: Thực hiện theo Quyết định số 415/QĐ-LNHT ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh Ban hành Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng sản xuất.

g) Bảo vệ rừng mới trồng:

- Tổ chức lực lượng quản lý bảo vệ rừng trồng phù hợp với yêu cầu, kế hoạch từ khi trồng rừng đến khi khai thác.

- Thực hiện các biện pháp phòng chống gia súc... phá hoại cây trồng, con người chặt phá và các tác nhân tự nhiên khác đối với rừng cho đến khi cây rừng thành thực công nghệ.

h) Phòng trừ sâu bệnh hại:

- Sau khi trồng phải thường xuyên theo dõi tình hình sâu bệnh hại cây trồng. Khi phát hiện có sâu bệnh hại phải kịp thời điều trị, tùy theo mức độ mà tiến hành các biện pháp phòng trừ thích hợp sau:

- + Nếu nhiễm sâu bệnh rải rác phải nhổ cây bị nhiễm sâu bệnh thành đồng nhỏ và đốt cháy sạch.

- + Nếu nhiễm sâu bệnh hại tập trung phải phun thuốc, kết hợp với các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để phòng trừ.

- + Những nơi xảy ra dịch bệnh phải có kế hoạch theo dõi, lập dự tính, dự báo, chuẩn bị vật tư nhân lực để tiến hành các biện pháp phòng trừ hữu hiệu.

- Phòng chống cháy rừng và các tác nhân gây hại khác.

3. Khai thác lâm sản

3.1. Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất

a) Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Khai thác lâm sản ngoài gỗ: Khai thác lâm sản ngoài gỗ, tre nứa, song mây, các loại vỏ cây có sợi. Nhóm sản phẩm làm thực phẩm từ thực vật như: Các loại nấm ăn được, các loại quả ăn được như bứa, tai chua, trám, hạt ươi... Các sản phẩm từ động vật như: Mật ong, tôm, cá, cua, ốc. Nhóm sản phẩm dược phẩm như sa nhân, ba kích, hà thủ ô... Nhóm sản phẩm dầu nhựa như: Dầu rái, chò chai... và một số sản phẩm khác như lá dong, lá nón.

b) Khai thác rừng trồng sản xuất:

Trong giai đoạn 2026 - 2035 dự kiến sẽ khai thác 3.020,01 lượt ha rừng trồng với tổng sản lượng là: 360.270,72 m³. Cụ thể như sau: Năm 2026 khai thác 274,74 ha, sản lượng 34.646,3 m³; năm 2027 khai thác 291,66 ha, sản lượng 37.037,1m³; năm 2028 khai thác 309,1 ha, sản lượng 39.137,4m³; năm 2029 khai thác 313,9 ha, sản lượng 40.730,3m³; năm 2030 khai thác 337,14 ha, sản lượng

43.190,5m³; năm 2031 khai thác 321,9 ha, sản lượng 41.250,5m³; năm 2032 khai thác 364,3 ha, sản lượng 45.082,3m³; năm 2033 khai thác 313,7 ha, sản lượng 39.322,7m³; năm 2034 khai thác 254,87 ha, sản lượng 31.853,4m³; năm 2035 khai thác 238,7 ha, sản lượng 28.740,8 m³.

3.2. Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác rừng trồng

- Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây gỗ nhỏ từ 7 - 8 năm và gỗ lớn từ 10 - 12 năm.

- Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác: Keo lai

- Tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi: 75 - 80%.

- Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm: Gỗ gia dụng là khúc gỗ có đường kính đầu nhỏ từ 15cm trở lên và gỗ nguyên liệu giấy là những khúc gỗ có đường kính đầu nhỏ từ 6cm đến 14cm.

- Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp.

- Kế hoạch cho một chu kỳ khai thác:

Bảng 11: Kế hoạch khai thác rừng trồng của Công ty từ năm 2026-2035

STT	Năm khai thác	Địa điểm		Tổng diện tích (ha)	Diện tích khai thác phân theo:	
		Xã	Tiểu khu		Gỗ lớn	Gỗ nhỏ
1	2026	Vân Canh	366, 371	274,74	114,84	159,90
		Canh Liên	355, 361			
2	2027	Vân Canh	363A, 366, 377A	291,66	137,03	154,63
		Canh Liên	346A, 361, 337			
3	2028	Vân Canh	371	309,10	138,50	170,60
		Canh Liên	359A, 359B, 360, 361, 373, 379			
4	2029	Vân Canh	366	313,90	198,60	115,30
		Canh Liên	348, 359B, 360, 361			
5	2030	Vân Canh	366	337,14	180,64	156,50
		Canh Liên	360, 361, 373, 379			
6	2031	Vân Canh	377A	321,90	173,20	148,70
		Canh Liên	354, 360, 361, 372, 373, 379			
7	2032	Canh Liên	372	364,30	101,80	262,50
8	2033	Canh Liên	361, 372	313,70	117,20	196,50
9	2034	Vân Canh	366	254,87	89,64	165,23
		Canh Liên	359B, 368, 372			
10	2035	Vân Canh	366	238,70	125,40	113,30

STT	Năm khai thác	Địa điểm		Tổng diện tích (ha)	Diện tích khai thác phân theo:	
		Xã	Tiểu khu		Gỗ lớn	Gỗ nhỏ
		Canh Liên	360, 361, 372			
	Tổng cộng			3.020,01	1.376,85	1.643,16

3.3. Công nghệ khai thác: Công nghệ sử dụng, kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển (chiều rộng đường, mật độ đường, cự ly giữa các tuyến), kỹ thuật khai thác, an toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp.

- Công nghệ: Cơ giới, kết hợp thủ công.
- Kỹ thuật mở đường vận xuất: Dùng máy xúc, san ủi tạo duy tu sửa chữa đường vận xuất, vận chuyển:
 - + Bề rộng mặt đường: 3,5 m.
 - + Mật độ đường: 60 - 80m dài/ha.
 - + Cự ly giữa các tuyến: 100m theo đường đồng mức.
- Kỹ thuật khai thác:
 - + Trình tự khai thác: Ưu tiên khai thác những lô thuận lợi trước, tiến hành thi công gọn gàng, dứt điểm nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy và bảo vệ tài sản. Khi thi công phải thực hiện đầy đủ và đúng kỹ thuật khai thác.
 - + Luồng phát thực bì: trước khi khai thác phải tiến hành luồng phát toàn bộ dây leo, cây bụi trên diện tích khai thác. Dây leo được phát sát gốc và ngang tầm với. Cây bụi được phát sát gốc, chiều cao gốc chặt không quá 15 cm, băm dập rải trên mặt đất để không ảnh hưởng đến quá trình chặt hạ, cắt khúc.
 - + Chặt hạ: Dùng cưa đơn hay cưa máy để chặt hạ.
 - Chọn hướng đổ thích hợp nhằm thuận lợi cho công tác cắt khúc, cây đổ không bị chống chày, không ảnh hưởng đến xung quanh và đảm bảo an toàn lao động.
 - Chiều cao gốc chặt thấp dưới 20cm, đối với những cây có đường kính lớn trên 40 cm thì từ 1/2 đến 1 lần đường kính gốc.
 - Mở miệng: Muốn cây đổ theo hướng nào thì mở miệng theo hướng đó, góc mở miệng khoảng 45⁰ hoặc lớn hơn tùy theo từng cây và địa hình nơi cây mọc. Độ sâu của miệng bằng 1/3 đường kính của cây và đảm bảo sao cho chiều dài bản lề bằng 2/3 đường kính gốc cây chặt.
 - Cắt gáy: Mạch cắt gáy đối diện với miệng và được cắt sau khi mở miệng. Mạch cắt gáy phải phẳng và cao hơn mặt cắt dưới của miệng từ 2-5cm.
 - Chừa bản lề: Muốn cây đổ theo hướng tự nhiên để bản lề thẳng, muốn cây đổ theo hướng lệch với hướng đổ tự nhiên một góc nhỏ để bản lề chéo, phần rộng hơn của bản lề được để ở phía hướng đổ theo ý muốn. Muốn cây đổ khác với

hướng đồ tự nhiên một góc lớn để bản lề hình tam giác phần phần rộng hơn của bản lề được để ở phía hướng đồ theo ý muốn.

- Cắt khúc, bóc vỏ và phân loại sản phẩm. Sau khi chặt hạ tiến hành cắt khúc và bóc vỏ ngay tránh để lâu. Mặt cắt phải vuông góc với thân cây gỗ. Chiều dài khúc gỗ từ 2,2m đến 2,5m, đường kính đầu nhỏ (trừ vỏ) $\geq 5\text{cm}$.

- + Phần cành nhánh còn lại trong quá trình khai thác không thể tận dụng làm củi do không đủ chi phí cho việc tận dụng, chi phí vận chuyển.

- Vệ sinh rừng sau khai thác: Sau khi khai thác phải tiến hành vệ sinh rừng: Bấm dập cành nhánh, khai thác đến đâu dọn vệ sinh ngay đến đó, cào ranh xung quanh lô khai thác tối thiểu từ 10m-15m nhằm hạn chế khả năng cháy rừng có thể xảy ra.

- Vận xuất, vận chuyển:

- + Bố trí bãi gom: Gỗ được gom lại và xếp đồng dọc 2 bên đường thuận tiện bốc lên xe chuyển đến nơi tiêu thụ.

- + Vận xuất gỗ: Hình thức vận xuất bằng thủ công (vác bộ, lao dốc xuống đường vận chuyển); cự ly vận xuất bình quân 100m - 200m.

- + Vận chuyển: Vận chuyển lâm sản là cầu nối giữa sản xuất và cơ sở chế biến, tiêu thụ. Theo tính chất cơ động của đường bộ nên rất thích hợp cho việc vận chuyển gỗ và lâm sản bằng xe ô tô (xe lâm nghiệp là phải có sức vượt cao), để tổ chức và tốc độ thương mại cao. Với hệ thống giao thông đường bộ thuận lợi, cự ly vận chuyển trung bình, phương tiện vận tải sẵn có trên địa bàn, dễ thuê, dễ sử dụng. Để đảm bảo gỗ có chất lượng tốt phục vụ cho sản xuất, gỗ sau khi khai thác được vận chuyển về nhà máy càng nhanh càng tốt; Công ty lựa chọn loại hình vận chuyển 100% bằng đường bộ.

- An toàn lao động:

- + Các tai nạn thường xảy ra trong quá trình khai thác rừng trồng:

- Trong khâu chặt hạ gỗ thường xảy ra các tai nạn sau: Cây đổ ngược hướng so với hướng đồ đã chọn như đồ ngược dốc, ngang dốc khi đồ kéo theo các cây con đồ theo làm cho công nhân chặt hạ không có đường tránh có thể gây chết người hoặc tai nạn. Trong quá trình chặt hạ cây gặp trời gió to làm cho cây đổ nhanh hơn và không đúng hướng đồ theo ý muốn gây nguy hiểm cho người, máy móc thiết bị. Tai nạn do xử lý cây chống chày, cây đồ ngược, chặt hạ các cây đặc biệt (cây mục rỗng, cây nhiều nhánh, cây nghiêng, cây cong, cây lệch tán, cây có khuyết tật, cây nhiều bệnh vè, cây mọc trên sườn quá dốc...), không đúng kỹ thuật chặt hạ. Cành cây gãy rơi vào đầu vào người do dây leo, tán cành cây làm gãy gây ra tai nạn cho công nhân khai thác gỗ. Khi cắt cành không tuân theo những trình tự hợp lý làm kẹp cưa, xoay cây, xoay cành gây mất thăng bằng cho người cắt cây gây tai nạn.

- Khi cắt ngọn cây, cắt khúc không đúng kỹ thuật, phát dọn đường tránh không cẩn thận, tư thế đứng cắt không hợp lý khi cây đứt thân cây, khúc gỗ

chuyển dịch lao kéo theo cả thiết bị và người gây nguy hiểm. Khi chặt tre, nứa cao hơn tầm ngực khi cây đứt lao vào người gây tai nạn chết người. Khi chặt các cây cong không đúng kỹ thuật sinh toác cây rất nguy hiểm cho người chặt hạ.

- Trong khâu vận xuất gỗ có thể xảy ra các tai nạn sau: Gỗ lao vào người trên địa hình dốc trong điều kiện sản xuất lâm nghiệp. Hiện tượng gỗ, cành cây trên các mái ta luy lao, rơi xuống gây nguy hiểm cho người và máy móc thiết bị khi kéo gom gỗ và khi vận xuất gỗ trên các đường vận xuất trong rừng.

- Trong khâu vận chuyển gỗ (bốc xếp, lên xe...): Do ô tô vận chuyển trên đường trơn trượt, tải trọng của xe lớn, do xe dịch vị trí chất tải trên xe dẫn đến khả năng điều khiển xe trên đường khó khăn (hiện tượng mất lái), hiện tượng lật xe, hiện tượng tụt gỗ về phía sau khi lên dốc, xô gỗ về phía trước khi xuống dốc, hiện tượng đổ và lật xe... gây mất an toàn cho xe và lái phụ xe. Hiện tượng đứt dây cáp, xích nín bó gỗ và hiện tượng gây các cọc giữ gỗ (cọc ke) làm cho gỗ bị lấn, tụt gây mất an toàn. Các khúc gỗ khi lăn xuống sông dễ đóng cón bè mảng lấn vào người ở dưới gây mất an toàn.

+ Nguyên nhân:

- Công nhân hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp không được đào tạo đầy đủ các quy trình kỹ thuật an toàn trong sản xuất, quy trình sử dụng các thiết bị sản xuất một cách an toàn.

- Kỹ thuật chặt hạ không đúng kỹ thuật như kỹ thuật mở miệng, kỹ thuật cắt gáy, điều khiển cây đổ, và kỹ thuật chặt hạ những cây đặc biệt. Do tác động của các điều kiện tự nhiên khác như dây leo phát chưa hết, do tác động của gió làm cho cây đổ không đúng hướng, do cây khác đổ vào...

- Không tuân thủ các quy trình an toàn lao động đã được quy định cho từng khâu sản xuất trong rừng. Do không nắm chắc các quy trình sử dụng an toàn các loại máy móc thiết bị dùng trong các khâu sản xuất lâm nghiệp.

- Do tính chủ quan của con người trong khi làm việc. Do các điều kiện khách quan khác đem lại trong quá trình sản xuất như sự thay đổi nhiệt độ, độ ẩm, mưa nắng, gió bão và các điều kiện ngoại cảnh khác...

+ Cách khắc phục:

- Phải tiến hành công tác phát dọn cây bụi, dây leo xung quanh gốc cây, tạo đường tránh khi cây đổ đúng yêu cầu kỹ thuật, công nhân khai thác gỗ phải có mũ bảo hiểm chắc chắn cùng với các trang bị bảo hộ lao động khác theo quy định.

- Các hoạt động khai thác, vận xuất, vận chuyển, kho bãi, chế biến là những công việc hết sức nặng nhọc dễ sinh ra mất an toàn lao động, công nhân hoạt động trong những lĩnh vực này phải có sức khỏe tốt, có kỹ năng nghề nghiệp cao, luôn chấp hành tốt kỷ luật lao động trong sản xuất.

- Thường xuyên trang bị và cập nhật các kiến thức về an toàn lao động cho người lao động. Giáo dục ý thức chấp hành kỷ luật an toàn lao động, luôn tuân

thủ các quy trình sản xuất và các chỉ dẫn đề ra trong khi sử dụng máy móc thiết bị trong sản xuất.

- Công nhân hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp phải được trang bị đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động cần thiết theo quy định cụ thể trong từng loại công việc.

- Bố trí các quy trình sản xuất phải nhịp nhàng và cân đối trong mỗi khâu công việc, tránh chồng chéo, ảnh hưởng lẫn nhau.

3.4. Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm

- Tổ chức khác thác: Công ty tự thiết kế khai thác sau đó ký hợp đồng với các doanh nghiệp thi công.

- Tiêu thụ sản phẩm: Tiêu thụ trong tỉnh và mở rộng các tỉnh lân cận. Hiện tại ở trên địa bàn xã Vân Canh có 04 công ty chế biến lâm sản đó là:

- + Công ty Cổ phần chế biến Lâm Sản Hà Thanh, xã Vân Canh.
- + Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh, xã Vân Canh.
- + Công ty TNHH Hưng Nguyệt Anh, xã Vân Canh.
- + Công ty TNHH sản xuất thương mại Tâm Phú, xã Vân Canh.

Sản phẩm sau khi khai thác, nghiệm thu, dán nhãn theo quy định của FM/CoC. Quá trình vận chuyển từ nơi khai thác đến nhà máy chế biến được thực hiện theo quy trình, vận chuyển và giám sát theo quy trình của chuỗi hành trình sản phẩm CoC.

- Khả năng tiêu thụ sản phẩm khai thác rừng trồng của Công ty:

Khối lượng Keo khai thác của Công ty có thể được thu mua bởi Công ty cổ phần chế biến Lâm Sản Hà Thanh, Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh, Công ty TNHH Hưng Nguyệt Anh và Công ty TNHH sản xuất thương mại Tâm Phú,... Dự kiến sản lượng có thể lượng thu mua hàng năm của 4 công ty nói trên từ 30.000 m³/năm trở lên. Do đó đây sẽ là đầu mối tiêu thụ ổn định và hiệu quả Công ty trong những năm tiếp theo.

Gỗ nguyên liệu chủ yếu được Công ty cổ phần chế biến Lâm Sản Hà Thanh, Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh, Công ty TNHH Hưng Nguyệt Anh và Công ty TNHH sản xuất thương mại Tâm Phú xuất khẩu hướng đến các thị trường Châu Á như Nhật, Trung Quốc, Indonesia, một số nước khác, do đó việc nguồn gốc sản phẩm từ rừng có chứng chỉ sẽ không chỉ nâng cao hiệu quả sản xuất cho doanh nghiệp mà còn giúp mở rộng thị trường các nước khác trên thế giới.

Keo được doanh nghiệp thu mua kiểm tra chất lượng và quyết định mua tại rừng. Sau khi tiến hành khai thác Keo sẽ được bóc vỏ tại chỗ và vận chuyển xuống các bãi gỗ để kiểm tra và vận chuyển về kho.

Tiến hành thu mua: Sau khi thành lập và được cấp chứng chỉ FSC, việc bán sản phẩm của Công ty sẽ được minh chứng bằng các hợp đồng giao dịch trong đó thể hiện đầy đủ các thông tin mua bán, khối lượng từng loại...

Đối với Công ty cổ phần chế biến Lâm Sản Hà Thanh, Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh, Công ty TNHH Hưng Nguyệt Anh và Công ty TNHH sản xuất thương mại Tâm Phú, do đã được cấp chứng chỉ FM/CoC. Do vậy, việc xuất khẩu các sản phẩm lâm sản có nguồn gốc là một lợi thế lớn đối với công ty. Chính vì thế thị trường chủ yếu hướng đến của Công ty là xuất khẩu. Việc Công ty cổ phần chế biến Lâm Sản Hà Thanh, Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh, Công ty TNHH Hưng Nguyệt Anh và Công ty TNHH sản xuất thương mại Tâm Phú tổ chức thu mua ổn định khối lượng lớn sản phẩm gỗ Keo của Công ty là yếu tố quan trọng tạo đầu ra thuận lợi và hiệu quả cho chuỗi sản phẩm Công ty.

3.5. Giám sát chuỗi hành trình sản phẩm FM/CoC

a) Quản lý chất lượng:

- Ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC của Công ty phải định rõ người/vị trí trách nhiệm để thực hiện hệ thống kiểm soát CoC.

- Tất cả các thành viên liên quan phải chứng minh được sự nhận thức về các quy định và khả năng của công ty trong việc thực hiện hệ thống kiểm soát CoC.

- Hướng dẫn về quy định làm việc của Ban phải đưa ra được sự kiểm soát có hiệu quả các sản phẩm rừng có chứng chỉ của FSC rồi được vận chuyển ra đến cửa rừng.

- + Các quy định đối với sự tách riêng và nhận dạng tự nhiên những nguyên liệu có chứng chỉ của FSC từ những nguyên liệu không được chứng chỉ của FSC. (Nếu áp dụng).

- + Các quy định đảm bảo rằng nguyên liệu không được chứng chỉ của FSC không được đại diện như là nguyên liệu có chứng chỉ của FSC trong các giấy tờ vận chuyển và bán (nếu áp dụng).

- + Các quy định đối với việc bán các sản phẩm có chứng chỉ của FSC bao gồm mã đăng ký chứng chỉ FSC của Công ty và khai báo FSC (thuần túy FSC) trong tất cả tài liệu vận chuyển và bán.

- + Các thủ tục hồ sơ ghi chép để đảm bảo tất cả các hồ sơ áp dụng liên quan sản xuất và bán sản phẩm có chứng chỉ của FSC (thí dụ tóm tắt khai thác, tóm tắt mua bán, hóa đơn, vận đơn) được lưu trữ tối thiểu là 5 năm.

- + Các thủ tục để đảm bảo sự tuân thủ với tất cả các yêu cầu sử dụng thương hiệu của FSC có thể áp dụng.

b) Sự tách riêng và buôn bán nguyên liệu được chứng chỉ:

Ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC cần có hệ thống kiểm soát CoC tại chỗ để tránh trộn lẫn nguyên liệu có chứng chỉ của FSC với sản phẩm chưa được chứng chỉ của FSC từ những khu rừng được đánh giá bao gồm: Tách riêng và

nhận dạng tự nhiên các nguyên liệu có chứng chỉ của FSC và không có chứng chỉ của FSC; một hệ thống đảm bảo rằng nguyên liệu không có chứng chỉ của FSC không đại diện như nguyên liệu có chứng chỉ của FSC ở trong các chứng minh bằng tài liệu bán và vận chuyển.

- Ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC đảm bảo nguyên liệu được chứng chỉ không được trộn lẫn nguyên liệu không được chứng chỉ của FSC tại bất kỳ giai đoạn nào, cho đến khi bán nguyên liệu.

c) Lưu trữ hồ sơ bán có chứng chỉ:

- Đối với nguyên liệu được bán với khai báo FSC, thì phải dẫn chứng bằng tài liệu về thông tin bán và vận chuyển với Mã số chứng chỉ FSC.

- Nhóm lưu trữ các hồ sơ liên quan sản xuất và bán Keo lai có chứng chỉ (thí dụ các tóm tắt khai thác, các hóa đơn bán, sử dụng thương hiệu phù hợp được phê duyệt) tối thiểu là 5 năm. Các tài liệu và hồ sơ được giữ bởi Ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC để dễ dàng cho sự kiểm tra trong khi đánh giá.

d) Thuê ngoài:

Hệ thống kiểm soát của Ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC của Công ty đảm bảo các quy định CoC được tuân thủ tại nhà thầu phụ đối với việc thuê ngoài và phải thu thập các hợp đồng bên ngoài bao gồm tất cả các yêu cầu thuê ngoài của FSC.

đ) Những tiêu chí sử dụng thương hiệu của FSC:

Những yêu cầu của tiêu chuẩn: Ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC tuân thủ với những yêu cầu thương hiệu của FSC. Thương hiệu bao gồm Tên của Hội Đồng Quản Trị Rừng, viết tắt (FSC), biểu tượng, nhãn hiệu và dấu. Danh mục kiểm tra này dựa trực tiếp vào tiêu chuẩn dán nhãn FSC. Tham khảo các tài liệu FSC và số yêu cầu nằm trong dấu ngoặc đơn ở cuối từng yêu cầu.

- Trên sản phẩm: Công ty có một hệ thống an toàn tại chỗ đối với sản phẩm dán nhãn và đảm bảo như sau: Chỉ có những sản phẩm xuất xứ từ rừng nằm trong phạm vi chứng chỉ của FSC có hiệu lực được dán nhãn FSC; chỉ có những sản phẩm đáp ứng những yêu cầu thích hợp theo các yêu cầu tiêu chuẩn CoC đối với dán nhãn FSC được dán nhãn FSC; chỉ có nhãn FSC thuần túy được sử dụng.

- Công ty không được sử dụng nhãn FSC cùng với biểu tượng, tên của hệ thống thẩm định lâm nghiệp khác.

- Công ty không được sử dụng nhãn FSC cùng với khai báo liên quan đến tính bền vững của rừng từ đó keo có nguồn gốc.

- Nhãn FSC được áp dụng cho các sản phẩm theo cách rõ ràng có thể nhìn thấy được.

4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực

a) Danh mục, kế hoạch triển khai các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học:

Là đơn vị kinh doanh rừng sản xuất, tập trung vào bảo vệ rừng tự nhiên, trồng và khai thác rừng trồng sản xuất phục vụ nguyên liệu giấy và gỗ dân dụng, trên cơ sở áp dụng các quy trình, quy phạm của ngành ban hành, đồng thời cũng kế thừa các nghiên cứu khoa học về cây keo lai. Đến thời điểm này cây keo lai vẫn phát triển bền vững và có hiệu quả kinh tế, nên trong kỳ xây dựng phương án tới không có kế hoạch triển khai các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học nào.

b) Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực:

- Nguồn nhân lực:

+ Tổng số lao động của Công ty hiện tại là 48 người, trong đó trình độ từ trung cấp đến đại học 35 người, chiếm tỷ lệ 72,9%; lao động chưa qua đào tạo 13 người chiếm 21,7%. Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý và điều hành sản xuất, sắp xếp lại lực lượng lao động, thực hiện luân chuyển cán bộ nhằm phát huy năng lực từng cán bộ..

+ Ngoài ra để đáp ứng nhu cầu công việc, mỗi năm Công ty sẽ phải sử dụng lao động thuê ngoài ưu tiên cho lao động tại địa phương (lao động thời vụ) để thực hiện các hoạt động lâm sinh cũng như khai thác, trồng và chăm sóc rừng.

- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực:

+ Nội dung đào tạo: Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý, tay nghề lao động. Trước hết cần tập trung vào việc nâng cao trình độ, kỹ năng cho người lao động; triển khai chương trình đào tạo nâng cao, đào tạo lại cho các thành viên trong Ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC;

+ Bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề tại chỗ cho tất cả cán bộ công nhân viên và người lao động tham gia sản xuất của công ty, các thành viên trong ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC có trách nhiệm truyền đạt các kỹ năng làm việc, các kiến thức chuyên môn cần thiết và kinh nghiệm xử lý các tình huống trong công việc cho người lao động mình quản lý;

+ Hình thức đào tạo: Mở các lớp tập huấn ngắn hạn.

5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Tiềm năng về du lịch sinh thái: Hệ sinh thái rừng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và á nhiệt đới, có cảnh quan hùng vĩ và hấp dẫn bởi những ngọn núi cao, thấp xen kẽ nhau. Núi rừng đại ngàn, có những cánh rừng tự nhiên có nhiều cây gỗ lớn. Mặt khác, giao thông đã và đang được tiếp tục đầu tư; dễ tiếp cận các làng của đồng bào dân tộc thiểu số với bản sắc văn hóa độc đáo; nơi đây quanh năm có khí hậu khá mát mẻ và trong lành là các tiềm năng sẵn có tạo tiền đề phát triển du lịch sinh thái.

Tuy nhiên, đến nay chưa có điều kiện tổ chức, cá nhân nào khai thác tiềm năng này. Các hạ tầng cơ sở phục vụ du lịch sinh thái chưa có gì. Vậy nên trong giai đoạn 2026-2035 không xây dựng kế hoạch du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

6. Sản xuất lâm nông kết hợp

Do đặc thù của công ty là trồng rừng gỗ nguyên liệu giấy cho nên mật độ thường cao từ 1.600 - 2.500 cây/ha, có nơi trồng tới 3.333 cây/ha. Hơn nữa trồng rừng thâm canh, tăng năng suất cho nên không áp dụng mô hình nông lâm kết hợp nào trong kỳ kế hoạch.

7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ phát triển rừng

- Duy tu bảo dưỡng các tuyến đường lâm nghiệp với tổng chiều dài 33,5 km, dự kiến 6,7 km/năm.

- + Mật đường rộng 3,5m.

- + Độ sâu nền đường cần tu sửa: 0,2m.

- + Công việc duy tu, sửa chữa chủ yếu dùng bằng máy.

- Nâng cấp sửa chữa: 04 trạm bảo vệ (01 trạm Hà Dế, 01 trạm Kà Te, 01 trạm Canh Liên và 01 trạm Canh Giao).

- Xây dựng mới trụ sở nhà làm việc của Công ty tại xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai.

8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

a) Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng:

- Trồng rừng, chăm sóc rừng.

- Khai thác gỗ.

- Khai thác, thu nhặt lâm sản khác ngoài gỗ.

- Các hoạt động được chuyên môn hoá trên cơ sở thuê mướn hoặc hợp đồng các công việc phục vụ lâm nghiệp.

Cụ thể: Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp; hoạt động thầu khoán các công việc lâm nghiệp (đào hố, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch...); hoạt động bảo vệ rừng, phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp; đánh giá, ước lượng số lượng cây trồng, sản lượng cây trồng; hoạt động quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng; hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác (cho thuê máy lâm nghiệp có cả người điều khiển...); vận chuyển gỗ và lâm sản khai thác đến cửa rừng; hoạt động sơ chế gỗ trong rừng; dịch vụ chăn nuôi, cứu hộ, chăm sóc động thực vật rừng.

b) Hình thức tổ chức thực hiện:

- Tham gia các hoạt động sản xuất lâm nghiệp:

- + Thông qua các hoạt động sản xuất lâm nghiệp, Công ty sẽ tạo điều kiện việc làm và thu nhập cho các hộ dân trong vùng.

Về bảo vệ rừng tự nhiên: Thông qua lực lượng chuyên trách được tổ chức thành các trạm, chốt quản lý kinh doanh rừng, các tổ đội cơ động; cụ thể là trạm QLBRV Canh Liên, trạm QLBRV Hà Dế, trạm QLBRV Kà Te, chốt QLBRV Sông Bung và chốt QLBRV Kà Bung. Đồng thời phối hợp với các làng trong vùng dự án thông qua các hợp đồng phối hợp ký thẳng với BQL làng hoặc hộ dân để bảo vệ 13.320,79 ha rừng tự nhiên. Hàng năm bằng nguồn kinh phí bảo vệ rừng theo nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 tại Mục 3, Điều 12: Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng để chi trả công bảo vệ rừng cho người dân. Từ hoạt động phối hợp quản lý bảo vệ rừng tự nhiên, Công ty tiến hành lồng ghép các hoạt động tập huấn hướng dẫn người dân thu hái, gây trồng lâm sản ngoài gỗ.

+ Thông qua các hoạt động trồng, chăm sóc, khai thác rừng của Công ty hàng năm thu hút khoảng 100.000 ngày công lao động giải quyết đáng kể lao động phổ thông nhàn rỗi tại địa phương, tăng thêm thu nhập cho hộ dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, phát triển nông thôn miền núi.

Với tính chất công việc mà Công ty dự kiến thuê phù hợp với trình độ lao động phổ thông hiện tại của người dân trên địa bàn, đã phần nào giải quyết được việc làm và nâng cao thu nhập của họ, gắn cuộc sống của họ với rừng nơi đây.

Với các hoạt động lâm nghiệp cộng đồng: Hàng năm Công ty đều hỗ trợ địa phương xây nhà tình nghĩa, tình thương, ủng hộ các quỹ “vì người nghèo”, “quỹ khuyến học”, hỗ trợ các cơ quan, trạm y tế, trường học về trang thiết bị làm việc, hỗ trợ cây giống, từ 200 đến 300 triệu đồng/năm, tạo mọi điều kiện có thể để bà con phát triển kinh tế ổn định đời sống, thoát nghèo. Công ty sẽ thực hiện đúng vai trò của mình là một đơn vị doanh nghiệp đứng chân trên địa bàn, thực sự là bà đỡ cho đời sống người dân nơi đây, cùng với chính quyền địa phương tham gia vào công tác xóa đói giảm nghèo cho các hộ dân, xây dựng nông thôn mới theo chủ trương chung của Đảng và Nhà nước.

- Chia sẻ lợi ích từ rừng:

Sự tham gia của người dân, cộng đồng là một trong những yếu tố căn bản giúp cho việc quản lý rừng bền vững được tốt hơn. Kinh nghiệm thực tế cho thấy: Cộng đồng là người trực tiếp tác động đến tài nguyên rừng theo hai hướng tích cực và tiêu cực, được hưởng lợi từ rừng đồng thời cũng chịu tác động do suy thoái rừng. Trong quản lý rừng, cộng đồng là lực lượng trực tiếp quyết định đến việc thành công của việc bảo vệ và phát triển rừng, là nhân tố ảnh hưởng quan trọng trong tiến trình quản lý rừng bền vững.

Trong phương án quản lý rừng lần này, cộng đồng được phép sử dụng rừng bền vững tài nguyên rừng như: Khai thác, sử dụng các loài thực vật ngoài gỗ không thuộc danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm trong các phân vùng chức năng được phép lợi dụng như dầu rái, mật ong, lá nón,... các sản phẩm trong quá trình tía thưa, nuôi dưỡng rừng, sản phẩm nông nghiệp trong mô hình nông lâm kết hợp...; khai thác gỗ, củi phục vụ nhu cầu tại chỗ; sử dụng rừng vào mục đích khác như hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng, hoạt động du lịch sinh thái,... Cân bằng được lợi ích

giữa các nhóm đối tượng hưởng lợi từ rừng, hài hoà giữa hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị chủ rừng với các trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội.

+ Về phía Công ty:

Xác định các phân vùng chức năng gắn liền với phương thức lợi dụng rừng theo quy định. Hướng dẫn thủ tục, xây dựng quy ước, hương ước khai thác lâm sản ngoài gỗ phục vụ nhu cầu tại chỗ và mục đích thương mại; khai thác gỗ phục vụ nhu cầu xây dựng tại chỗ,...

Xác định mục đích, phương thức, phương pháp sử dụng bền vững tài nguyên rừng; điều tra hiện trạng, phân bố, trữ lượng và khả năng sử dụng của các loại tài nguyên rừng; điều tra xác định danh mục các loại tài nguyên rừng được sử dụng bền vững.

Thực hiện quản lý, giám sát việc sử dụng bền vững tài nguyên: Việc quản lý và giám sát các tác động vào khu rừng cần thông qua một hướng dẫn lâm sinh đơn giản, phù hợp với người dân nhưng vẫn phải đảm bảo các quy chế về khai thác gỗ và lâm sản. Trong quá trình thực hiện phải tổ chức hướng dẫn, giám sát chặt chẽ tránh việc lợi dụng khai thác không đúng quy định.

+ Về phía người dân, cộng đồng:

Thực hiện đầy đủ các điều khoản, quyền lợi và nghĩa vụ ghi trong quy chế, hương ước khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ được chủ rừng soạn thảo theo các quy định của Pháp luật.

Kiểm tra giám sát lẫn nhau để ngăn chặn những hành vi lợi dụng rừng không đúng quy định. Khi phát hiện phải trình báo ngay cho chủ rừng, chính quyền địa phương hoặc kiểm lâm sở tại để ngăn chặn, xử lý kịp thời.

9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng

Hiện tại diện tích rừng trong lâm phận của Công ty quản lý có cung cấp dịch vụ môi trường rừng cho Thủy điện Sông Ba Hạ và Nhà máy thủy điện La Hiêng 2.

Ngoài ra chưa có các tổ chức, cá nhân có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch trong lâm phận của Công ty.

10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

- Các chủ trương của Đảng như Chỉ thị số 13-CTTW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Các văn bản quy phạm pháp luật như: Luật Lâm nghiệp năm 2017; Luật đất đai năm 2024; Luật Xử lý vi phạm hành chính; Luật Phòng cháy, chữa cháy...

- Các văn bản hướng dẫn luật như Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ

sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; Nghị định số 35/2019/NĐ - CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; các thông tư, quyết định của cấp bộ; các chỉ đạo của UBND cấp tỉnh, cấp xã liên quan đến pháp luật bảo vệ rừng.

11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

- Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng (rừng tự nhiên và rừng trồng). Diện tích chưa có rừng (cây trồng chưa thành rừng, diện tích tái sinh tự nhiên, đất chưa có rừng khác).

- Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng: Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất của đơn vị; căn cứ vào kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Hàng năm đơn vị có trách nhiệm cập nhật diện tích quản lý và sử dụng, báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh hiện trạng sử dụng đất theo kết quả đã thực hiện.

- Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng: Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội luôn luôn phát sinh nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nói chung trong đó có chuyển mục đích sử dụng đất rừng.

- Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân: Hàng năm theo dõi và cập nhật các nguyên nhân làm thay đổi hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp như: Tăng diện tích rừng do trồng mới rừng, rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng, tái sinh tự nhiên thành rừng, ...

- Điều tra, kiểm kê rừng: Khi có quyết định về điều tra, kiểm kê rừng. Công ty sẽ thực hiện kiểm kê rừng và chịu sự kiểm tra của cơ quan chuyên ngành về lâm nghiệp cấp tỉnh. Nội dung, phương pháp, quy trình, biểu mẫu... điều tra kiểm kê rừng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

12. Chế biến, thương mại lâm sản

Khối lượng keo khai thác của Công ty có thể được thu mua bởi Công ty cổ phần chế biến Lâm Sản Hà Thanh, Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh, Công ty TNHH Hưng Nguyệt Anh và Công ty TNHH sản xuất thương mại Tâm Phú đã được cấp chứng chỉ FM/CoC),.. Dự kiến sản lượng có thể thu mua hàng năm của 4 Công ty nói trên là 30.000 - 50.000m³/năm. Gỗ Keo được doanh nghiệp thu mua kiểm tra chất lượng và quyết định mua tại rừng, sau khi tiến hành khai thác gỗ keo được người khai thác bóc vỏ tại chỗ và vận chuyển xuống các bãi gỗ để kiểm tra và vận chuyển về kho. Do đó trong giai đoạn 2026 - 2035 không xây dựng kế hoạch chế biến, thương mại lâm sản.

VI. KHÁI TOÁN, DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Các hạng mục đầu tư

1.1. Bảo vệ rừng tự nhiên

1.1.1. Bảo vệ rừng tự nhiên:

- Khối lượng: Giai đoạn 2026 - 2035 tổng diện tích: 134.052,76 ha.
- Đơn giá: 600.000 đồng (Theo nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 tại Mục 3: Chính sách đối với rừng sản xuất, Điều 12: Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng tại khoản c: Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019. Được nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng bình quân 500.000 đồng/ha/năm; đối với xã thuộc khu vực II, III bằng 1,2 lần mức Bình quân).

- Dự kiến tổng kinh phí: 80.431,7 triệu đồng.

- Nguồn vốn: Nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm nguồn vốn Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững) và các nguồn vốn khác.

1.1.2. Bảo vệ rừng tự nhiên (Thu dịch vụ môi trường rừng):

- Khối lượng: 3.732,68 ha.
- Dự kiến kinh phí: 1.900 triệu đồng.
- Nguồn vốn: Vốn chi trả dịch vụ môi trường rừng.

1.2. Chi phí phát triển rừng

1.2.1. Trồng lại rừng sau khai thác và chăm sóc rừng sản xuất:

a) Trồng rừng và chăm sóc rừng năm 1:

- Khối lượng: 3.020,01 ha cả giai đoạn 2026-2035.
- Đơn giá: 24,32 triệu đồng.
- Dự kiến kinh phí thực hiện: 73.442,5 triệu đồng.

b) Chăm sóc rừng năm 2:

- Khối lượng: 3.114,01 ha cả giai đoạn 2026-2035.
- Đơn giá: 7,98 triệu đồng.
- Dự kiến kinh phí thực hiện: 24.861,9 triệu đồng.

c) Chăm sóc rừng năm 3:

- khối lượng: 3.183,75 ha cả giai đoạn 2026-2035.
- Đơn giá: 5,10 triệu đồng.
- Dự kiến kinh phí thực hiện: 18.362,2 triệu đồng.

d) Chăm sóc rừng năm 4:

- Khối lượng: 3.144,21 ha cả giai đoạn 2026-2035

- Đơn giá: 3,37 triệu đồng.
- Dự kiến kinh phí thực hiện: 10.584,2 triệu đồng.
- 1.2.2. Dự kiến kinh phí thực hiện cả chu kỳ: 125.129,5 triệu đồng.
- 1.2.3. Nguồn vốn: Từ vốn sản xuất kinh doanh và vốn vay của Công ty.

1.3. Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng

- 1.3.1. Trạm bảo vệ rừng
 - Khối lượng: 04 trạm nâng cấp sửa chữa cả giai đoạn 2026-2035.
 - Đơn giá: 250 triệu đồng.
 - Dự kiến kinh phí thực hiện: 1.000,0 triệu đồng.
 - Nguồn vốn: Từ vốn sản xuất kinh doanh của Công ty.
- 1.3.2. Đường lâm nghiệp, vận xuất, vận chuyển
 - Khối lượng: 33,5ha cả giai đoạn 2026-2035.
 - Đơn giá: 0,02 triệu đồng.
 - Dự kiến kinh phí thực hiện: 569,5 triệu đồng.
 - Nguồn vốn: Từ vốn sản xuất kinh doanh của Công ty.
- 1.3.3. Nhà làm việc của Công ty
 - Khối lượng: 1 nhà cả giai đoạn 2026-2035.
 - Đơn giá: 5.000,0 triệu đồng.
 - Dự kiến kinh phí thực hiện: 5.000 triệu đồng.
 - Nguồn vốn: Quỹ đầu tư phát triển của Công ty.
- 1.3.4. Tu bổ và duy trì hành lang bảo vệ ven suối
 - Khối lượng: 10 năm cả giai đoạn 2026-2035.
 - Đơn giá: 15 triệu đồng.
 - Dự kiến kinh phí thực hiện: 150,0 triệu đồng.
 - Nguồn vốn: Từ vốn sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.4. Các chi phí khác

- Chi phí giám sát: 1.579,6 triệu đồng.
- Chi phí duy trì chứng chỉ rừng FSC: 2.000,0 triệu đồng.
- Chi phí dự phòng rủi ro, thiên tai: 3.000.0 triệu đồng.
- Chi phí đào tạo tập huấn: 500,0 triệu đồng
- Chi phí chung: 6.256,5 triệu đồng.
- Chi phí quản lý: 3.941,6 triệu đồng.

- Chi phí tư vấn khảo sát thiết kế: 11.343,7 triệu đồng.
- Chi phí lãi vay: 692,2 triệu đồng.
- Nguồn vốn: Từ vốn sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Tổng hợp khái toán, dự kiến nhu cầu vốn

Tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty là 243.494,2 triệu đồng, chi tiết theo biểu sau:

Bảng 12: Khái toán nhu cầu vốn đầu tư

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Hạng mục	Thành tiền
A	Chi phí trực tiếp	221.260,2
I	Bảo vệ rừng	82.331,7
1	Bảo vệ rừng tự nhiên	80.431,7
2	Bảo vệ rừng tự nhiên (Phí dịch vụ môi trường rừng)	1.900,0
II	Phát triển rừng	125.129,5
1	Trồng lại rừng sau khai thác và chăm sóc rừng	125.129,5
-	Trồng + CS năm 1	73.442,5
-	Chăm sóc năm 2	24.861,9
-	Chăm sóc năm 3	16.240,9
-	Chăm sóc năm 4	10.584,2
III	Xây dựng cơ sở hạ tầng	6.719,5
1	Trạm bảo vệ rừng	1.000,0
2	Đường lâm nghiệp, vận xuất, vận chuyển	569,5
3	Nhà làm việc (m ²)	5.000,0
4	Tu bổ và duy trì HLBV ven suối	150,0
IV	Chi phí giám sát	1.579,6
V	Duy trì chứng chỉ	2.000,0
VI	Chi phí dự phòng rủi ro, thiên tai	3.000,0
VII	Chi phí đào tạo tập huấn	500,0
B	Chi phí chung = 5% (CP Trồng lại rừng SX sau khai thác và chăm sóc RT SX+ CP Bảo vệ RT SX)	6.256,5
C	Chi phí quản lý = 3% (CP Trồng lại rừng SX sau khai thác và chăm sóc RT SX+ CP Bảo vệ RT SX+B)	3.941,6

STT	Hạng mục	Thành tiền
D	Chi phí tư vấn khảo sát thiết kế	11.343,7
E	Chi phí lãi vay	692,2
	Tổng vốn đầu tư	243.494,2

(Chi tiết xem phần phụ biểu)

3. Nguồn vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư: 243.494,2 triệu đồng; trong đó:

- Vốn tự có của Công ty: 82.051,0 triệu đồng. Nguồn vốn này từ hoạt động kinh doanh, khai thác rừng trồng sản xuất. Đây là nguồn vốn thu được từ hoạt động kinh doanh rừng trồng sản xuất của công ty. Nguồn thu từ hoạt động khai thác gỗ rừng trồng. Toàn bộ nguồn thu này sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế với Nhà nước, chi trả lương cho cán bộ công nhân của Công ty và các khoản chi phí chung khác của Công ty, sẽ được đầu tư lại cho công tác bảo vệ, phát triển rừng và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng.

- Nguồn ngân sách nhà nước dành cho hoạt động bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất: 80.431,7 triệu đồng.

- Nguồn thu dịch vụ môi trường rừng: 1.900,0 triệu đồng.

- Vốn vay các tổ chức tín dụng: 79.111,5 triệu đồng;

Nguồn vốn này phục vụ công tác phát triển rừng như: trồng mới và chăm sóc rừng trồng sản xuất.

Bảng 13: Phân theo nguồn vốn đầu tư

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	HẠNG MỤC	Tổng vốn	Phân nguồn vốn			
			Vốn NSNN	Vốn khác	Vốn Công ty	Vốn vay
I	Chi phí trực tiếp	221.260,2	80.431,7	1.900,0	59.817,1	79.111,5
1	Bảo vệ rừng	82.331,7	80.431,7	1.900,0		
2	Phát triển rừng	125.129,5			46.018,0	79.111,5
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng	6.719,5			6.719,5	
4	Chi phí giám sát	1.579,6			1.579,6	
5	Duy trì chứng chỉ	2.000,0			2.000,0	
6	Chi phí dự phòng rủi ro, thiên tai, bão lũ	3.000,0			3.000,0	
7	Chi phí đào tạo tập huấn	500,0			500,0	
II	Chi phí chung =5% (CP Trồng lại rừng SX sau	6.256,5			6.256,5	

STT	HẠNG MỤC	Tổng vốn	Phân nguồn vốn			
			Vốn NSNN	Vốn khác	Vốn Công ty	Vốn vay
	khai thác và chăm sóc RT SX+ CP Bảo vệ RT SX)					
III	Chi phí quản lý = 3% (CP Trồng lại rừng SX sau khai thác và chăm sóc RT SX+ CP Bảo vệ RT SX+B)	3.941,6			3.941,6	
IV	Chi phí tư vấn khảo sát thiết kế	11.343,7			11.343,7	
V	Chi phí lãi vay	692,2			692,2	
	Tổng vốn đầu tư	243.494,2	80.431,7	1.900,0	82.051,0	79.111,5

4. Kế hoạch vay và trả nợ ngân hàng

Do doanh thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ qua các năm sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản chi phí bao gồm: Chi phí bảo vệ, phát triển rừng, khai thác rừng trồng, lương, thưởng cho cán bộ công nhân và người lao động; tiền trả nợ gốc, lãi ngân hàng. Công ty vẫn còn có lãi do đó tiền vay ngân hàng năm nào, cuối năm đều trả hết cả gốc và lãi. Số còn lại Công ty sẽ được đầu tư lại cho công tác bảo vệ, phát triển rừng và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng.

Bảng 14: Phân kỳ vốn vay

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Năm sử dụng	Tổng số tiền vay	Chia theo thời gian thực hiện			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
1	2026	7.911,2	7.911,2			
2	2027	7.911,2	7.911,2			
3	2028	7.911,2	7.911,2			
4	2029	7.911,2	7.911,2			
5	2030	7.911,2	7.911,2			
6	2031	7.911,2	7.911,2			
7	2032	7.911,2	7.911,2			
8	2033	7.911,2	7.911,2			
9	2034	7.911,2	7.911,2			
10	2035	7.911,2	7.911,2			
	Tổng	7.9111,5	7.9111,5	-	-	-

Bảng 15: Tổng lãi vay và kế hoạch trả nợ gốc tính đến thời điểm 31/12/2035*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Năm	Số tiền vay	Thời gian vay (tháng)	Lãi suất vay (% năm)	Tiền lãi kết toán cuối năm	KH trả nợ gốc
2026	7.911,2	12	10,5	69,2	7.911,2
2027	7.911,2	12	10,5	69,2	7.911,2
2028	7.911,2	12	10,5	69,2	7.911,2
2029	7.911,2	12	10,5	69,2	7.911,2
2030	7.911,2	12	10,5	69,2	7.911,2
2031	7.911,2	12	10,5	69,2	7.911,2
2032	7.911,2	12	10,5	69,2	7.911,2
2033	7.911,2	12	10,5	69,2	7.911,2
2034	7.911,2	12	10,5	69,2	7.911,2
2035	7.911,2	12	10,5	69,2	7.911,2
Cộng	7.9111,5			692,2	7.9111,5

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

- Bộ máy quản lý bố trí hợp lý, đảm bảo thực hiện có hiệu quả.
- Xác định chức năng nhiệm vụ cụ thể của từng phòng ban, đơn vị phân công phụ trách công việc phù hợp với yêu cầu sản xuất và trình độ khả năng từng người trong thực hiện công tác quản lý bảo vệ, phát triển vốn rừng và tổ chức sản xuất kinh doanh.
- Tăng cường nguồn lực cho các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng.
- Các hoạt động kinh doanh, sản xuất, tài chính đều được công khai đến người lao động, bảo đảm minh bạch và thu hút sự tham gia của họ trong cải thiện quản lý bộ máy, nhân lực và tài nguyên rừng.
- Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho các thành viên trong ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC, đáp ứng được công việc tự đánh giá về các tiêu chí, nguyên tắc và chỉ số trong các bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững. Đội ngũ này sẽ hướng dẫn cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân về kỹ thuật trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng; khai thác lợi dụng rừng theo các tiêu chí quản lý rừng bền vững.
- Chỉ đạo và điều hành việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ, kiểm tra và giám sát kỹ thuật, nghiệm thu và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng các công trình thuộc phương án đầu tư theo đúng quy hoạch, kế hoạch, đảm bảo tiến độ và hiệu quả của Phương án.

- Các công việc được thực hiện theo thời vụ như trồng rừng, tu sửa các hệ thống đường lâm nghiệp, hệ thống băng cản lửa,... Công ty sẽ tổ chức thực hiện thông qua ký kết các hợp đồng kinh tế, hoặc khoán sản phẩm đến người lao động.

- Đảm bảo thực hiện tốt các chế độ chính sách được đầy đủ, kịp thời cho người lao động trong đơn vị, quan tâm đúng mức đến quyền và lợi ích chính đáng của người lao động, nhằm giúp cho người lao động đảm bảo về mặt thu nhập, an tâm gắn bó với công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Tăng cường cán bộ có trình độ chuyên môn về các đội trực tiếp làm công tác quản lý, nhằm chuyển giao nhanh các tiến bộ khoa học vào sản xuất kinh doanh, đồng thời có chính sách đãi ngộ các lao động có trình độ chuyên môn về các lĩnh vực nêu trên. Kết hợp nghiên cứu với đào tạo nhân lực cho Công ty và các nghiên cứu nên có sự tham gia của người dân để sử dụng vốn kiến thức bản địa đồng thời nâng cao nhận thức, thu hút người dân tham gia công tác bảo vệ rừng.

- Thực hiện nghiêm túc kỷ cương, kỷ luật, nâng cao trách nhiệm của từng cán bộ lãnh đạo, từng cá nhân trong hoạt động của đơn vị và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát.

2. Giải pháp về phối hợp trong quản lý bảo vệ rừng

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả quy chế phối hợp quản lý bảo vệ rừng với hạt kiểm lâm, Ủy ban nhân dân cấp xã; phối hợp trong công tác tuần tra, kiểm tra, truy quét trong rừng; phối hợp trong chốt chặn kiểm soát lâm sản để giám sát, kiểm soát chặt chẽ người và phương tiện ra vào rừng nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật.

- Tăng cường phối hợp các hội đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội để tuyên truyền, giáo dục pháp luật bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư thông qua lồng ghép với các hoạt động thường xuyên của các hội, đoàn thể.

- Tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng thành từng nhóm. Lập ra ban điều hành cho tất cả các nhóm, có nhiệm vụ lên kế hoạch và triển khai cho các nhóm bảo vệ rừng cùng phối hợp luân phiên đi kiểm tra rừng để kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi xâm hại rừng hiệu quả nhất.

- Thực hiện chính sách thù lao, khen thưởng cho người dân tham gia công tác phát hiện các vụ việc vi phạm về quản lý bảo vệ rừng, phòng chữa cháy rừng.

3. Giải pháp về công nghệ

- Ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến về giống cây trồng và biện pháp kỹ thuật lâm sinh, quản lý đất đai với các phần mềm chuyên ngành có độ chính xác cao để mang lại hiệu quả. Cụ thể thực hiện việc chọn lọc giống mới cho năng suất cao phù hợp với sinh thái và điều kiện cây trồng ở địa phương.

- Ứng dụng công nghệ GIS trong công tác quản lý và theo dõi diễn biến rừng, để kịp thời phát hiện và có biện pháp ngăn chặn xâm hại rừng; cập nhật diễn biến rừng hàng năm phù hợp với hiện trạng rừng.

- Xác định cây trồng rừng nếu là các loài Keo thì chọn lựa giống Keo sử dụng phương pháp nhân giống bằng công nghệ nuôi cấy mô để đảm bảo độ đồng đều, khả năng chịu gió bão.

- Khuyến khích kinh doanh theo hướng rừng gỗ lớn.

4. Giải pháp về nguồn vốn

- Thực hiện chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 55/2015/NĐ-CP.

- Diện tích rừng trồng đưa vào khai thác trắng, sau khi trừ chi phí còn lại sẽ đầu tư lại trồng rừng, nuôi dưỡng rừng trồng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh.

- Nguồn kinh phí đầu tư bao gồm nguồn vốn tự cân đối của đơn vị, nguồn khấu hao tài sản, quỹ đầu tư phát triển.

- Nguồn vốn đầu tư cho phát triển rừng tập trung chủ yếu theo kế hoạch thực hiện nhiệm vụ công ích bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước và sẽ được duy trì ổn định.

- Tạo liên kết với những doanh nghiệp có tiềm lực để đầu tư phát triển sản xuất và vay ưu đãi để đầu tư cho công tác kinh doanh nhằm tạo ra lợi nhuận để tái đầu tư phát triển rừng.

- Công ty chủ động liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng đất được nhà nước cho thuê.

- Tích cực tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ của các dự án để xây dựng và thực hiện được cấp chứng chỉ rừng quốc tế về quản lý rừng bền vững. Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững là hết sức quan trọng nhằm xác định các biện pháp cơ bản trong quản lý phát triển tài nguyên rừng bền vững, nâng cao hiệu quả sử dụng rừng, thu hút nguồn lực, đầu tư để tái tạo lại rừng, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, xóa đói giảm nghèo, nâng cao từng bước đời sống cho nhân dân trong vùng.

5. Giải pháp về thị trường

- Tăng cường sự hợp tác, liên doanh - liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để cung cấp nguyên liệu, vật tư, gia công, tiêu thụ sản phẩm.

- Tăng cường các biện pháp tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, đa dạng hoá sản phẩm tinh chế để đáp ứng nhu cầu của thị trường.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, hạ giá thành sản phẩm, tiêu thụ hết sản phẩm làm ra.

6. Giải pháp về quản lý đối với nương rẫy của người dân đang sử dụng

Tổng diện tích đất nương rẫy người dân địa phương đang sử dụng trong lâm phận đất của Công ty quản lý là 102,53 ha. Định hướng giải pháp xử lý như sau:

- Diện tích 102,53 ha, thuộc địa phận xã Canh Liên. Do đó, Công ty xây dựng kế hoạch, phối hợp với UBND xã Canh Liên rà soát lại toàn bộ diện tích này và xác định nguồn gốc hình thành nương rẫy.

- Đối với diện tích đất nương rẫy nằm liền kề với diện tích đất hiện đang canh tác của người dân xã Canh Liên (khoảng 66,16 ha) hình thành trước khi UBND tỉnh giao đất cho Công ty quản lý, lập hồ sơ đề xuất UBND tỉnh thu hồi và giao cho UBND xã Canh Liên lập Phương án giao đất sản xuất cho người dân.

- Đối với diện tích đất nương rẫy nhỏ lẻ, phân tán (khoảng 36,37 ha) nằm trong vùng lõi lâm phận của Công ty và được hình thành trước khi UBND tỉnh giao đất cho Công ty quản lý, thực hiện đo đạc, thống kê cụ thể diện tích và lập hồ sơ, thực hiện hỗ trợ đền cho người dân theo quy định và thu hồi lại diện tích đó.

- Hoàn thiện hồ sơ giao đất: Sau khi rà soát thực trạng sử dụng đất sẽ hoàn thiện hồ sơ giao đất, cấp đổi chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị đến năm 2035.

7. Giải pháp phòng ngừa rủi ro

- Rà soát, bổ sung bản đồ vùng có nguy cơ cao về thiên tai (trên nền GIS), ứng dụng công nghệ viễn thám trong phát hiện và cảnh báo cháy rừng;

- Tiếp tục duy trì thực hiện phương án 3 tại chỗ (vật tư - nhân lực - chỉ huy) khi có dự báo thiên tai;

- Giữ lại đai rừng hỗn giao, trồng xen cây bản địa ở vùng xung yếu;

- Duy trì dải đệm ven suối, hệ thống mương/rãnh thoát nước chống xói lở;

- Tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn PCCCR và thiên tai cho lực lượng bảo vệ rừng và người dân.

8. Giải pháp khác

- Đối với công tác QLBR, cần có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa đơn vị chủ rừng, các ngành chức năng và chính quyền địa phương. Có biện pháp xử lý kịp thời, kiên quyết các đối tượng vi phạm Luật Lâm nghiệp, không phân biệt đối tượng vi phạm, nhằm phát huy tính răn đe, giáo dục và thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật, như vậy mới phát huy hiệu quả công tác bảo vệ rừng. Thu hút sự tham gia nhiều nhất của cộng đồng trong quản lý bảo vệ rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Xác định mục đích kinh doanh gỗ lớn là chính, vì vậy từng bước chuyển từ sản xuất kinh doanh gỗ nhỏ sang thực hiện kinh doanh gỗ lớn và lâm sản ngoài gỗ; chú trọng kinh doanh gỗ rừng trồng bằng các giải pháp lâm sinh hợp lý như khai thác trắng rừng trồng, trồng lại rừng chu kỳ 2 sau khai thác trắng.

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế

Thực hiện các hoạt động của phương án nhằm đạt được những mục tiêu đã đề ra và đem lại hiệu quả về nhiều mặt như sau:

- Giá trị sản phẩm thu được: Sản lượng khai thác rừng trồng cho toàn chu kỳ đạt khoảng: 360.270m³, trung bình khai thác 36.027m³/năm. Trong đó: Sản lượng

khai thác gỗ lớn là 176.236m^3 và sản lượng khai thác gỗ nguyên liệu giấy là 184.033m^3 .

- Sản phẩm từ các hoạt động lâm sinh: Ổn định vốn rừng tự nhiên đến năm 2035 là 13.532,38 ha, trữ lượng tăng từ $2.254.774\text{m}^3$ năm 2025 lên $2.291.227\text{m}^3$ vào năm 2035.

- Doanh số từ hoạt động bán hàng và dịch vụ trung bình đạt trừ 54,3 tỷ đồng/năm trở lên.

2. Hiệu quả xã hội

- Ổn định việc làm và tăng thu nhập cho CBCNV của Công ty với thu nhập bình quân khoảng 10 -15 triệu đồng/tháng. Ngoài ra hàng năm thu hút trên 500 lao động địa phương tham gia vào công tác bảo vệ rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng và khai thác rừng...

- Hàng năm, bằng nguồn vốn đầu tư tái tạo rừng, Công ty tiến hành duy tu các tuyến đường lâm nghiệp (khoảng 6,7km/năm) vừa phục vụ sản xuất kinh doanh đồng thời kết hợp dân sinh kinh tế, đảm bảo giao thông, đi lại, giao thương nội vùng được thuận tiện và thông suốt.

- Đối tượng bị tác động và mức độ ảnh hưởng, bao gồm cả tác động tích cực và tác động tiêu cực (giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập của người dân, nâng cao năng lực, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng).

3. Hiệu quả về môi trường

- Bảo vệ được tổng diện tích rừng hiện có, phần đầu đến cuối kỳ phương án tỷ lệ che phủ rừng là 96,4%. Bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học cao, và các vùng quy hoạch cho bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt của người dân.

- Tổ chức bảo vệ tốt, phần đầu đến cuối kỳ phương án các trạng thái rừng diễn thế theo hướng tích cực, mỗi một trạng thái rừng ít nhất tăng một cấp trữ lượng để duy trì và tăng cường được chức năng phòng hộ đầu nguồn các con sông, suối trong khu vực, hạn chế xói mòn đất, chống suy thoái tài nguyên nước và biến đổi khí hậu.

Chương 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

- Công ty xây dựng, trình Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững và tổ chức thực hiện phương án đã được phê duyệt.

- Công ty tự giám sát, đánh giá các hoạt động quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt.

- Hàng năm, trước ngày 10 tháng 12, Công ty báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường và đơn vị chủ quản về kết quả thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 03 của Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Phòng Kế hoạch phối hợp với phòng Kỹ thuật tổng hợp xây dựng Phương án sản xuất kinh doanh cho rừng trồng; cấp, đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thực hiện giao trả đất lại cho địa phương; lập thủ tục xin cấp chứng chỉ rừng FSC, trước mắt cho rừng trồng; tuyển chọn lại giống phục vụ trồng rừng sản xuất có thích nghi cho từng vùng, đất và năng suất cao.

- Phòng Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng: Căn cứ vào Phương án được phê duyệt, phối hợp với các trạm, chốt bảo vệ rừng, tiến hành xây dựng kế hoạch bảo vệ rừng, PCCC rừng... và các hoạt động liên quan đến phát triển rừng.

- Phòng Tổ chức - Hành chính: Xây dựng phương án sắp xếp lại lao động; thủ tục giải quyết chế độ dôi dư và các chế độ liên quan khác đối với người lao động; soát xét toàn bộ các hợp đồng lao động để ký kết lại nếu thấy không còn phù hợp; xây dựng các quy chế, kế hoạch trả lương khoán.

- Phòng Kế toán - Tài chính: Xây dựng phương án tài chính, cân đối các nguồn lực tài chính để thực hiện Phương án.

- Ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC Công ty chủ động xây dựng kế hoạch giám sát từng năm.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

1. Kế hoạch giám sát

1.1. Giám sát năng suất, sản lượng rừng

Việc giám sát năng suất rừng trồng hàng năm phải xác định cho được kích thước, mật độ cây và lượng tăng trưởng rừng của mỗi đơn vị diện tích của từng năm tuổi, loài cây trồng, từ đó xác định được lượng tăng trưởng trữ lượng gỗ từng lô và tổng lượng tăng trưởng trữ lượng hàng năm của đơn vị.

- Đo đếm ngoại nghiệp: Thực hiện cuối tháng 12 hàng năm.

- Tính toán nội nghiệp: Trong thời gian tháng 12 và tháng 01 năm sau.

- Báo cáo gửi cho Ban giám đốc Công ty vào tháng 1 hàng năm và công khai kết quả giám sát; báo cáo phải thể hiện rõ đồ thị hoặc biểu đồ tăng trưởng của loài keo lai.

Báo cáo yêu cầu phân tích rõ tăng trưởng rừng về khối lượng, từng năm trồng, đánh giá rõ tỷ lệ cây sống, tình hình sâu bệnh hại, công tác quản lý bảo vệ rừng; các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng như giống, kỹ thuật, phân bón, sâu bệnh hại, thời tiết, lập địa; đề xuất các biện pháp quản lý, tác động trong năm hoặc thời gian tiếp theo; đề xuất loài cây trồng trên từng lô rừng hoặc dạng lập địa cũng như biện pháp kỹ thuật lâm sinh tác động.

- Bộ phận thực hiện: Ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC Công ty.

1.2. Về trồng rừng

- Giám sát các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng theo đúng quy trình, quy phạm. Kiểm soát nguồn gốc giống: Vườn cung cấp giống có xác nhận nguồn gốc lô cây giống của Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh.

- Giám sát thường xuyên: Ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC Công ty sẽ tiến hành giám sát thường xuyên để có thể dự báo xem có hiện tượng sâu bệnh hại xuất hiện, để có biện pháp phòng trừ kịp thời (lựa chọn khoảng 10% số lô để giám sát).

- Giám sát thông qua báo cáo của các trạm bảo vệ rừng.

1.3. Về khai thác

Giám sát kỹ thuật, các trình tự thủ tục khai thác rừng đúng theo quy trình yêu cầu và theo quy trình khai thác rừng trồng tác động thấp.

1.4. Giám sát tác động môi trường

- Theo quy trình hướng dẫn thu gom xử lý rác thải của Công ty.

- Theo quy trình đánh giá tác động xã hội và tác động môi trường của Công ty.

- Kế hoạch giám sát xói mòn đất.

- Kế hoạch xây dựng hành lang bảo vệ ven suối.

1.5. Giám sát tác động xã hội.

- Kế hoạch trồng rừng, khai thác rừng: Thông qua các hoạt động trồng, chăm sóc và khai thác rừng của Công ty hàng năm đã thu hút, giải quyết việc làm cho khoảng hơn 500 lao động thời vụ ở địa phương. Bình quân mỗi năm tổng kinh phí chi trả tiền công lao động cho người dân tham gia chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng, khai thác hàng tỉ đồng. Do vậy đã có nhiều hộ gia đình có việc làm và thu nhập ổn định.

- Kết quả sản xuất - kinh doanh: Về kinh tế sẽ có nhiều biến động theo chiều hướng tốt, doanh thu và lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước, đời sống thu nhập của người dân ngày được nâng cao đã tác động tích cực vào đời sống xã hội của người dân trên địa bàn xã.

- Thực hiện các nghĩa vụ xã hội khác: Ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC Công ty phối hợp chặt chẽ với địa phương trong việc quy hoạch mở, sửa chữa các tuyến đường phục vụ cho vận chuyển khai thác và phục vụ đường dân sinh của địa phương. Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông nông thôn; tham gia ủng hộ các quỹ từ thiện, nhân đạo do địa phương phát động. Đồng thời thực hiện tốt công tác dịch vụ cây giống và chuyển giao kỹ thuật trồng rừng cho người dân địa phương.

Tổ chức đi tham quan, du lịch và học tập kinh nghiệm sản xuất lâm, nông nghiệp cho các hộ thành viên và các đối tượng có nhu cầu tham gia vào nhóm.

1.6. Người thực hiện giám sát

Bảng 10. Thực hiện giám sát

TT	Nội dung giám sát	Tần suất giám sát	Trách nhiệm
1	Giám sát vườn ươm	01 lần/tháng	Ban thực hiện Chứng chỉ rừng FSC Công ty
2	Giám sát trồng rừng	01 lần/tháng	Ban thực hiện Chứng chỉ rừng FSC Công ty
3	Giám sát chăm sóc rừng	01 lần/tháng	Ban thực hiện Chứng chỉ rừng FSC Công ty
4	Giám sát bảo vệ rừng	01 lần/tháng	Ban thực hiện Chứng chỉ rừng FSC Công ty
5	Giám sát khai thác rừng	01 lần/tháng	Ban thực hiện Chứng chỉ rừng FSC Công ty
6	Đánh giá tác động môi trường, xã hội	02 lần/năm	Ban thực hiện Chứng chỉ rừng FSC Công ty
7	Giám sát thi công bảo dưỡng, sửa chữa đường	01 lần/tháng	Ban thực hiện Chứng chỉ rừng FSC Công ty
8	Giám sát tăng trưởng rừng	01 lần/năm	Ban thực hiện Chứng chỉ rừng FSC Công ty
9	Giám sát các khắc phục	01 lần/quý	Ban thực hiện Chứng chỉ rừng FSC Công ty

2. Kế hoạch đánh giá

Công ty tiến hành đánh giá hàng năm, giữa và cuối chu kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh rừng để có kết quả chính xác, thiết thực nhằm rút kinh nghiệm, thực hiện các biện pháp cải tiến, điều chỉnh lại kế hoạch để tiến đến quản lý rừng một cách bền vững.

2.1. Đánh giá hàng năm

Thời gian đánh giá vào cuối năm gồm những nội dung:

- Đánh giá về kinh tế: Đánh giá diện tích trồng rừng trồng trong năm so với kế hoạch; đánh giá chất lượng rừng tốt, khá, trung bình, xấu; tổng kinh phí đầu tư:

vốn tự có, vốn đi vay, vốn khác; mức độ hoàn thành kế hoạch khai thác, tiêu thụ nguyên liệu.

- Đánh giá về mặt lâm sinh, môi trường: Diện tích rừng trồng tăng hay giảm so với năm trước; công tác quản lý bảo vệ rừng có xảy ra các vụ việc vi phạm lâm luật nào không.

- Đánh giá về tác động xã hội: Tạo được bao nhiêu việc làm cho người lao động; đời sống, thu nhập bình quân của người lao động, người dân trên địa bàn Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh; Ung hộ xây dựng các công trình công cộng, các quỹ phúc lợi xã hội, sửa chữa bảo dưỡng đường; số lớp tập huấn, số lượng người được tham gia về an toàn lao động, trồng rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, giải quyết được bao nhiêu % chất đốt cho người dân trong vùng.

Kết quả đánh giá hằng năm được thể hiện trong Báo cáo kết quả thực hiện FSC theo mẫu do Công ty ban hành, trong đó thể hiện đầy đủ các chỉ tiêu đánh giá về kinh tế, xã hội, môi trường ... đã thực hiện trong năm và kế hoạch cho năm tiếp theo.

2.2. Đánh giá giữa chu kỳ

Sau 5 năm cần tiến hành đánh giá lại các mặt: kinh tế, xã hội, môi trường. Quá trình đánh giá này giúp cho công ty biết được hoạt động sản xuất kinh doanh có đi đúng hướng không, có tiến tới phát triển bền vững đến mức độ nào. Công ty sẽ thực hiện đánh giá giữa kỳ vào tháng 12 năm 2030.

2.3. Đánh giá cuối chu kỳ

Trước khi thu hoạch, Công ty sẽ đánh giá lại toàn bộ diện tích đã đầu tư về kinh tế (*số lượng kinh phí đã đầu tư cho diện tích đó*); về xã hội (*số công lao động đã đầu tư cho diện tích đó*); về môi trường (*diện tích đã làm tăng tỷ lệ che phủ rừng bao nhiêu %, nguồn nước, xói mòn đất*). Đến năm 2035, Công ty sẽ lập báo cáo kết quả đánh giá cuối chu kỳ giai đoạn 2026 - 2035.

Từ những đánh giá kết quả ở cuối chu kỳ Công ty sẽ rút ra nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý rừng, từ đó chỉnh sửa kế hoạch quản lý rừng phù hợp hơn, bền vững hơn cho những chu kỳ kinh doanh tiếp theo.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1 . Kết luận

- Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững là cần thiết làm cơ sở để thực hiện quản lý bảo vệ, sản xuất kinh doanh cho Công ty giai đoạn 2026 - 2035. Trong giai đoạn thực hiện Phương án, sẽ giữ vững được vốn rừng đồng thời giải quyết cơ bản vấn đề sử dụng đất rừng sản xuất chưa hiệu quả, chưa phù hợp với quy hoạch 3 loại rừng đã được phê duyệt.

- Phương án được xây dựng dựa trên cơ sở thừa kế những nguồn tài liệu tin cậy, cùng với số liệu điều tra hiện trường và thực hiện trên cơ sở những văn bản, hướng dẫn, quy chế về quản lý rừng, các giải pháp kỹ thuật lâm sinh, khai thác gỗ và lâm sản, định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành.

- Phương án xây dựng đảm bảo các nguyên tắc cơ bản của quản lý rừng bền vững. Về nội dung đúng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, phù hợp với đường lối, chủ trương chính sách của Nhà nước.

2. Kiến nghị

Để triển khai thực hiện được Phương án quản lý rừng bền vững, Công ty kiến nghị như sau:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định trình UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt Phương án để Công ty có căn cứ tổ chức triển khai thực hiện.

- Kiến nghị UBND tỉnh phê duyệt “Phương án Quản lý rừng bền vững của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh giai đoạn 2026 - 2035” và xem xét cấp kinh phí cho Công ty phục vụ mục đích bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng sản xuất.

- Trong quá trình triển khai thực hiện Phương án, chắc chắn sẽ gặp những khó khăn, vướng mắc, Công ty rất mong nhận được sự hỗ trợ, hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở ngành, đơn vị có liên quan; sự phối hợp của địa phương có lâm phận của Công ty quản lý./.